CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ

MINH HÒA

MINH HOA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY

VAN VÒI MINH HÒA
VAN VÒI VIỆT CHO NGÔI NHÀ VIỆT

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

Van vòi Minh Hòa - Van vòi Việt cho ngôi nhà Việt

Minh Hoa Valve - Taps for your house

CÁNH TAY ROBOT TỰ ĐỘNG

PHÂN XƯỞNG LẮP RÁP

MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

LỜI GIỚI THIỆU - INTRODUCTION 05

VAN CỬA ĐỒNG - BRASS GATE VALVE 08

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG - BRASS SWING CHECK VALVE 10

VAN 1 CHIỀU LÒ XO ĐỒNG - BRASS SPRING CHECK VALVE 12

VAN BI ĐỒNG - BRASS BALL VALVE 13

VAN CẦU HƠI, VAN CỨU HỎA VÀ VAN CẦU MẶT BÍCH

BRASS GLOBE VALVE, BRASS ANGLE VALVE FOR FIRE FIGHTING AND BRASS FLANGE GLOBE VALVE 33

Y LỌC ĐỒNG - BRASS Y STRAINER 37

VAN PHAO ĐỒNG - BRASS FLOAT VALVE 38

VÒI VƯỜN - GARDEN TAP 41

RỌ ĐỒNG - BRASS FOOT VALVE 52

VAN GÓC ĐỒNG - BRASS ANGLE VALVE 53

ĐỒNG HỒ NƯỚC MINH HÒA VÀ HỘP BẢO VỆ ĐỒNG HỒ MINH HÒA

MINH HOA WATER METER & WATER METER BOX 70

PHỤ KIỆN ĐỒNG - BRASS FITTINGS 76

PHỤ KIỆN NHỰA - PLASTIC FITTINGS 90

SẢN PHẨM NHỰA - PLASTIC PRODUCTS 94

CỐT VAN, ÉP NHỰA PPR - BRASS FITTINGS FOR PLASTIC COMPRESSED 98

ĐỒNG HỒ NƯỚC NHẬP KHẨU - IMPORTED WATER METERS 102

GIỚI THIỆU

Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa thành lập tháng 10 năm 1993 có trụ sở tại Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long – Phường Thụy Phương – Quận Bắc Từ Liêm – Hà Nội. Chi nhánh Công ty tại 632A Đường Cộng Hòa – Phường 13 - Quận Tân Bình – TP. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất các loại van, vòi, phụ kiện bằng hợp kim đồng, hợp kim kẽm – nhôm, các loại đồng hồ đo nước, hộp đồng hồ, van vòi bằng nhựa ABS, PPR, PP và nhập khẩu các loại ống thép đúc, ống thép hàn, tê, cút, bích thép hàn, van gang, đồng hồ nước v.v phục vụ các ngành cấp nước , khí ga, xăng dầu và các ngành sản xuất công nghiệp phụ trợ. Sản phẩm của công ty sản xuất theo công nghệ Châu Âu, tiêu chuẩn BS 5154 : 1991 và BS EN 1228:2010.

Dây chuyền sản xuất tiên tiến với gần 500 thiết bị tự động , bán tự động thế hệ mới nhập khẩu từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc được quản lý, vận hành bởi đội ngũ kỹ sư và hơn 300 công nhân kỹ thuật lành nghề. Với việc tuân thủ nghiêm ngặt qui trình kiểm soát chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015, công ty đã tạo ra các sản phẩm van, vòi, phụ kiện đạt tiêu chuẩn quốc tế được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận là sản phẩm sản xuất trong nước hoàn toàn thay thế hàng nhập khẩu (Quyết định số 223 / QĐ – BCT ngày 13/01/2012)

Hiện tại, với hệ thống tiêu thụ sản phẩm trên 1000 cửa hàng và đại lý , hàng năm công ty cung cấp cho thị trường trong nước hơn 10 triệu sản phẩm van, vòi các loại và xuất khẩu khoảng 6 triệu sản phẩm van, vòi và phụ kiện cho các nước Đức, Mỹ, Pháp, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Cu ba, Ả Rập Xê Út , Malaysia, Myanmar, Lào, Camphuchia v.v

Trong những năm tới công ty tiếp tục củng cố và phát triển thị trường trong nước và ngoài nước để thực hiện mục tiêu đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất.

INTRODUCTION

Minh Hoa Investment Joint Stock Company was establised in October, 1993. Head office is located in B2-4-4 Block, Nam Thang Long Industrial Zone, Thuy Phuong Ward, Bac Tu Liem District , Ha Noi, Vietnam and Branch is located in 632A Cong Hoa Road, 13 Ward, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Minh Hoa's primary activity is producing all kinds of valve, tap, fitting made of brass, zinc alloy, aluminium, ABS -PPR PP water meters, box of water meter and importing all kinds of seamless steel pipe , ERW steel pipe , tee, elbows , flanges , cast iron valve, water meter…. for water supply, gas, petroleum industry and other supporting industries . Our products are manufactured under the European technology in conformity with BS 5154: 1991 and BS EN 1228: 2010 standards.

The advanced production lines with nearly 500 automatic machines and new generation semiautomatic machines were imported from Germany, Japan, Taiwan, China . They are managed and operated by the skillful engineers and 300 technical workers. In strictly conformity with the quality management process under ISO 9001-2015, our products like valves, taps, fittings reach the international standard and issued by Ministry of Industry and Trade in which certified that the domestic products are fully replace the imported ones (Decision No 223 / Q -BCT dated 13/01/2012)

With over 1000 shops and agencies in the sales system now, the annual products like valves, taps, fittings are supplied for local market more than 10 million products and 6 million products like valves, taps, fittings are exported to Germany, USA, France, Spain, Japan, South Korea, Cuba, Saudi Arabia, Malaysia, Myanmar, Laos, Cambodia etc.

For the coming years, Minh Hoa will continue to strengthen and develop both in the local and abroad markets for promoting the growth of production...

CSA GROUP

Certificate of Compliance

Certificate: 80116930 **Master Contract:** 301559

Project: 80116930 **Date Issued:** 2022-08-10

Issued To: **Minh Hoa Investment Joint Stock Company**
B2-4-4 Block
Nam Thang Long Industrial Zone,
Thuy Phuong Ward
Bac Tu Liem District
Hanoi, Hà Nội, 10000
Viet Nam

Attention: Quoc Cu Truong

The products listed below are eligible to bear the CSA Mark shown with adjacent indicators 'C' and 'US'

C US
Drinking Water
NSF/ANSI 372

Issued by: Jessica Cui
Jessica Cui

PRODUCTS
CLASS - C685301 - LOW LEAD CONTENT CERTIFICATION PROGRAM PLUMBING PRODUCTS

Product Names and Models:

BALL VALVE 1/4": MHV600-02
BALL VALVE 3/8": MHV600-03
BALL VALVE 1/2": MHV600-04
BALL VALVE 3/4": MHV600-05
BALL VALVE 1": MHV600-06
BALL VALVE 1 1/4": MHV600-07
BALL VALVE 1 1/2": MHV600-08
BALL VALVE 2": MHV600-09

Note: Products shall be installed in Accordance with the Local Code of the Authority having Jurisdiction.

DQD 507 Rev. 2019-04-30 © 2018 CSA Group. All rights reserved. Page 1

CSA GROUP

Certificate: 80116930 **Master Contract:** 301559
Project: 80116930 **Date Issued: 2022-08-10**

APPLICABLE REQUIREMENTS

NSF/ANSI/CAN 372-2020 Drinking water system components - Lead Content

Note: Products certified to NSF/ANSI/CAN 372 conform to the requirements for "lead free" plumbing products as defined by California, Vermont, Maryland and Louisiana state law and by Section 1417 of the US Safe Drinking Water Act.

Notes:

Products certified under Class C685301 have been certified under CSA's ISO/IEC 17065 accreditation with the American National Standards Institute (ANSI). www.ansi.org

ANAB
ANSI National Accreditation Board
ACCREDITED
ISO/IEC 17065
PRODUCT CERTIFICATION BODY

DQD 507 Rev. 2019-04-30 © 2018 CSA Group. All rights reserved. Page 2

CSA GROUP

Supplement to Certificate of Compliance

Certificate: 80116930 **Master Contract:** 301559

The products listed, including the latest revision described below, are eligible to be marked in accordance with the referenced Certificate.

Product Certification History

Project	Date	Description
80116930	2022-08-102022-08-10	Original Certification on Low Lead Brass Valve sizes 1/4",3/8", 1/2", 3/4",1", 1.1/4", 1.1/2', 2"(models MHV600-02 to MHV600-09) to NSF/ANSI/CAN 372-2020. Initial Factory Evaluation has been completed in project 80116929.

DQD 507 Rev. 2019-04-30 © 2018 CSA Group. All rights reserved. Page 1

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE VCA

Tổ chức Chứng nhận VCA

Chứng nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA

Địa chỉ:
Lô đất B2-4-4, Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thực hiện và duy trì **Hệ thống Quản lý Chất lượng**

Với phạm vi áp dụng:
- Sản xuất các loại van vòi đồng, van vòi hợp kim, van vòi nhựa dùng cho các ngành cấp nước, khí, hơi, gas.
- Sản xuất các loại phụ tùng, linh kiện bằng đồng, nhôm và hợp kim kẽm-nhôm. Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị ngành cấp nước, khí, gas, xăng dầu.
- Sản xuất và lắp ráp đồng hồ nước

Đã được đánh giá và phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015 — ISO 9001 — INTERNATIONAL ACCREDITATION FORUM IAF

Chứng nhận số: VCA.0688.1R(1)
Ngày cấp: 02 - 05 - 2022
Thời hạn hiệu lực: 01 - 05 - 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VCA

Đặng Anh Tuấn
Tổng giám đốc

VITRANCO BUILDING, 192 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

CERTIFIED VCA

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 111038

Mẫu nhãn hiệu:

MIHA

Mầu sắc nhãn hiệu:

Loại nhãn hiệu: Thông thường

Nội dung khác:

Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:

Nhóm: Van dùng cho đường ống kim loại
Van nhựa
Vòi nước

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 223 /QĐ-BCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 2840/QĐ-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Căn cứ vào ý kiến của các đơn vị về Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục bổ sung máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu trong nước đã sản xuất được.

Điều 2. Danh mục này làm căn cứ để các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo thực hiện theo qui định tại

Quatest 1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Địa chỉ/Address: 8 Hoàng Quốc Việt Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại/Tel: (84-4) 38361399
Fax: (84-4) 38361199

Số /No. 2015 1347 TN4 Trang/Page: ...../.....

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. Tên mẫu thử: VAN CỦA ĐỒNG MI HA 20
2. Ký hiệu:
3. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA
4. Số lượng mẫu: 01
5. Ngày nhận mẫu: 18 /10/ 2015

TT	TÊN CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	Thử áp lực nước ở 23 bar:	TCVN 1832 – 76	Đạt

Hà Nội ngày 20 /10/ 2015
TUQ. Giám đốc
Trưởng phòng Thử nghiệm 1

Thử nghiệm viên

Nguyễn Cảnh Quang

Trần Trung Kiên

1. *Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.*
   This test results is value only for samples taken by customer.
2. *Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.*
   This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. *Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.*
   Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.4-Sbh1

VAN CỬA ĐỒNG MIHA - XK - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND (EXPORT)

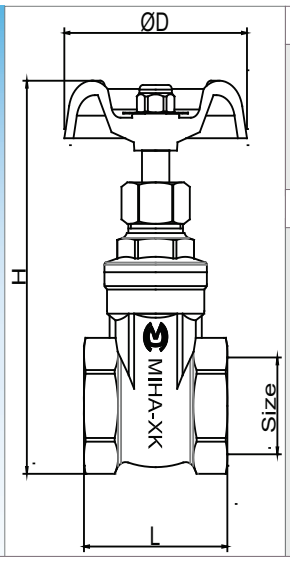

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch , xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE hoặc EPDM
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	45	47	55	62	66	74
H(mm)	88	102	114	138	156	179
ØD(mm)	54	54	60	73	73	96

VAN CỬA ĐỒNG MIHA - BRASS GATE VALVE, MIHA BRAND

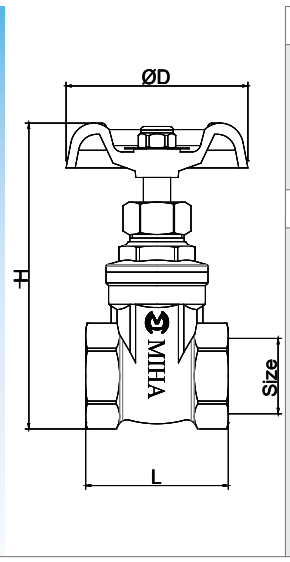

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch , xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE hoặc EPDM
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay- Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″	4″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	42	44	51	58	62	70	80	89	108
H(mm)	88	102	114	138	156	179	227	251	313
ØD(mm)	54	54	60	73	73	96	108	108	127

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN CỬA ĐỒNG MBV - BRASS GATE VALVE, MBV BRAND

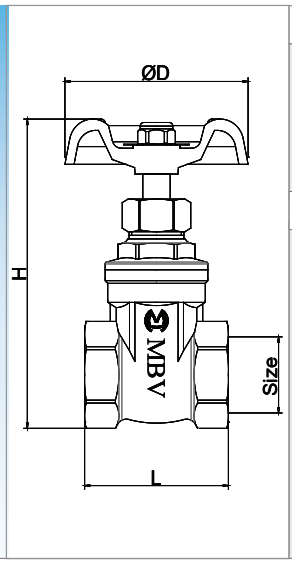

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201- Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″	4″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	40	42	46.5	51	56	58	67	74	84
H(mm)	83	92	98	128	140	165	208	236	294
ØD(mm)	54	54	60	73	73	78	96	108	127

VAN CỬA ĐỒNG MI - BRASS GATE VALVE, MI BRAND

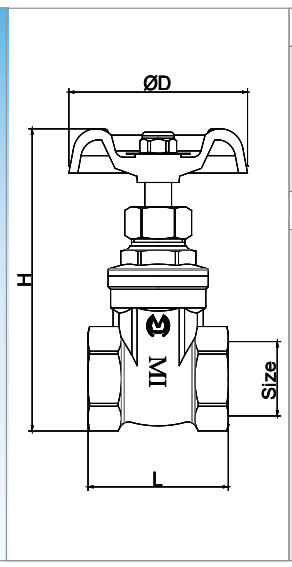

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass hoặc Inox 304
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang / Nhôm - Cast iron / Aluminium

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″	4″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	36	40	45	49	52	55	67	68	83
H(mm)	80	88	98	127	133	153	197	220	274
ØD(mm)	54	54	60	73	73	78	96	108	127

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA - XK - BRASS SWING CHECK VALVE, BRASS SEAT, MIHA - XK BRAND

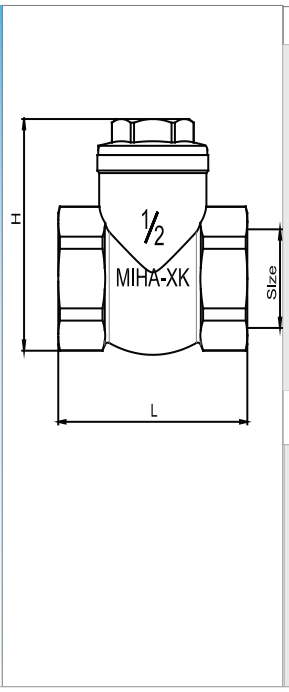

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	49	53	66	74	86	101
H (mm)	44.5	51.5	59.5	74	81.5	96

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MIHA, ĐĨA BẰNG ĐỒNG - BRASS SWING CHECK VALVE, BRASS SEAT, MIHA BRAND

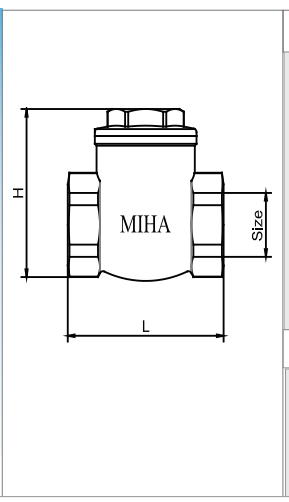

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120° C - Max. working temperature: 120° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2'	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	47	51.5	63	72	84	97	121	133	162
H (mm)	48	54	61.5	76	82	95	116.5	133.5	158.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MBV - BRASS SWING CHECK VALVE, MBV BRAND

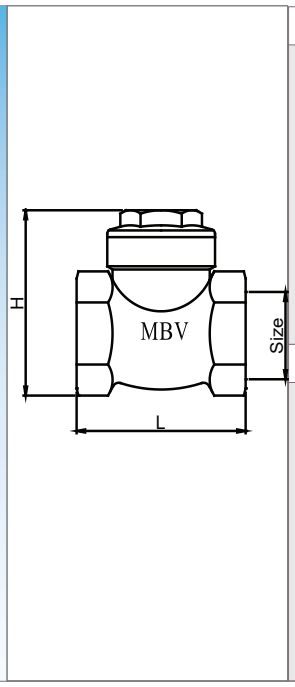

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″	4″
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	40	45.5	54	66	75	88	104	122	140
H (mm)	43	49	55.5	71.5	78	91.5	112	123.5	157

VAN 1 CHIỀU LÁ ĐỒNG MI - BRASS SWING CHECK VALVE, MI BRAND

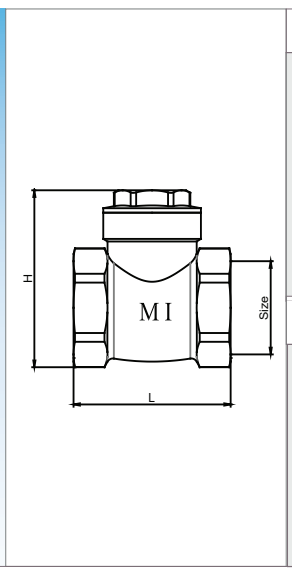

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu, gas - Used for Water, oil, gas
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar- Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″	4″
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	37	43	51	64	70	85	100	118.5	135
H (mm)	40	46.5	53.5	70	78	92	110	124.5	157

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MIHA - BRASS SPRING CHECK VALVE, MIHA BRAND

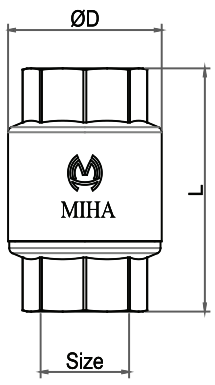

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đĩa đệm - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng - Gasket:	Cao su - NBR
Lò xo - Spring:	Inox - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″	4″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	50	56	59.5	67.5	73.5	84	86.5	98	108
ØD(mm)	33	39.5	48	60.5	69	81.5	100.5	109.5	140

VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LÒ XO MBV - BRASS SPRING CHECK VALVE, MBV BRAND

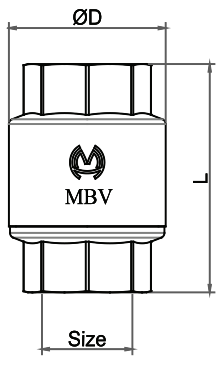

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đĩa đệm - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng - Gasket:	Caosu - NBR
Lò xo - Spring:	Inox - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	41.5	47	49.5	56.5	63.5	70
ØD (mm)	32.5	38.5	46.5	56.5	63.5	77

VAN BI ĐỒNG MIHA MẠ TAY GẠT INOX BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND

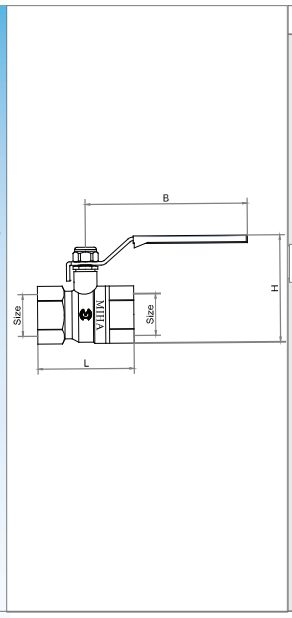

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng mạ Niken - Brass with nickel plating
Nắp - Bonnet:	Đồng mạ Niken- Brass with nickel plating
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Giăng trục - O - ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"
DN (mm)	15	20	25
L (mm)	51	57.5	65.5
H (mm)	62	68	79.5
B (mm)	91	91	110

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA BRAND

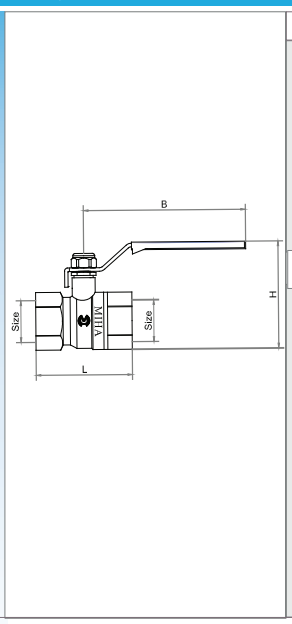

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Giăng trục - O - ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2"	2"	2 1/2"	3"	4"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L (mm)	51	57.5	65.5	78	85	101.5	121	143	172
H (mm)	62	68	79.5	101	111	126	151	165	194
B (mm)	91	91	110	140	140	156	207	207	240

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN BI ĐỒNG, MHV SERIES - TAY GẠT - BRASS BALL VALVE, MHV SERIES

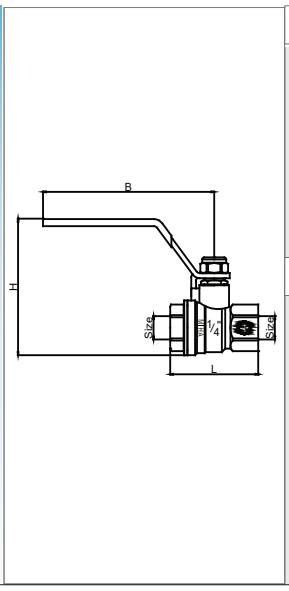

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu, gas. Tay van bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC
Used for Water, oil, gas. Zinc plated steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn ANSI/ASME B1.20.1,
ANSI/ASME B1.20.1 Threads standard
Áp lực làm việc Max 600PSI - Max. working pressure. 600PSI
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C
Chứng chỉ UL 258 - UL 258 certified

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - C3771
Nắp - Bonnet:	Đồng - C3771
Bi - Ball:	Đồng/Inox - Brass/ stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	Thép mạ kẽm - Zinc plated steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN(mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L(mm)	44	44	57.5	65	75.5	86.5	94	108
H(mm)	67	67	73.5	81	85.5	101	129	144.5
B(mm)	89.5	89.5	89.5	101	117	117	143	143

VAN BI ĐỒNG KHÔNG CHÌ MHV TAY GẠT- LEAD FREE BRASS BALL VALVE, MHV SERIES

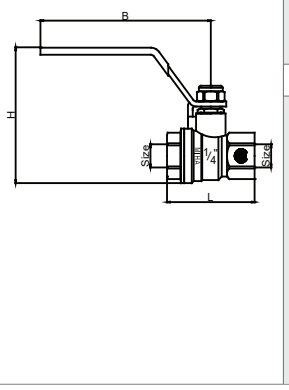

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC
Used for Water, oil, Gas. Zinc plated steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn ANSI/ASME B1.20.1
ANSI/ASME B1.20.1 Threads standard
Áp lực làm việc Max 600 PSI - Max. working pressure. 600 PSI
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C
NSF/ANSI/CAN 61 & 372 Certified
ASME A112.4.14-2017/CSA B125.14-17 Certified

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng chì thấp - Lead free brass (Pb<0.25%)
Nắp - Bonnet:	Đồng chì thấp - Lead free brass (Pb<0.25%)
Bi - Ball:	Inox / Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng chì thấp - Lead free brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng Hpb 57-3 - Brass Hpb 57-3
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van- Lever handle:	Thép mạ kẽm - Zinc plated steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN(mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L(mm)	44	44	57.5	65	75.5	86.5	94	108
H(mm)	67	67	73.5	81	85.5	101	129	144.5
B(mm)	89.5	89.5	89.5	101	117	117	143	143

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN BI ĐỒNG MIHA - XK TAY GẠT INOX - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MIHA -XK BRAND

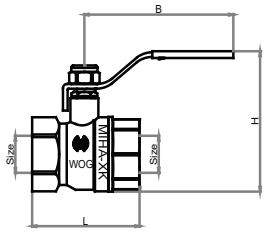

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu, gas. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water, oil, gas . Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/ Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van- Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	54	59.5	69.7	82	89	107.6
H (mm)	59	68.1	79.6	102.8	113.8	125.8
B (mm)	91	91	110	140	140	156

VAN BI ĐỒNG DÙNG CHO GAS MIHA - BRASS BALL VALVE FOR GAS, MIHA BRAND

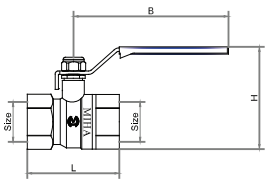

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, khí và gas. Tay van bằng inox bọc nhựa PVC
Used for Water, Steam, Gas. Stainless steel handle with PVC plastic cover
Tay van màu vàng - Yellow colour lever handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 30 Bar - Max. working pressure. 30 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass /Inox - Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Steats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle:	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/4"	3/8"	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"
DN (mm)	8	10	15	20	25	32	40	50
L (mm)	45.5	45.5	60.5	64	77	89	101	115
H (mm)	50	50	62	68	78	102	111	126
B (mm)	75	75	91	91	110	140	140	156

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN BI NỐI ỐNG ĐỒNG TAY GẠT - BRASS BALL VALVE, SWEAT

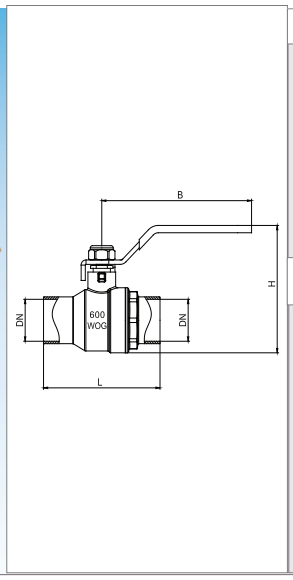

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng thép mạ
Used for Water , oil, gas. Plated steel handle with PVC plastic cover
Áp lực làm việc Max 600 PSI - Max. working pressure. 600 PSI
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Giăng trục - O - ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	Thép mạ crom - Chrome plated steel
Bọc vỏ tay:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1.1/4"	1.1/2"	2"	2.1/2"	3"	4"
DN (mm)	16	22.2	28.7	35.1	41.4	54	66.8	79.5	105
L (mm)	57	71	84	105	113	136	159	181	236
H (mm)	66	81	87	104	120	136	179	194	232
B (mm)	88	108	108	142	142	142	248	248	263

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY KHÓA GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LOCK LEVER HANDLE, MIHA BRAND

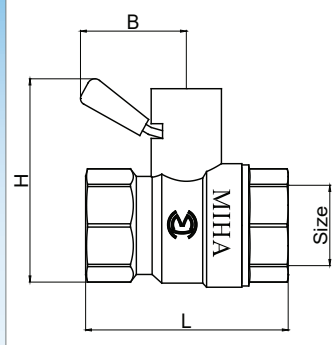

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, dầu và gas. Tay van bằng Inox, bọc nhựa ABS
Used for Water, oil, gas. Stainless steel handle with ABS plastic
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Lò xo - Springs	SUS 304 - Stainless steel
Đệm lò xo - Rings:	SUS 304 - Stainless steel
Phanh hãm - Retaining Ring:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Valve handle:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	52	55.5
H(mm)	50	53
B(mm)	27	27

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY BƯỚM ABS - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

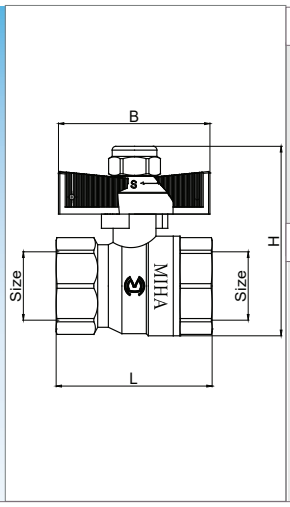

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 ^{o} C - Max. working temperature: 90° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox- Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	51	57.5
H(mm)	58	65
B(mm)	56.5	56.5

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY BƯỚM HỢP KIM - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

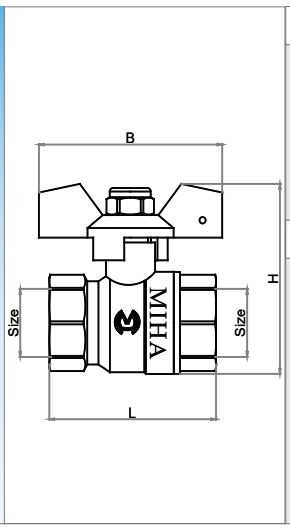

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, xăng dầu. Tay van bằng Hợp kim nhôm hoặc hợp kim kẽm
Used for Water, oil gas . Aluminium alloy handle or zinc alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 ^{o}C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc Hợp kim nhôm - Zinc alloy or Aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	51	57.5
H(mm)	56	64
B(mm)	56	56

VAN BI ĐỒNG MIHA TAY KHÓA - BRASS BALL VALVE WITH LOCK HANDLE, MIHA BRAND

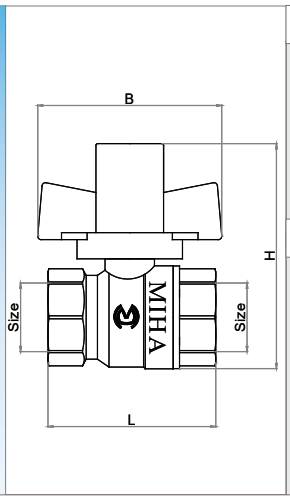

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm/ HK nhôm
Used for Water . Zincalloy handle/ Aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc mũ - Wheel nut:	Thép mạ - Plated steel
Tay van - Lock handle:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy Hợp kim nhôm - Aluminum alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	50	57.5
H(mm)	69	77
B(mm)	52.5	52.5

VAN BI ĐỒNG MIHA REN NGOÀI TAY BƯỚM ABS
BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MALE / MALE, MIHA BRAND

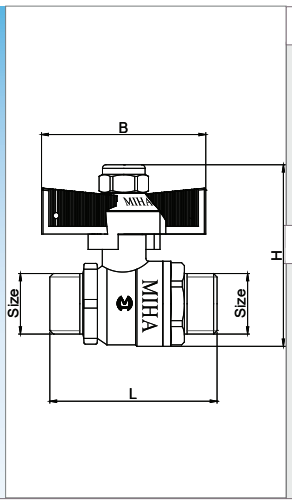

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water .PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″
DN(mm)	15	20	25
L(mm)	60	65	84,5
H(mm)	56	63	69
B(mm)	56.5	56.5	56.5

VAN BI ĐỒNG MIHA REN NGOÀI TAY BƯỚM HỢP KIM - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

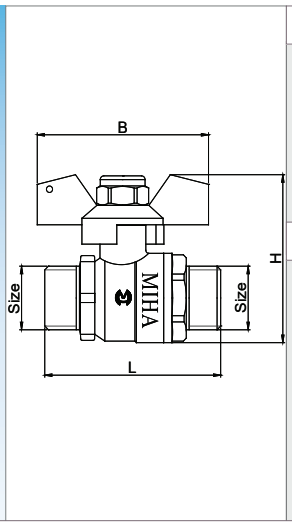

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water . Zincalloy handle or aluminium handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc Hợp kim nhôm - Zinc alloy or Aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″
DN(mm)	15	20	25
L(mm)	60	65	84,5
H(mm)	55	62	67
B(mm)	56	56	56

VAN BI ĐỒNG MIHA REN TRONG REN NGOÀI TAY BƯỚM ABS

BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MALE / FEMALE, MIHA BRAND

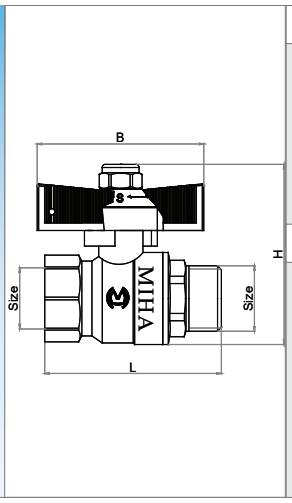

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	58	63
H(mm)	58	63
B(mm)	56.5	56.5

VAN BI ĐỒNG MIHA REN TRONG REN NGOÀI TAY BƯỚM HỢP KIM
BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MALE / FEMALE, MIHA BRAND

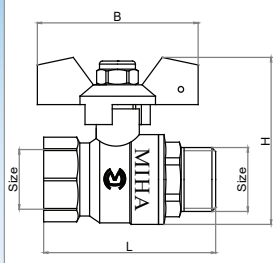

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or aluminium handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle	Hợp kim kẽm hoặc Hợp kim nhôm - Zinc alloy or Aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	58	63
H (mm)	56	61
B (mm)	56	66

VAN BI ĐỒNG MIHA REN TRONG REN NGOÀI TAY GẠT INOX
BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MALE/FEMALE, MIHA BRAND

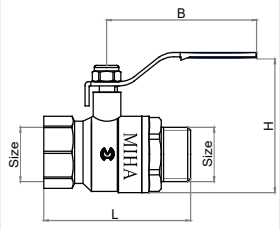

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Inox - Stainless steel
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L (mm)	58	63
H(mm)	62	68
B (mm)	91	91

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA REN NGOÀI TAY BƯỚM - BRASS COMBINATION BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MALE / MALE, MIHA BRAND

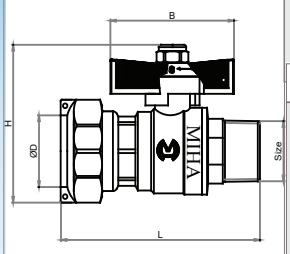

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Đệm đồng - O-Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
ØD (mm)	20	25
L (mm)	77	91
H (mm)	56.5	67
B (mm)	56.5	56.5

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA REN TRONG TAY BƯỚM ABS - BRASS COMBINATION BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, FEMALE / FEMALE, MIHA BRAND

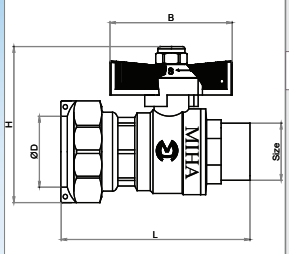

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water .PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Đệm đồng - O-Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
ØD(mm)	20	25
L(mm)	68	82
H(mm)	56.5	66
B(mm)	56.5	56.5

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA REN NGOÀI TAY BƯỚM ĐỒNG - BRASS COMBINATION BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MALE / MALE, MIHA BRAND

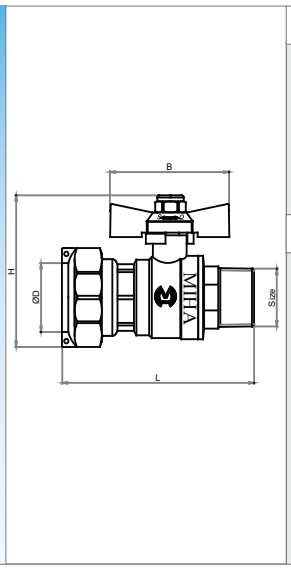

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng đồng
Used for Water . Brass handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Đồng - Brass
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Đệm đồng - O-Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	20
ØD(mm)	25
L(mm)	91
H(mm)	66
B(mm)	56

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA REN TRONG TAY GẠT - BRASS COMBINATION BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, FEMALE / FEMALE, MIHA BRAND

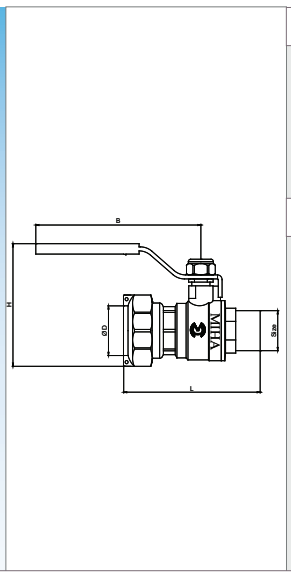

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Inox - Stainless steel
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201- Stainless steel
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Đệm đồng - O-Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
ØD(mm)	20	25
L(mm)	68	82
H(mm)	56.5	66
B(mm)	56	56

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA REN NGOÀI TAY GẠT - BRASS COMBINATION BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MALE / MALE, MIHA BRAND

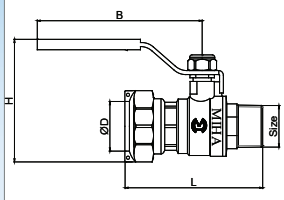

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lever handle	SUS 201- Stainless steel
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Đệm đồng - O-Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1″
DN(mm)	25
ØD(mm)	32
L(mm)	101
H(mm)	85
B(mm)	110

VAN BI ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA REN TRONG TAY BƯỚM ĐỒNG
BRASS COMBINATION BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE , FEMALE / FEMALE, MIHA BRAND

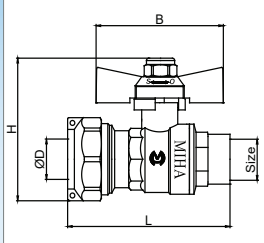

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng đồng
Used for Water . Brass handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay van - Butterfly handle:	Đồng - Brass
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Đệm đồng - O-Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
ØD (mm)	20	25
L (mm)	68	82
H (mm)	56.5	66
B (mm)	56	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN BI ĐỒNG MIHA NỐI TĨNH TAY KHÓA - BRASS BALL VALVE WITH FIX CONNECTOR, MIHA BRAND

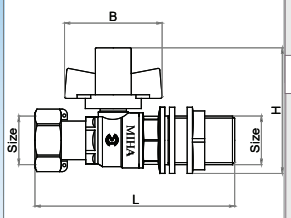

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm/ hợp kim nhôm
Used for Water. Zincalloy handle / Aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut1:	Đồng - Brass
Gioăng ren ống - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Ốc mũ - Wheel nut:	Thép mạ - Plated steel
Tay van - Lock handle:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy Hợp kim nhôm - Aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	114.5
H(mm)	74
B(mm)	52.5

VAN BI ĐỒNG MIHA NỐI TĨNH TAY KHÓA TỪ - BRASS BALL VALVE WITH FIX CONNECTOR, MAGNETIC LOCK

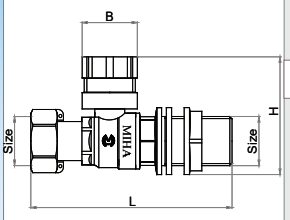

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch
Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut1:	Đồng - Brass
Gioăng ren ống - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Magnetic handle:	Hợp kim kẽm ma - Plated zinc alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	114.5
H(mm)	65
B(mm)	31 .5

VAN BI ĐỒNG MIHA NỐI TĨNH TAY BƯỚM HỢP KIM - BRASS BALL VALVE WITH FIX CONNECTOR WITH BUTTER HANCKE, MIHA BRAND

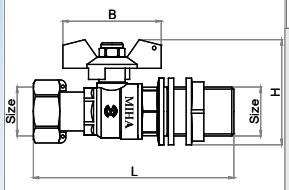

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for water. Zinc alloy handle or aluminium handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228 - 1 -2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - Ring	Cao su - NBR
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Gioăng ren ống - O-Ring	Cao su - NBR
Gioăng ống cứng - O - Ring	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake	SUS 304 - Stainless Steel
Tay van - Butterfly handle	Hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm Zinc alloy or Aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	Inch	1/2"
DN	mm	15
L	mm	114.5
H	mm	60
B	mm	56

VAN BI ĐỒNG MIHA NỐI ĐỘNG TAY BƯỚM HỢP KIM - BRASS BALL VALVE WITH FLEXIBLE CONNECTOR WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

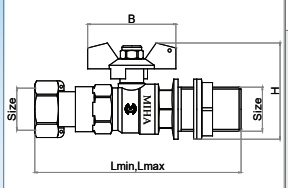

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or aluminium handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut1:	Đồng - Brass
Ống nối - Connecting pipe:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Gioăng nối - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ren ống - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm Zinc alloy or aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
Lmin(mm)	129
Lmax(mm)	135
H(mm)	58
B(mm)	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN BI ĐỒNG M14 DÙNG CHO BÌNH THUỐC SÂU - BRASS BALL VALVE FOR SPRAYER

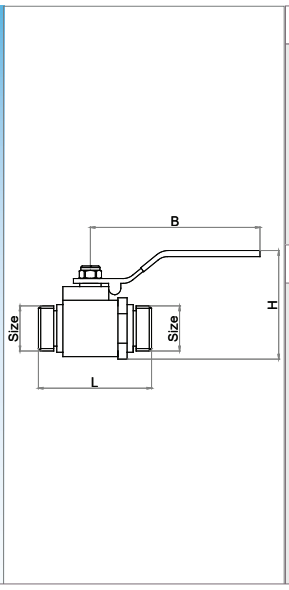

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho bình thuốc sâu - Used for sprays
Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC - Plated steel handle with PVC cover
Đường ren tiêu chuẩn M14x1.5 - M14x1.5 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet	Đồng - Brass
Bi - ball	Gang mạ crom - Cast iron
Trục - Stem	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring	Cao su - NBR
Tay van - Lever handle	Thép mạ - plated steel
Ốc tay - Wheel nut	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	Inch	M14
DN	mm	M14
L	mm	37
H	mm	34
B	mm	56

VAN BI ĐỒNG M14 REN TRONG, REN NGOÀI - BRASS BALL VALVE MALE FEMALE M14

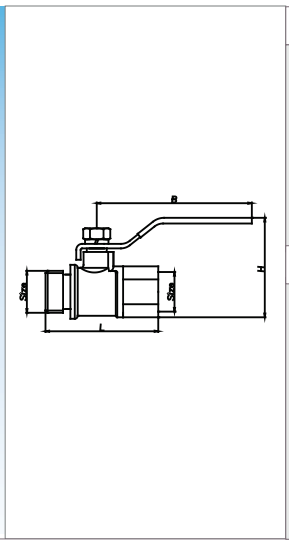

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho bình thuốc sâu - Used for sprays
Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC - Plated steel handle with PVC cover
Đường ren tiêu chuẩn M14x1.5 - M14x1.5 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet	:	Đồng - Brass
Bi - ball	:	Gang mạ crom - Cast iron
Trục - Stem	:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats	:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring	:	Cao su - NBR
Tay van - Lever handle	:	Thép mạ - plated steel
Ốc tay - Wheel nut	:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers	:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	Inch	M14
DN	mm	M14
L	mm	38.5
H	mm	33
B	mm	53

VAN BI ĐỒNG MIHA BA NGẢ - BRASS THREE WAYS BALL VALVE, MIHA BRAND

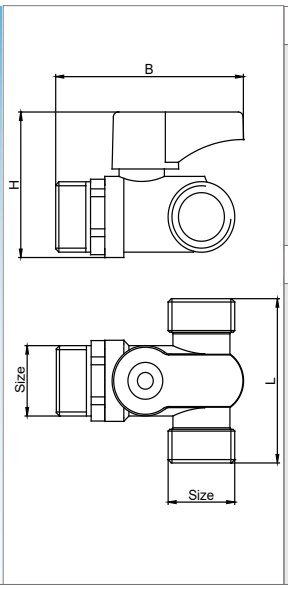

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm
Used for Water . Zinc alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc vít - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	49
H (mm)	44
B (mm)	60

VAN BI ĐỒNG MIHA NỐI ỐNG MỀM - BRASS BALL VALVE WITH HOSE CONNECTION, MIHA BRAND

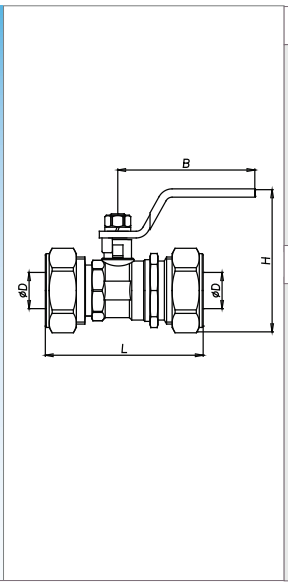

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van bi đồng nối ống mềm - Brass ball valve hose connection.
Van dùng cho nước sạch - Used for water
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Đai ốc - Wheelnut	:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O - Ring	:	Đồng - Brass
Thân van - Body	:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats	:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - Ring	:	Cao su - NBR
Đệm vệnh - washers	:	Sus 304
Đai ốc M6-Wheel nut M6	:	Sus 304
Trục van - Stem	:	Đồng - Brass
Bi van - Ball	:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet	:	Đồng - Brass
Tay van - Lever handle	:	Sus 201

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	Inch	1/2"xΦ20
DN	mm	15xΦ20
L	mm	60
H	mm	53
B	mm	53

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN BI ĐỒNG 1/2F X 1/2M TAY BƯỚM - BRASS BALL VALVE 1/2F X 1/2M

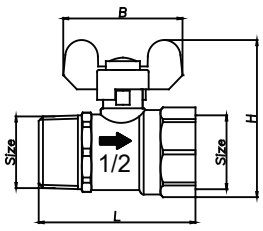

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228 - 1 -2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body	:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut	:	Đồng - Brass
Bi - ball	:	Inox - Stainless steel
Trục- Stem	:	Đồng - Brass
Gioăng bi- Seats	:	Teflon - PTFE
Gioăng trục -O - Ring	:	Caosu - NBR
Tay van -Butterfly handle	:	Hợp kim kẽm mạ Niken - Nickel plated zinc alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	Inch	1/2"
DN	mm	15
L	mm	46
H	mm	45
B	mm	35

VAN BI ĐỒNG MIHA 1/2Fx1/2M - 1/2Fx1/2M BRASS BALL VALVE, MIHA BRAND

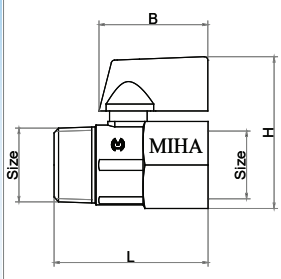

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim nhôm
Used for Water . Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Inox - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
Tay van - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass
Vít M4 - Screws:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	45
H(mm)	42
B(mm)	32

VAN BI ĐỒNG MẠ 1/4x8 TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH 1/4x8 LEVER HANDLE

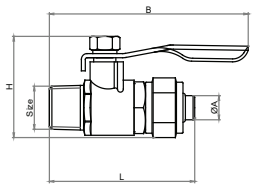

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, mạ Crom. Tay van bằng thép mạ nhúng nhựa PVC
Used for Water, With Chrome plated . Galvanized steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Bras
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay van - Lever handle:	Thép mạ - Steel plated
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4″
DN(mm)	8
L(mm)	44.5
H(mm)	30
B(mm)	62
ØA(mm)	8

VAN BI ĐỒNG MBV TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MBV BRAND

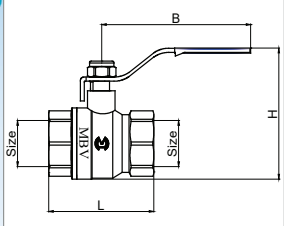

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox SUS 201 bọc nhựa PVC
Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Brass/ Inox - Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon/Cao su - PTFE/NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″	4″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
L(mm)	48.5	52.5	63	73,5	84.5	93.5	112	128.5	156
H(mm)	60	64	79	102	110	126	150	164	191
B(mm)	91	91	110	140	140	156	207	207	240

VAN BI ĐỒNG MBV TAY BƯỚM ABS - BRASS BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MBV BRAND

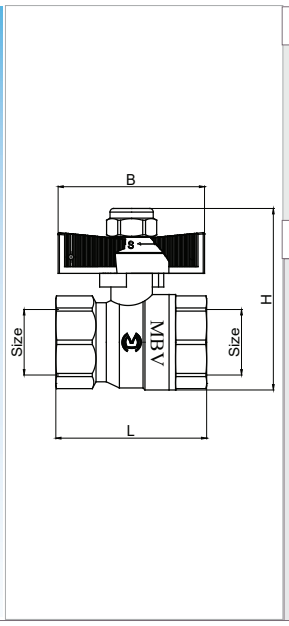

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″	3/4″
DN (mm)	15	20
L (mm)	48.5	52.5
H (mm)	56	60
B (mm)	56	56

VAN BI ĐỒNG MI TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MI BRAND

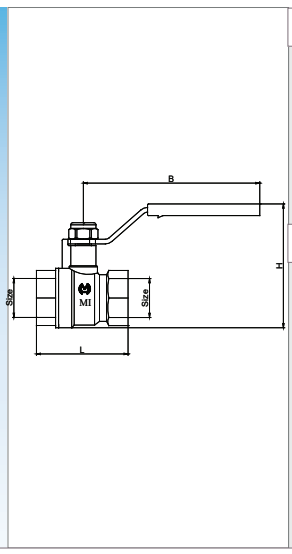

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng inox bọc nhựa PVC
Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng - Brass/ Inox - Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon- PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	45	50	61	73.5	84.5	93
H(mm)	59	64	79	100	109.5	124
B(mm)	91	91	110	140	140	156

VAN BI ĐỒNG MH TAY GẠT - BRASS BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, MH BRAND

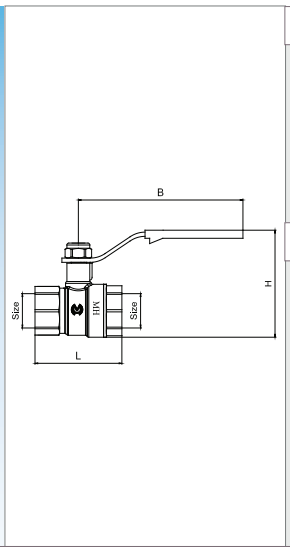

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Đồng/Inox - Brass/Stainless steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon/Cao su - PTFE/NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	45.5	49.7	60.7	72	81	88.8
H(mm)	56	62	78.5	97.5	108.5	124.5
B(mm)	90	90	108	140	140	156

VAN BI HỢP KIM KẼM TURA TAY GẠT - ZINC ALLOY BALL VALVE WITH LEVER HANDLE, TURA BRAND

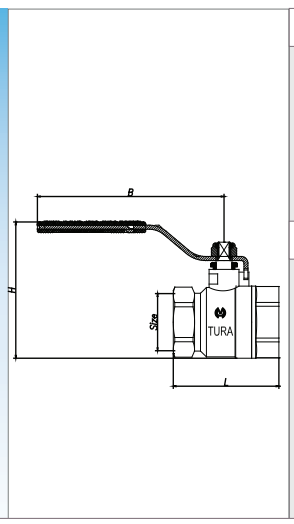

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, mạ Crom. Tay van bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for Water . Plated steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Nắp - Bonnet:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Thép mạ - Plated steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon/Cao su - PTFE/NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Lever handle:	Thép mạ kẽm - Plated steel
Bọc tay van - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65
L(mm)	46.5	52.5	63.5	76.5	85	95	123
H(mm)	58.5	64	79	100	108.5	125	151
B(mm)	91	91	110	140	140	156	207

VAN BI HỢP KIM KẼM TUBO TAY BƯỚM HỢP KIM
ZINC ALLOY BALL VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE TUBO BRAND

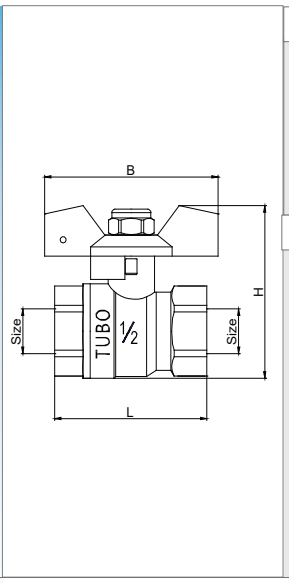

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch, mạ Crom.
Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water, With Chrome plated. Zinc alloy handle or Aluminium handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 ^{o}C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Nắp - Bonnet:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Thép mạ - Plated steel
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hợp kim nhôm Zinc alloy or aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	46.5
H(mm)	52
B(mm)	56

VAN AIR VENT 1/2F - AIR VENT VALVE 1/2F

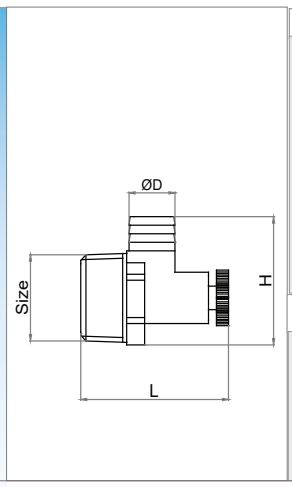

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho khí lạnh - Used for air cold.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228 - 1 -2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure.10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 50°C - Max. working temperature: 50°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Trục- Stem	Đồng - Brass
Gioăng trục -O - Ring	Cao su - NBR
Nêm làm kín	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	37
H (mm)	30
D (mm)	11.8

VAN CẦU HƠI ĐỒNG MIHA - BRASS GLOBE VALVE, MIHA BRAND

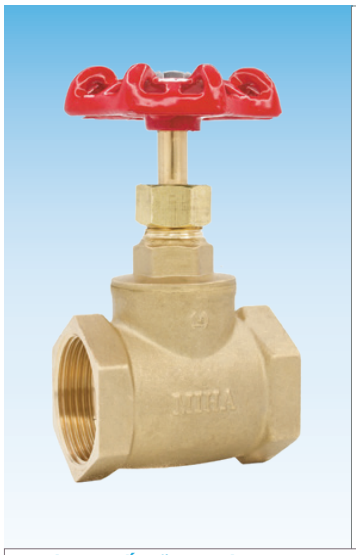

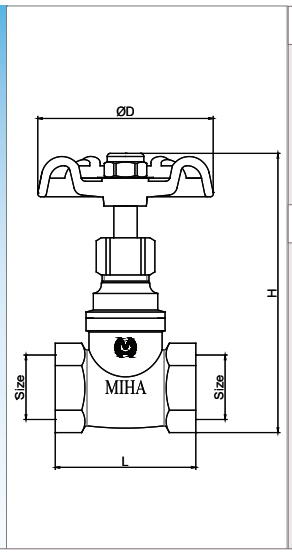

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho hơi, Gas - Used for Steam, Gas
Tay van mầu đỏ - Red colour hand wheel
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C- Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-ring:	Teflon - PTFE
Đai ốc - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	46	55,5	60	69,5	77,5	97
H(mm)	88	96	101	126	129	153
ØD(mm)	54	54	54	73	73	77

VAN CẦU MẶT BÍCH HAI CHIỀU MIHA - 5K
GLOBE VALVE FLANGED JIS 5K, MIHA BRAND

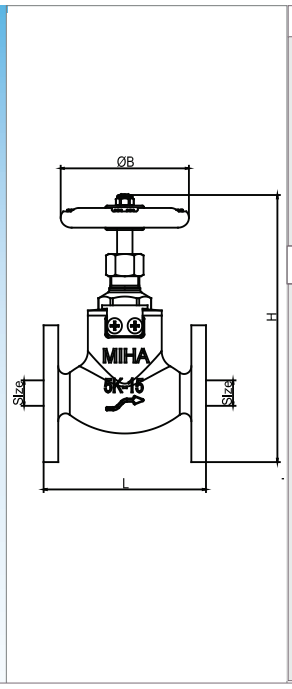

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil
Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 5K - Flange: JIS 5K Standard
Tay van sơn màu đen - Black handle
Áp lực làm việc Max 5 Bar - Max. working pressure. 5 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland Ring:	Đồng - Brass
Gioăng trục O-ring:	PTFE
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Ốc tay - Wheel nut:	Inox 304
Ốc bắt đĩa - Disc connection nut:	Đồng - Brass
Định vị đĩa - Disc locator:	Inox 304
Bịt lỗ - Plug:	PVC
Định vị nắp - Cap locator:	Inox 304
Vít định vị nắp - Cap locating screw:	Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2'	2"
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	100	110	120	140	160	210
H(mm)	156.5	172	184.5	202	227	263.5
ØB(mm)	79	98	98	118.5	137	137

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN CẦU MẶT BÍCH HAI CHIỀU MIHA - 16K
GLOBE VALVE FLANGED JIS16K, MIHA BRAND

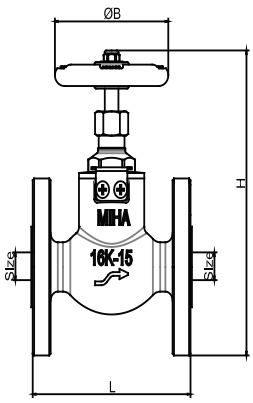

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil
Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 16K - Flange: JIS 16K Standard
Tay van sơn màu đen - Vale's handle : black color
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	PTFE
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Ốc tay - Wheel nut:	Inox 304
Ốc bắt đĩa - Disc connection nut:	Đồng - Brass
Định vị đĩa - Disc locator:	Inox 304
Bịt lỗ - Plug:	PVC
Định vị nắp - Cap locator:	Inox 304
Vít định vị nắp - Cap locating screw:	Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2'
DN (mm)	15	20	25	32	40
L (mm)	110	120	130	160	180
H (mm)	164	181	199.5	202	235
ØB (mm)	79	98	98	118.5	137

VAN CẦU MẶT BÍCH MỘT CHIỀU MIHA - 5K - GLOBE CHECK VALVE FLANGED JIS5K, MIHA BRAND

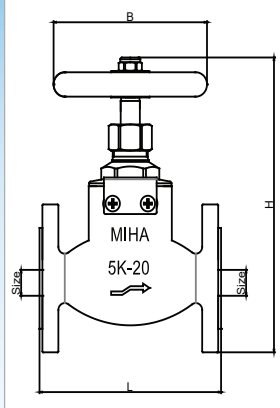

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil
Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 5K - Flange: JIS 5K Standard
Tay van sơn màu đỏ - Vale's handle : red color
Áp lực làm việc Max 5 Bar - Max. working pressure. 5 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	PTFE
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Ốc tay - Wheel nut:	Inox 304
Bịt lỗ - Plug:	PVC
Định vị nắp - Cap locator:	Inox 304
Vít định vị nắp - Cap locating screw:	Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2'	2"
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	100	110	120	140	160	210
H (mm)	154	172	184	210	231	263.5
ØB (mm)	79	98	98	118.5	137	137

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN CẦU MẶT BÍCH MỘT CHIỀU MIHA-16K - GLOBE CHECK VALVE FLANGED JIS 16K, MIHA BRAND

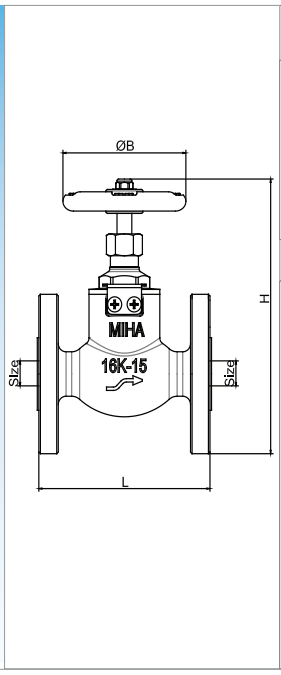

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước và dầu - Used for Water, oil
Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 16K - Flange: JIS 16K Standard
Tay van sơn màu đỏ - Red handle
Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body:	Đồng - Brass
Nắp van - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	PTFE
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Ốc tay - Wheet nut:	Inox 304
Bịt lỗ - Plug:	PVC
Định vị nắp - Cap locator:	Inox 304
Vít định vị nắp - Cap locating screw:	Inox 304

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"	1"	1 1/4"	1 1/2'
DN (mm)	15	20	25	32	40
L (mm)	110	120	130	160	180
H (mm)	164	181	199.5	202	235
ØB (mm)	79	98	98	118.5	137

VAN GÓC CỨU HỎA ĐỒNG MIHA - BRASS ANGLE VALVE FOR FIREFIGHTING, MIHA BRAND

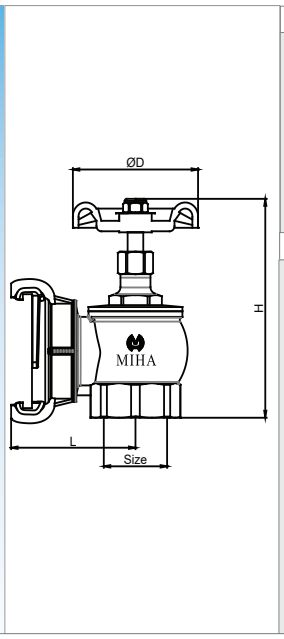

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water, oil
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Đầu nối nhanh theo tiêu chuẩn Gost
Quick connection to GOST standards
Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Chốt hãm - Lock pin	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Gland ring:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	EPDM
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - ring:	Teflon - PTFE
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast iron
Gioăng nối ống - O-ring:	EPDM
Gioăng nối nhanh - O - ring:	EPDM
Đầu nối nhanh - Quick connect:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	2"	2 1/2"
DN (mm)	50	65
L (mm)	95.5	102.5
H (mm)	156	182
ØB (mm)	96	96

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN CỨU HỎA MẶT BÍCH MIHA- 5K - FLANGED FIRE HYDRANT VALVE 5K, MIHA

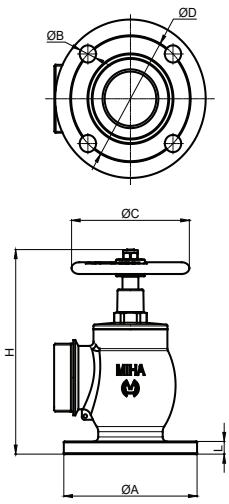

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước- Used for Water
Tay van màu đỏ- Red colour handwheel
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 5K Flange: JIS 5K Standard
Áp lực làm việc Max 5 Bar - Max. working pressure. 5 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120 °C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng+EPDM - Brass+EPDM
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng thân - Gland packing:	PTFE
Gioăng trục - O-ring:	NBR
Đai ốc - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Chốt hãm - lock pin:	Inox 201

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	2"	2.1/2"
H (mm)	186.5	226
ØA (mm)	130	155
ØB (mm)	15	15
ØC (mm)	137	137
ØD (mm)	105	130
L (mm)	14	14

VAN CỨU HỎA MẶT BÍCH MIHA - 16K - FLANGED FIRE HYDRANT VALVE 16K, MIHA

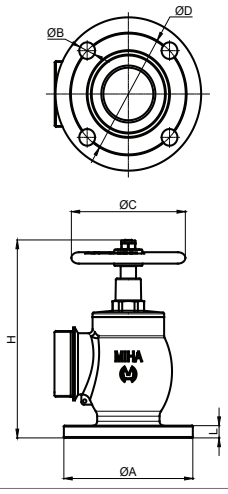

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước- Used for Water
Tay van màu đỏ - Red colour handwheel
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Mặt bích theo tiêu chuẩn JIS 16K - Flange: JIS 16K Standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure: 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng+EPDM - Brass+EPDM
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng thân - Gland packing:	PTFE
Gioăng trục - O-ring:	NBR
Đai ốc - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Tay van - Hand wheel:	Gang - Cast Iron
Chốt hãm - Lock pin:	Inox 201

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	2"	2.1/2"
H (mm)	188.5	230
ØA (mm)	155	175
ØB (mm)	19	19
ØC (mm)	137	137
ØD (mm)	120	140
L (mm)	16	18

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

Y LỌC MIHA - BRASS Y STRAINER, MIHA BRAND

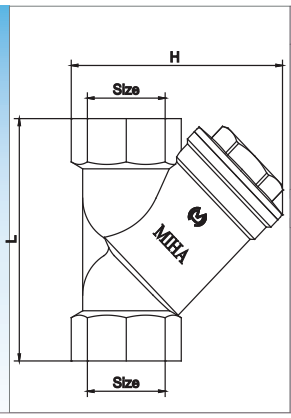

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Lưới lọc - Filter:	SUS 304 - Stainless steel
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
L(mm)	55	68	80	96	106	125
H(mm)	53.5	65	75.5	90	104	128

VAN PHAO MIHA - BRASS FLOAT VALVE, MIHA BRAND

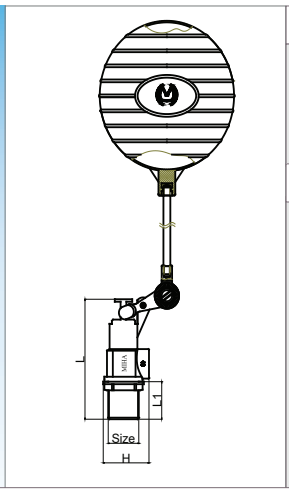

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van phao dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Gioăng silicon - O-ring silicon:	Silicon
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	Cao su - NBR
Tay đòn 1 - Handle jack 1:	Đồng - Brass
Chốt - Pin:	Đồng - Brass
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Tay đòn 2 - Handle jack 2:	Đồng - Brass
Cần - Rod:	Đồng - Brass
Bóng - Ball	Nhựa - HDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN (mm)	15	20	25	32	40	50
L (mm)	83.5	97.5	101	131	137,5	169,5
H(mm)	33.5	40.5	46.8	58.5	65.7	81.5
L1 (mm)	26	32	34.5	40	44	48

VAN PHAO MBV - BRASS FLOAT VALVE, MBV BRAND

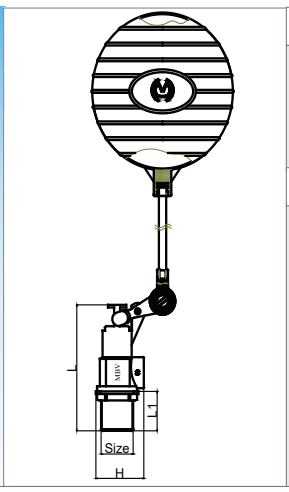

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van phao dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Gioăng silicon - O-ring silicon:	Silicon
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	Cao su - NBR
Tay đòn 1 - Handle jack 1:	Đồng - Brass
Chốt - Pin:	Đồng - Brass
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 201 - Stainless steel
Tay đòn 2 - Handle jack 2:	Đồng - Brass
Cần - Rod:	Đồng - Brass
Bóng - Ball	Nhựa HDPE - HDPE Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″
DN(mm)	15	20	25
L(mm)	81	94	97
H(mm)	30.5	36.5	42.5
L1(mm)	24	30	32

VAN PHAO MI - BRASS FLOAT VALVE, MI BRAND

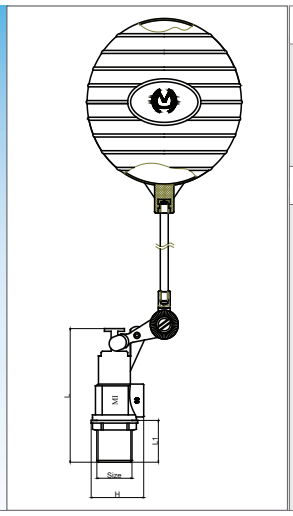

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van phao dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Gioăng silicon - O-ring silicon:	Silicon
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	Cao su - NBR
Tay đòn 1 - Handle jack 1:	Đồng - Brass
Chốt - Pin:	Đồng - Brass
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 201 - Stainless steel
Tay đòn 2 - Handle jack 2:	Đồng - Brass
Cần - Rod:	Đồng - Brass
Bu lông - Bolt:	SUS 201 - Stainless steel
Bóng - Ball:	Nhựa - HDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	69.5
H(mm)	30
L1(mm)	18

VAN PHAO MIHA - XK - BRASS FLOAT VALVE, MIHA - XK BRAND

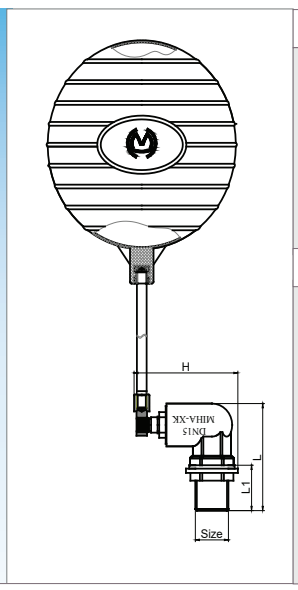

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90ºC

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân-Body	:	Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut	:	Đồng - Brass
Cần - Rod	:	Đồng - Brass
Gioăng - O-Ring	:	Cao su - NBR
Cụm nắp -	:	Tiêu chuẩn - Standard
Vít M5 - Screw M5	:	SUS201- Stainless steel
Tay đòn - handle jack	:	Đồng - Brass
Bóng - ball	:	Nhựa HDPE - HDPE plastic.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	61.5	62.5
H(mm)	64	67.3
L1(mm)	26.5	26.5

VAN PHAO MH - BRASS FLOAT VALVE, MH BRAND

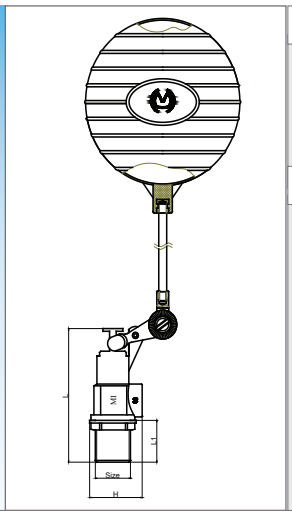

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van phao dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut:	Đồng - Brass
Gioăng silicon - O-ring silicon:	Silicon
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O-ring:	Cao su - NBR
Tay đòn 1 - Handle jack 1:	Đồng - Brass
Chốt - Pin:	Đồng - Brass
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 201 - Stainless steel
Tay đòn 2 - Handle jack 2:	Đồng - Brass
Cần - Rod:	Đồng - Brass
Bu lông - Bolt:	SUS 201 - Stainless steel
Bóng - Ball:	Nhựa - HDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	74.5	84
H(mm)	37	39
L1(mm)	31.7	38

VÒI ĐỒNG MẠ MIHA - XK LOẠI DÀI TAY NHÔM
BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA - XK BRAND (LONG TYPE)

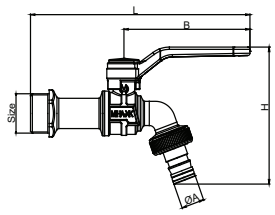

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch.Thân, nắp,racco mạ Niken. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating . Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O -Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	145	152.5
H(mm)	87	89.5
B(mm)	87.5	87.5
ØA(mm)	18.5	20.5

VÒI ĐỒNG MẠ MIHA - XK ĐẦU THÔNG MINH TAY NHÔM
BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA- XK BRAND - SMART CONNECTOR

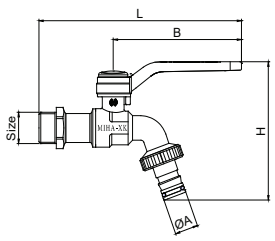

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Thân, nắp, racco mạ Niken. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating . Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O -Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″
DN(mm)	15
L(mm)	138.5
H(mm)	88
B(mm)	87.5
ØA(mm)	15

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI ĐỒNG MẠ MIHA ĐẦU THÔNG MINH TAY NHÔM
BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA - XK BRAND (LONG TYPE)

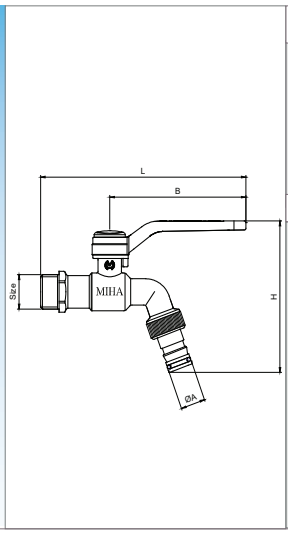

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating. Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O -Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	132
H(mm)	88
B(mm)	87.5
ØA(mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MẠ MIHA ĐẦU THÔNG MINH TAY GẠT
BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA - XK BRAND (LONG TYPE)

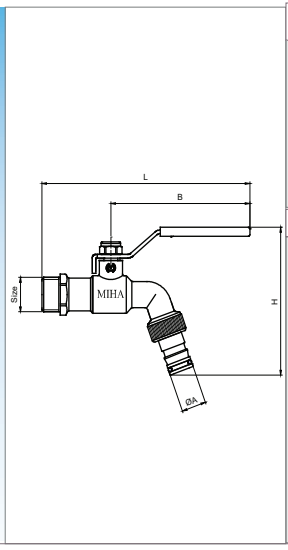

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch .Thân, nắp, racco mạ Niken.
Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC . Stainless steel with PVC plastic cover
Used for Water Body, Bonnet, Union: Nickel Plating
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar- Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	135
H(mm)	86
B(mm)	90.5
ØA(mm)	15.8

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI ĐỒNG MIHA - XK - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE , MIHA XK BRAND - SMART CONNECTOR

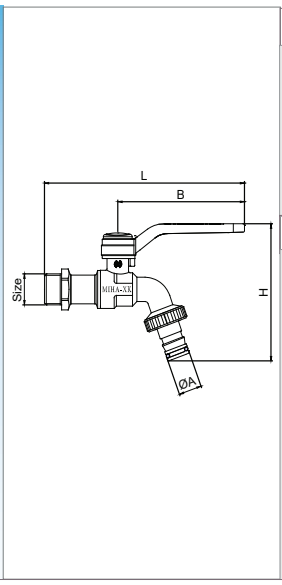

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 ^{o}C - Max. working temperature: 90 ^{o}C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″
DN (mm)	15
L (mm)	138.5
H (mm)	88
B (mm)	87.5
ØA (mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MIHA - XK - ĐẦU NỐI MỀM TAY NHÔM

BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE , MIHA BRAND - HOSE CONNECTOR

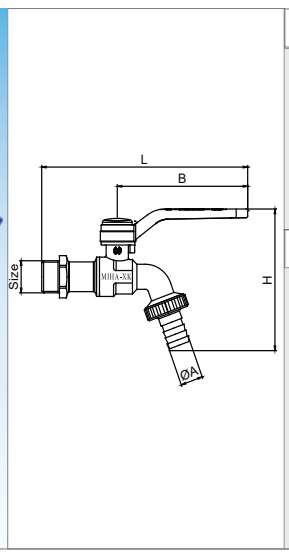

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 C - Max. working temperature: 90 C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″	3/4″
DN (mm)	15	20
L (mm)	138.5	139.5
H (mm)	86	92
B (mm)	87.5	87.5
ØA (mm)	15	20

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY NHÔM
BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA BRAND - SMART CONNECTOR

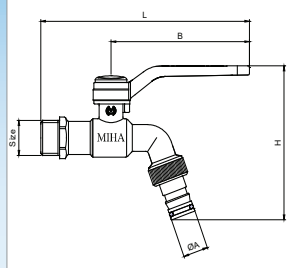

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90℃ - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″
DN (mm)	15
L (mm)	132
H (mm)	88
B (mm)	87.5
ØA (mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NỐI MỀM TAY NHÔM
BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA BRAND - HOSE CONNECTOR

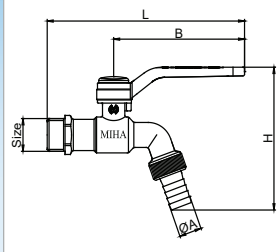

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng hợp kim nhôm
Used for Water. Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90℃ - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Hợp kim nhôm - Aluminium alloy
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Nút bịt - Plug:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″	3/4″
DN (mm)	15	20
L (mm)	132	136
H (mm)	86	92
B (mm)	87.5	87.5
ØA (mm)	15	20.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY INOX
BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE - MIHA BRAND- SMART CONNECTOR,

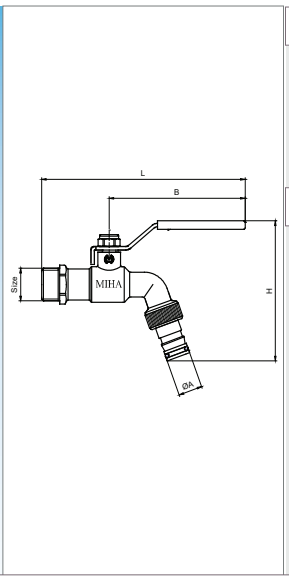

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
L(mm)	135
H(mm)	86
B(mm)	90.5
ØA(mm)	15.8

VÒI ĐỒNG MIHA - ĐẦU NỐI MỀM TAY INOX
BRASS TAPS, ALUMINIUM LEVER HANDLE, MIHA BRAND - HOSE CONNECTOR

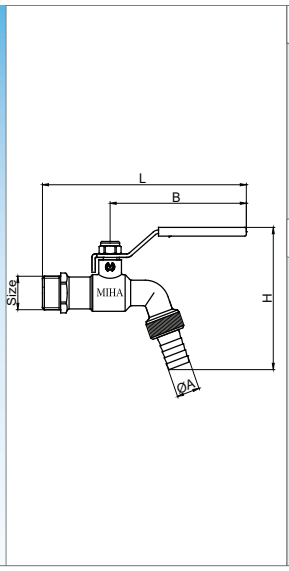

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín- O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	135	139
H(mm)	82	89.5
B(mm)	90.5	90.5
ØA(mm)	15	20.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG - DỊCH VỤ HOÀN HẢO

VÒI ĐỒNG MẠ MBV ĐẦU NỐI THÔNG MINH
BRASS TAP, NICKEL PLATING, SMART HOSE CONNECTOR, MBV BRAND

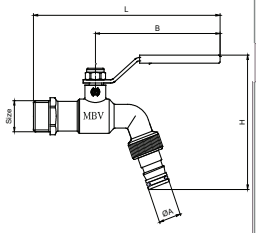

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch.Thân, nắp, racco mạ Niken.
Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for Water. Body, Bonnet, Union: Nickel Plating
Plated steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 ^{o}C - Max. working temperature: 90 ^{o}C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	128	131
H(mm)	79	79
B(mm)	90.5	90.5
ØA(mm)	15.8	15.8

VÒI ĐỒNG MBV - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY INOX
BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE SMART CONNECTOR , MBV BRAND

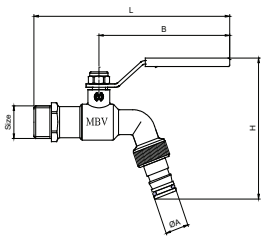

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water . Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 ^{o} C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống thông minh - Smart connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	128	131
H(mm)	79	79
B(mm)	90.5	90.5
ØA(mm)	15.8	15.8

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI ĐỒNG MBV - ĐẦU NỐI MỀM
BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE HEAD CONNECTOR, MBV BRAND

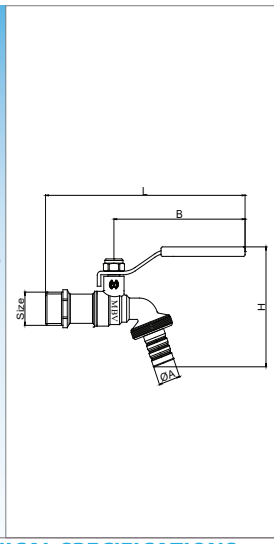

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water. Stainless steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2″	3/4″
DN (mm)	15	20
L (mm)	128	131
H (mm)	75	75
B (mm)	82.5	82.5
ØA (mm)	15	15

VÒI ĐỒNG MBV - ĐẦU NỐI THÔNG MINH TAY INOX
BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE SMART CONNECTOR , MBV BRAND

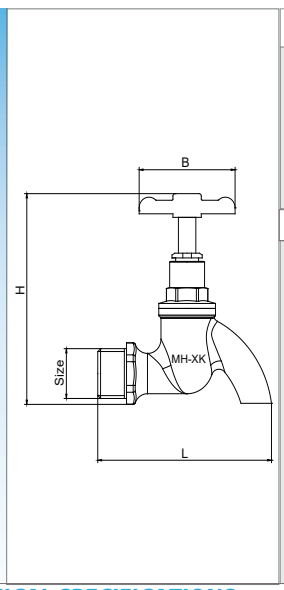

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng đồng
Used for Water . Brass handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng trục - O -ring:	Teflon - PTFE
Tay van - Lever handle:	Đồng - Brass
Gioăng nắp - Oring:	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″
DN(mm)	15
L(mm)	79
H(mm)	87
B(mm)	44

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI ĐỒNG MINI TAY SẮT MẠ CROM- BRASS TAPS, STEEL HANDLE CHROME PLATED, MINI BRAND

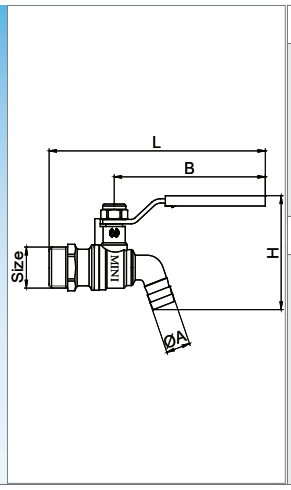

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for Water . Plated steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 - Stainless steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	109	115
H(mm)	55	55
B(mm)	79	79
ØA(mm)	13	15

VÒI ĐỒNG MH TAY INOX - BRASS TAPS, STAINLESS STEEL LEVER HANDLE,MH BRAND

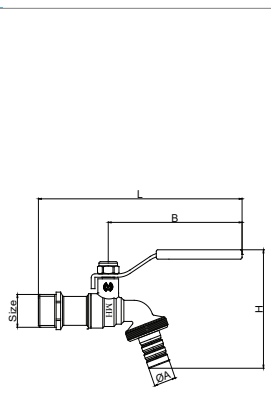

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng Inox bọc nhựa PVC
Used for Water. Plated steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - ball:	SUS 201 -Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Tay vòi - Lever handle:	SUS 201 -Stainless steel
Gioăng kín - O-ring:	PVC plastic
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Đầu vòi - Head connector:	Đồng - Brass
Racco:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	125	128
H (mm)	68	70
B (mm)	79	79
ØA(mm)	15	15

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI MÁY GIẶT MIHA - TAP WASHING MACHINE LEVER HANDLE, MIHA BRAND

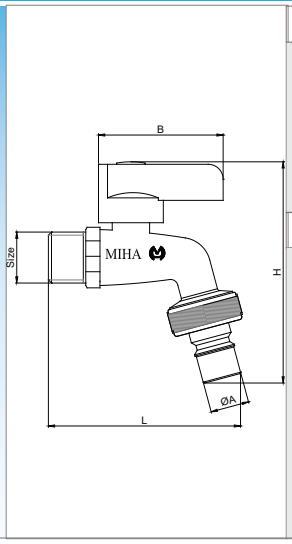

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch. Tay vòi bằng nhựa ABS
Used for Water ABS plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C -Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body :	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet :	Đồng - Brass
Bi - ball :	SUS 201 -Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Rắc co - Union :	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats :	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring :	Cao su - NBR
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector :	Đồng - Brass
Nút bịt - Plug :	Nhựa PVC - PVC Plastic
Tay vòi - Lever handle :	Nhựa ABS - ABS Plastic
Vít tay - Screw :	Thép mạ - Plated steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN(mm)	15
L (mm)	79
H (mm)	86
B (mm)	50
ØA (mm)	15.5

VÒI KẼM DALING TAY GẠT - ZINC TAPS, PLATED STEEL LEVER HANDLE , DALING BRAND

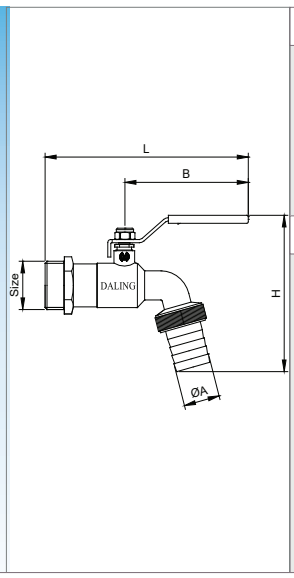

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch, mạ Crôm. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for Water, With Chrome plated. Plated steel handle with PVC plastic cover
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Thép mạ - Plated steel
Ốc đệm - Nut:	Thép mạ - Plated steel
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	PTFE
Nối ống mềm - Head connector:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Gioăng đầu vòi - O-Ring:	Cao su - NBR
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201- Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Thép mạ - Plated steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	132	134
H(mm)	81.5	87
B(mm)	90.5	90.5
ØA(mm)	15.5	20

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI KẼM DALING - XK TAY GẠT
ZINC TAPS, PLATED STEEL LEVER HANDLE, DALING - XK BRAND

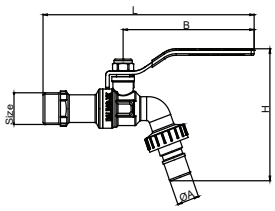

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch, mạ Crôm. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for Water, With Chrome plated. Plated steel
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	SUS 201 - Stainless steel
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng kín - O-Ring:	Cao su - NBR
Nối ống mềm - Head connector:	Đồng - Brass
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Thép mạ - Plated steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover:	Nhựa PVC - PVC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	146.5	149.5
H(mm)	88.5	88.5
B(mm)	90.5	90.5
ØA(mm)	15	15

VÒI KẼM TURA TAY GẠT - ZINC TAPS, PLATED STEEL LEVER HANDLE, TURA BRAND

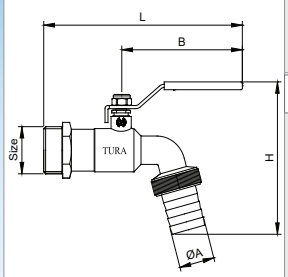

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch, mạ Crôm. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for water with Chrome plated. Plated steel handle with PVC plastic cover.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228 - 1- 2000
BS 21/ISO 228 - 1 - 2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature : 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Thép mạ - Plated steel
Ốc đệm - Nut:	Thép mạ - Plated steel
Gioăng bi - Steats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - Ring:	PTFE
Nối ống mềm - Head connector:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Gioăng đầu vòi - O - Ring:	Cao su - NBR
Chia nước - Divide water:	Nhựa HDPE - HDPE Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Thép mạ - Plated steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover :	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"	3/4"
DN (mm)	15	20
L (mm)	128.5	131
H (mm)	81	87
B (mm)	90.5	90.5
ØA (mm)	15	20

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VÒI KẼM TUBO TAY GẠT - ZINC TAPS, PLATED STEEL LEVER HANDLE, TUBO BRAND

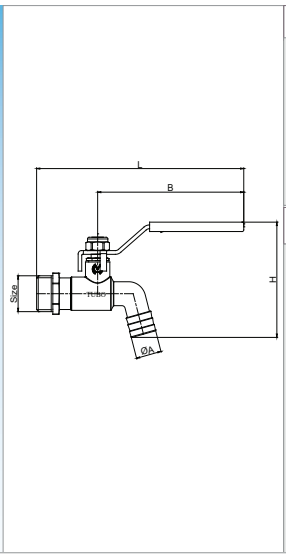

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi dùng cho nước sạch, mạ Crôm. Tay vòi bằng thép mạ bọc nhựa PVC
Used for water with Chrome plated. Plated steel handle with PVC plastic cover.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228 - 1- 2000
BS 21/ISO 228 - 1 - 2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature : 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Gang - Cast iron
Trục - Stem:	Thép mạ - Plated steel
Ốc đệm - Nut:	Thép mạ - Plated steel
Gioăng bi - Steats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - Ring:	PTFE
Tay vòi - Lever handle:	Thép mạ - Plated steel
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 201 - Stainless steel
Bọc tay vòi - Handle cover :	Nhựa PVC - PVC plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	1/2"
DN (mm)	15
L (mm)	127.5
H (mm)	67.5
B (mm)	90.5
ØA (mm)	15

RỌ ĐỒNG MIHA - BRASS FOOT VALVE, MIHA BRAND

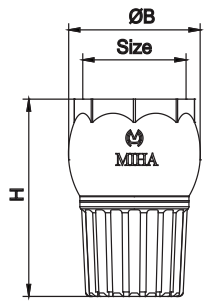

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Rọ dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng đĩa - O-ring:	Cao su - NBR
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80
H(mm)	48	64	76.5	87	95	113	141	154.5
ØB(mm)	30.5	38	47	55	62	73.5	96	106

RỌ ĐỒNG MBV - BRASS FOOT VALVE, MBV BRAND

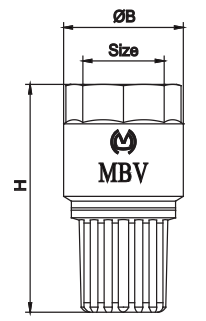

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Rọ dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng đĩa - O-ring:	Cao su - NBR
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″	2 1/2″	3″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80
H(mm)	48	55.5	65	75.5	85.5	99	129	130.5
ØB(mm)	27	31.5	38	48.5	56.5	68	86	98

RỌ ĐỒNG MI - BRASS FOOT VALVE, MI BRAND

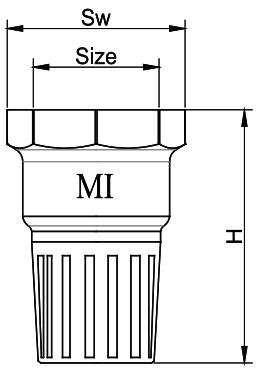

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Rọ dùng cho nước sạch - Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng đĩa - O-ring:	Cao su - NBR
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	2 1/2″	3″	4″
DN(mm)	65	80	100
H(mm)	98	110	143
SW(mm)	81	93	121

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG MIHA TAY BƯỚM ABS - BRASS ANGLE VALVE WITH ABS BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

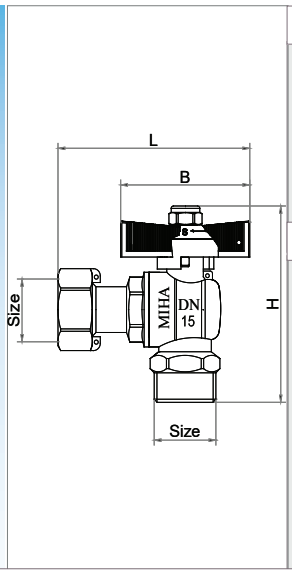

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	83
H(mm)	80
B(mm)	56.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA TAY BƯỚM ĐỒNG
BRASS ANGLE VALVE WITH BRASS BUTTERFLY HANDLE, MIHA BRAND

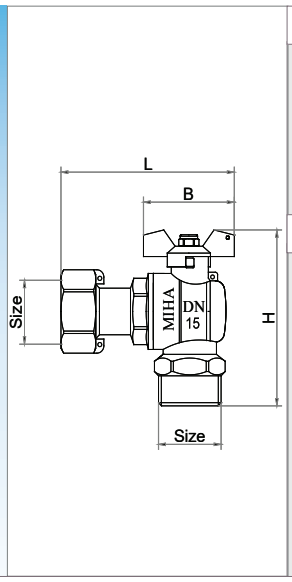

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng đồng
Used for Water. Brass handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Đồng - Brass
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	83
H(mm)	78.5
B(mm)	56

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 TAY KHÓA - BRASS ANGLE VALVE WITH LOCK HANDLE, MIHA 15 BRAND

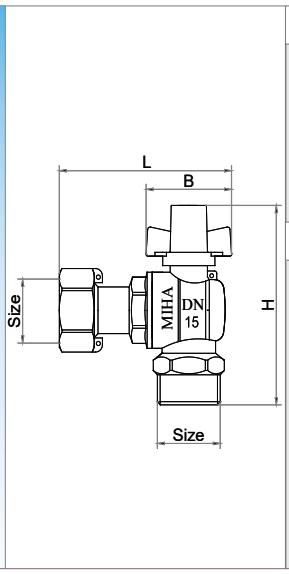

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water. Zinc alloy handle or aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc mũ - Wheel nut:	Thép mạ - Plated steel
Tay van - Lock handle	HK kẽm/ HK nhôm - Zinc alloy - Aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	81
H(mm)	94
B(mm)	52.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 TAY KHÓA TỪ - BRASS ANGLE VALVE WITH MAGNETIC LOCK, MIHA 15 BRAND

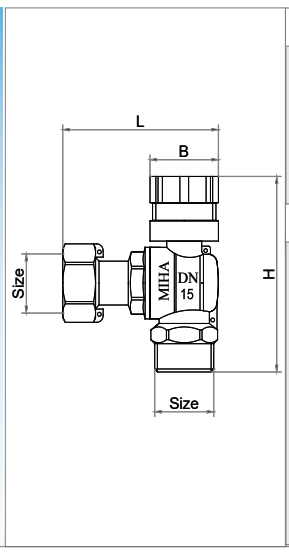

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C- Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay van - Magnetic handle:	HK Kẽm - Zinc alloy
Gioăng ống cứng - O- Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm- Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"
DN (mm)	15
L (mm)	70.5
H (mm)	84
B (mm)	31.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY BƯỚM ABS
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFORE WATER METER, MIHA BRAND

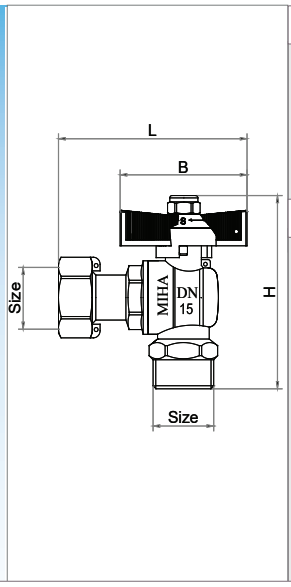

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disk buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	84.5
H(mm)	80
B(mm)	56.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY BƯỚM HỢP KIM
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFORE WATER METER, MIHA BRAND

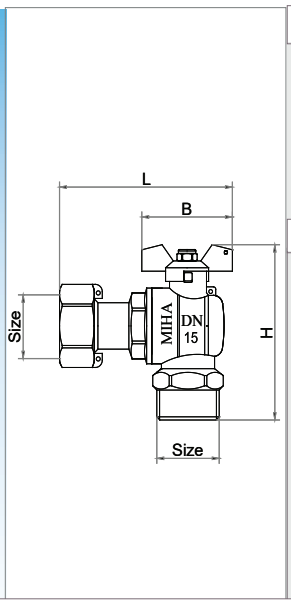

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng- Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O - ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheet nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	HK kẽm hoặc HK nhôm - Zinc alloy or aluminium
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao ssu - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disc buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	84.5
H(mm)	78.5
B(mm)	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY KHÓA
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFORE WATER METER, MIHA 15 BRAND

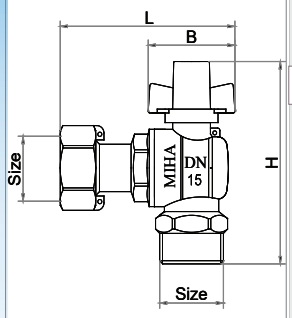

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water Zinc alloyhandle or aluminum alloy
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc mũ - Wheel nut:	Thép mạ - Plated steel
Tay van - Lock handle:	HK kẽm hoặc HK nhôm - Zinc alloy/ aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disk buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	82.5
H(mm)	94.5
B(mm)	52.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY KHÓA TỪ
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFORE WATER METER, MIHA 15 BRAND

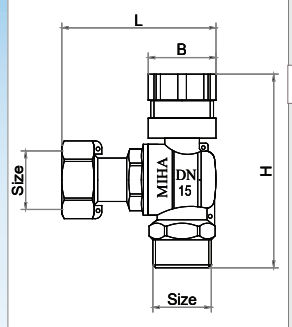

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch
Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disk buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel
Khóa từ:	HK Kẽm

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	72
H(mm)	84
B(mm)	31.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP SAU ĐỒNG HỒ TAY BƯỚM ABS
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT AFTER WATER METER, MIHA BRAND

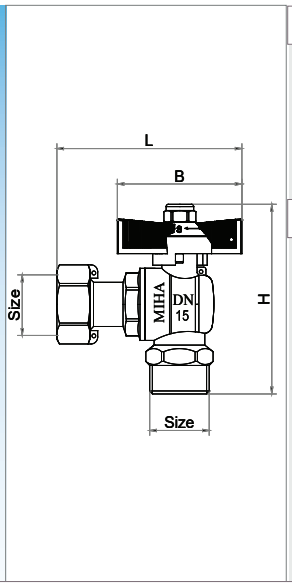

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Lò xo- Spring:	SUS 304 - Stainless steel
Vòng định hướng - Oriented circle:	Nhựa PC - PC Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	83
H(mm)	80
B(mm)	56.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP SAU ĐỒNG HỒ TAY BƯỚM HỢP KIM
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT AFTER WATER METER, MIHA BRAND

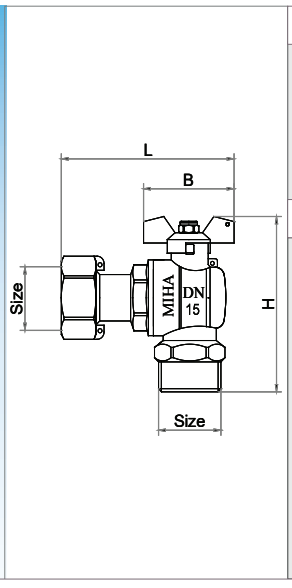

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm Zinc alloy or aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel
Vòng định hướng - Oriented circle:	Nhựa ABS - ABS Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	83
H(mm)	78.5
B(mm)	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP SAU ĐỒNG HỒ TAY KHÓA
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT AFTER WATER METER, MIHA 15 BRAND

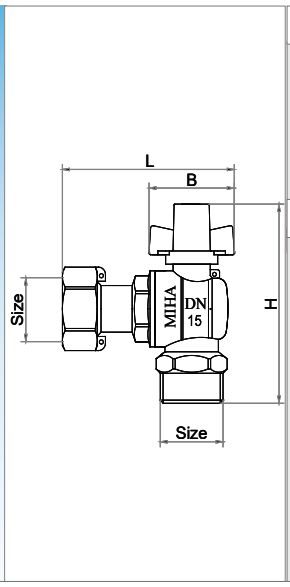

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng HK kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water . Zinc alloyhandle or aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc mũ - Wheel nut:	Thép mạ - Plated steel
Tay van - Lock handle:	HK kẽm hoặc HK nhôm - Zinc alloy/ aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Lò xo- Spring:	SUS 304 - Stainless steel
Vòng định hướng - Oriented circle:	Nhựa ABS - ABS Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	81
H(mm)	94.5
B(mm)	52.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP SAU ĐỒNG HỒ TAY KHÓA TỪ
BRASS ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT AFTER WATER METER, MIHA 15 BRAND

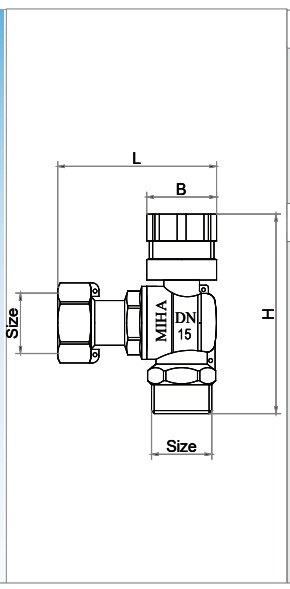

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch
Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Khóa từ :	HK kẽm
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel
Vòng định hướng - Oriented circle:	Nhựa ABS - ABS Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	83
H(mm)	84.5
B(mm)	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 - SW TAY BƯỚM ABS
BRASS ANGLE VALVE WITH ABS BUTTERFLY HANDLE, MIHA 15 - SW BRAND

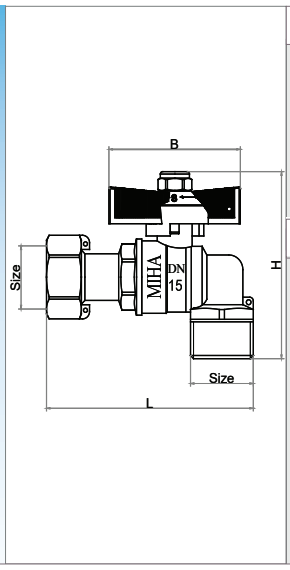

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC Plastic
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	87
H(mm)	75
B(mm)	56.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 - SW TAY BƯỚM HỢP KIM
BRASS ANGLE VALVE WITH ZINC ALLOY BUTTERFLY HANDLE, MIHA 15 - SW BRAND

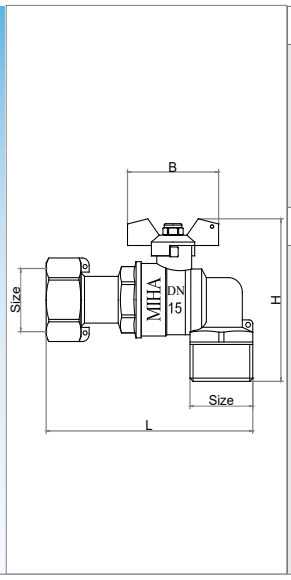

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water.. Zinc alloy handle or Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm Zinc alloy or aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	87
H(mm)	74
B(mm)	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 - SW TAY KHÓA
BRASS ANGLE VALVE WITH LOCK HANDLE, MIHA 15 - SW BRAND

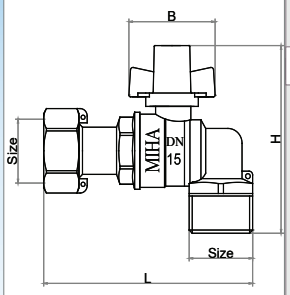

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng HK kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc mũ - Wheel nut:	Thép mạ - Plated steel
Tay van - Lock handle:	HK kẽm hoặc HK nhôm - Zinc alloy/ aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	87
H(mm)	90
B(mm)	52.5

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 - SW 7D TAY BƯỚM ABS
BRASS ANGLE VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE, MIHA 15 - SW 7D BRAND

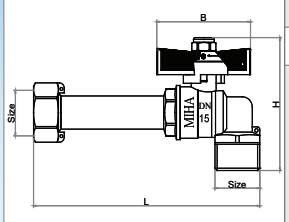

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC- PC Plastic
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	137
H(mm)	75
B(mm)	56.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG MẠ MIHA 15 - SW 7D TAY BƯỚM HỢP KIM
BRASS ANGLE VALVE WITH ABS BUTTERFLY HANDLE, MIHA 15 - SW 7D BRAND

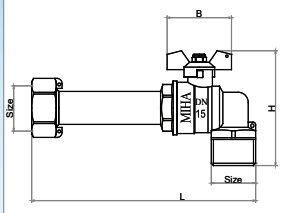

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng HK kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	HK kẽm hoặc HK nhôm - Zinc alloy/ Aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	137
H(mm)	74
B(mm)	56

VAN GÓC ĐỒNG MIHA 15 - SW 7D TAY KHÓA
BRASS ANGLE VALVE WITH BUTTERFLY HANDLE LOCK HANDLE, MIHA 15 - SW 7D BRAND

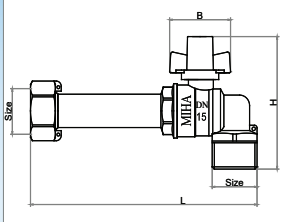

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng HK kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or Aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Ốc mũ - Wheel nut:	Thép mạ - Plated steel
Tay van - Lock handle:	HK kẽm/HK nhôm - Zinc alloy/ Aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"
DN(mm)	15
L(mm)	137
H(mm)	90
B(mm)	52.5

VAN GÓC ĐỒNG NỐI BẤM CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ MIHA TAY BƯỚM ABS

BRASS ANGLE VALVE PRESSED CONNECTION, MIHA BRAND

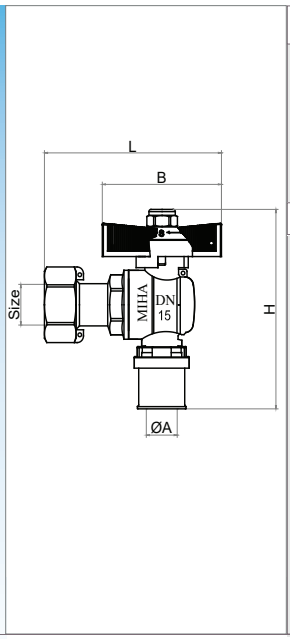

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90 °C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheet nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC plastic
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut:	Đồng - Brass
Đầu nối ống - Pressed connection:	Nhựa ABS/Thép - ABS plastic/Steel
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disc Buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN (mm)	15x20	20x 25
ØA (mm)	15.5	19.5
L (mm)	83	83
H (mm)	88	88
B (mm)	56.5	56.5

VAN GÓC ĐỒNG NỐI BẤM MIHA TAY HỢP KIM - BRASS ANGLE VALVE PRESSED CONNECTION, MIHA BRAND

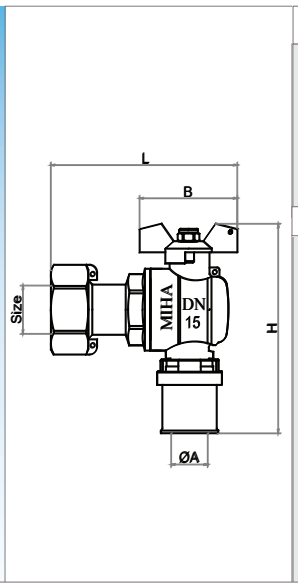

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water. Zinc alloy handle or Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90 °C - Max. working temperature: 90 ºC

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheet nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm Zinc alloy or aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut:	Đồng - Brass
Đầu nối ống - Pressed connection:	Nhựa ABS/Thép - ABS plastic/Steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN(mm)	15x20	20x25
ØA(mm)	15.5	19.5
L(mm)	84	84
H(mm)	86	86
B(mm)	56	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA TAY BƯỚM ABS BRASS COMBINATION ANGLE VALVE, MIHA BRAND

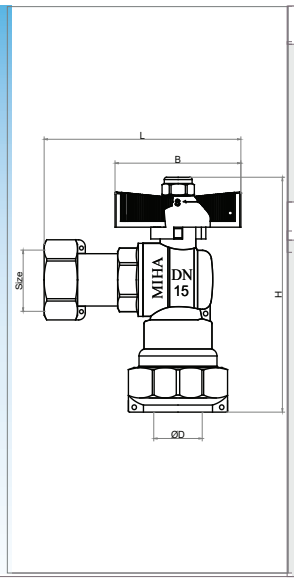

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water. PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van :	Nhựa PC - PC Plastic
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25	1"x 32
DN(mm)	15x20	20x25	25x32
ØD(mm)	20	25	32
L(mm)	83	83	108
H(mm)	90	98	100
B(mm)	56.5	56.5	56.5

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA TAY BƯỚM HỢP KIM - BRASS COMBINATION ANGLE VALVE, MIHA BRAND

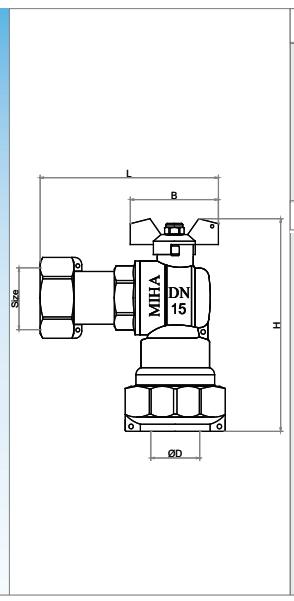

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water. Zinc alloy handle or Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheet nut:	SUS 304 - Stainless steel
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm Zinc alloy or aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O - Ring:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN(mm)	15x20	20x25
ØD(mm)	20	25
L(mm)	83	83
H(mm)	88	97
B(mm)	56	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA TAY KHÓA - BRASS COMBINATION ANGLE VALVE, MIHA BRAND

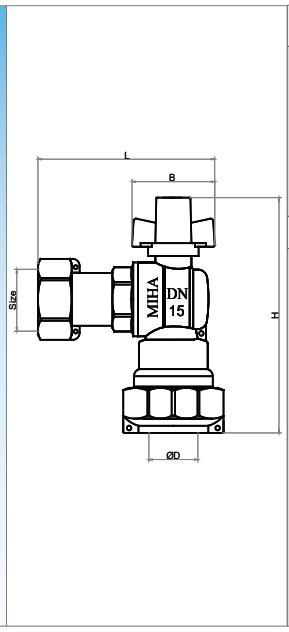

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng HK kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water . Zinc alloy handle or aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Ốc mũ - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lock handle:	HK Kẽm/HK nhôm - Zinc alloy or aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O - Ring:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN (mm)	15 x 20	20 x 25
ØA (mm)	20	25
L (mm)	81	81
H (mm)	104	113
B (mm)	52.5	52.5

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA TAY KHÓA TỪ - BRASS COMBINATION ANGLE VALVE, MIHA BRAND

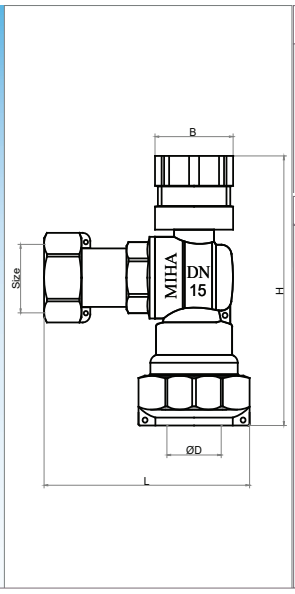

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90° C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Tay van - Magnetic handle:	HK Kẽm - Zinc alloy
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O - Ring:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN(mm)	15x20	20x25
ØA(mm)	20	25
L(mm)	72	77.5
H(mm)	93	102
B(mm)	31.5	31.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY BƯỚM ABS
BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFOR WATER METER, MIHA BRAND

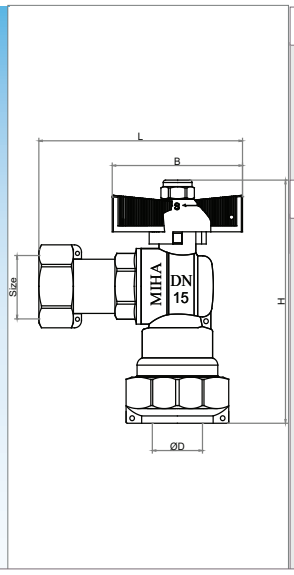

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PCPlastic
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disk buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN(mm)	15x20	20x25
ØD(mm)	20	25
L(mm)	84	84
H(mm)	89	98
B(mm)	56.5	56.5

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY HỢP KIM
BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFOR WATER METER, MIHA BRAND

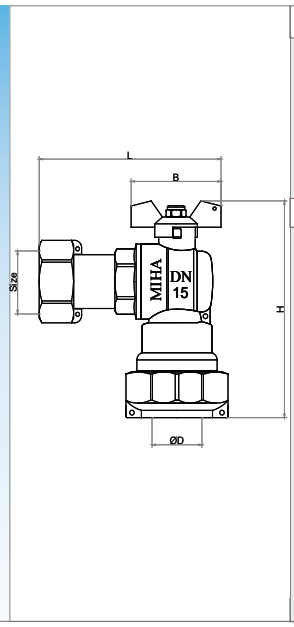

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water. Zinc alloy handle or Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Magnetic handle:	HK Kẽm hoặc HK nhôm - Zinc alloy or aluminium alloy
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O - Ring:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disc buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN (mm)	15x20	20x25
ØD (mm)	20	25
L (mm)	84.5	84.5
H (mm)	88	97
B (mm)	56	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY KHÓA
BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFOR WATER METER, MIHA BRAND

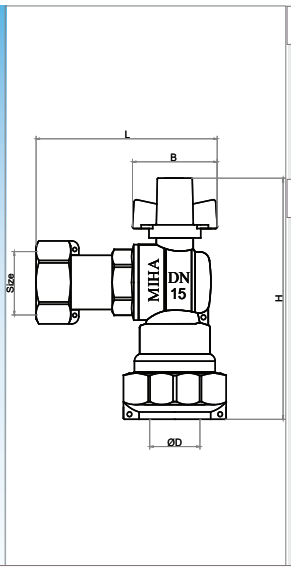

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng HK kẽm hoặc HK nhôm
Used for Water. Zinc alloy handle or Aluminum alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C- Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Lock handle:	Hợp kim kẽm/ hợp kim nhôm - Zinc alloy/Aluminum alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disk buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN(mm)	15x20	20x25
ØD(mm)	20	25
L(mm)	82.5	82.5
H(mm)	104	113
B(mm)	52.5	52.5

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA CÓ VAN 1 CHIỀU LẮP TRƯỚC ĐỒNG HỒ TAY KHÓA TỪ
BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH CHECK VALVE, CONNECT BEFOR WATER METER, MIHA BRAND

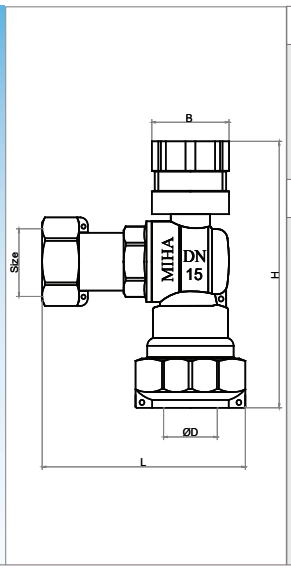

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch.
Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Magnetic handle:	Hợp kim kẽm - Zinc alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O-Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O-Ring:	Đồng - Brass
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Đệm đĩa - Disk buffer:	Đồng - Brass
Lò xo - Spring:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 20	3/4"x 25
DN(mm)	15x20	20x25
ØA(mm)	20	25
L(mm)	73.5	79
H(mm)	93	102
B(mm)	31.5	31.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA 5D TAY BƯỚM ABS
BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH ABS BUTTERFLY HANDLE, MIHA 5D BRAND

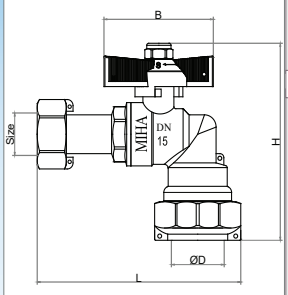

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng nhựa PC
Used for Water . PC plastic handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Butterfly handle:	Nhựa PC - PC plastic
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O - Ring:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 25	3/4"x 27	1"x32
DN(mm)	15x25	15x27	25x32
ØD(mm)	25	27	32
L(mm)	106.5	106.5	166
H(mm)	94	89	100
B(mm)	56.5	56.5	56.5

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP MIHA 5D TAY BƯỚM HỢP KIM
BRASS COMBINATION ANGLE VALVE WITH ZINC ALLOY BUTTERFLY HANDLE, MIHA 5D BRAND

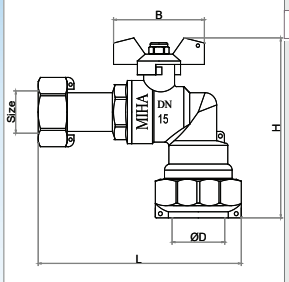

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Tay van bằng hợp kim kẽm hoặc hợp kim nhôm
Used for Water. Zinc alloy handle or Aluminium alloy handle
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Bi - Ball:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O -Ring:	Cao su - NBR
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304 - Stainless steel
Tay van - Magnetic handle:	HK Kẽm hoặc HK nhôm- Zinc alloy or aluminium alloy
Gioăng ống cứng - O - Ring:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm - O - Ring:	Cao su - NBR
Vòng đệm - Gland Ring:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O - Ring:	Đồng - Brass
Phanh hãm - Brake:	SUS 304 - Stainless steel
Đai ốc 1 - Wheel nut 1:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2:	Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size (inch)	3/4"x 25	3/4"x 27	1"x32
DN(mm)	15x25	15x27	25x32
ØD(mm)	25	27	32
L(mm)	106.5	106	166
H(mm)	92	88	99
B(mm)	56	56	56

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

VAN GÓC ĐỒNG LIÊN HỢP KHÔNG 1 CHIỀU MIHA 5D TAY KHÓA - BRASS COMBINATION ANGLE VALVE, LOCK HANDLE, 5D MIHA BRAND

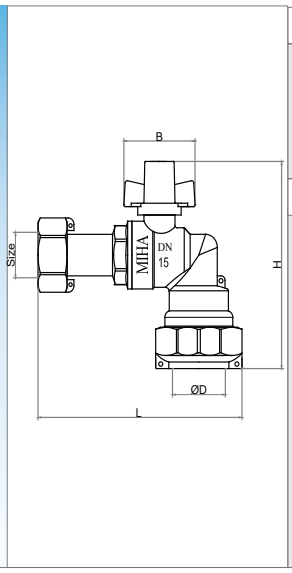

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van dùng cho nước sạch. Used for Water
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body	:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet	:	Đồng - Brass
Bi - ball	:	Đồng - Brass
Trục - Stem	:	Đồng - Brass
Gioăng bi - Seats	:	Teflon - PTFE
Gioăng trục -O-Ring	:	Cao su - NBR
Tay van - Lock handle	:	HK kẽm/ HK nhôm - Zinc alloy/ Aluminium alloy
Gioăng ống cứng - O-Ring	:	Cao su - NBR
Gioăng ống mềm-O-Ring	:	Cao su - NBR
Vòng đệm- Glan ring	:	Đồng - Brass
Vòng ôm ống- O Ring	:	Đồng - Brass
Đai ốc 1- Wheel nut 1	:	Đồng - Brass
Đai ốc 2 - Wheel nut 2	:	Đồng - Brass
Phanh hãm - brake	:	SUS 304 - Stainless steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	Inch	3/4"x25	3/4"x27
DN	mm	20x25	20x27
ØD	mm	25	27
L	mm	106	106
H	mm	109	104
B	mm	52.5	52.5

KHỚP NỐI ĐỒNG HỒ ĐỘNG
WATER METER FLEXIBLE CONNECTOR

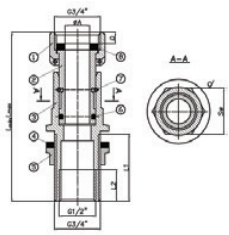

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Khớp nối thẳng ren trong, ren ngoài chiều dài điều chỉnh được, dùng cho đồng hồ
Male/Female connector flexible length for water meter.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Đai ốc 1 - Wheel nut 1	: Đồng - Brass
Nối ống	: Đồng - Brass
Thân nối - Connector body	: Gang - Cast iron
Gioăng ren ống - O - Ring	: Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut	: Teflon - PTFE
Gioăng nối ống - O- Ring	: Cao su - NBR
Phanh hãm - Brake	: SUS 304 - Stainless steel
Gioăng nối ống cứng - O- Ring	: Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(Inch)	1/2"- 3/4"
DN(mm)	15 - 20
Lmin (mm)	95
Lmax (mm)	105
L1(mm)	38
L2 (mm)	18
D(mm)	6.3
A(mm)	14
Sw(mm)	26

KHỚP NỐI ĐỒNG HỒ ĐỘNG CÓ VAN 1 CHIỀU SĐH - WATER METER FLEXIBLE CONNECTOR WITH CHECK VALVE AFTER WATER METER

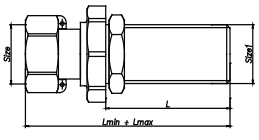

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Khớp nối thẳng ren trong, ren ngoài chiều dài điều chỉnh được, dùng cho đồng hồ
Male/Female connector flexible length for water meter.
Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Đai ốc 1 - Wheel nut 1	: Đồng - brass
Đai ốc - Wheel nut	: Đồng - brass
Thân - Body	: Đồng - brass
Nối động	: Đồng - brass
Gioăng thân	: Cao su - NBR
Gioăng nối ống - O- Ring	: Cao su - NBR
Bộ van 1 chiều DN15 - Check valve	: Tiêu chuẩn - Standard

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(Inch)	1/2"- 3/4"
DN(mm)	15 - 20
Lmin (mm)	93
Lmax (mm)	125.5
L(mm)	56.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

ĐỒNG HỒ THÂN NHỰA - NHÃN HIỆU MD

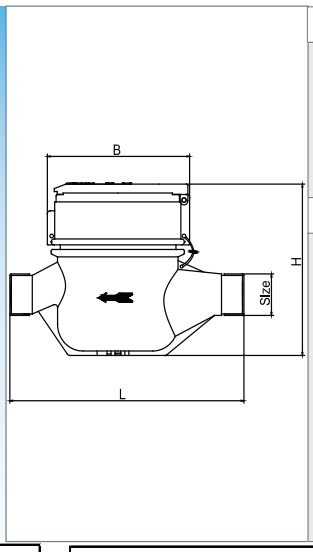

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MD loại từ, đa tia, cấp B
Thân nhựa PA
Kích cỡ: DN15-DN20
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 40^0 C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ :	Nhựa PA
Nắp che :	Nhựa PA
Đai ốc :	Nhựa PA
Chốt bản lề :	Nhựa PA
Dây đồng :	Đồng
Lọc rác :	LDPE
Gioăng đệm mặt kính :	Nhựa PP
Gioăng chỉ mặt kính :	Silicol
Mặt kính đồng hồ :	Kính cường lực
Lõi đồng hồ :	Tiêu chuẩn
Kẹp chì :	Chì
Gioăng thân :	Cao su
Lưới bọc :	LDPE
Nút bảo vệ :	LDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15	20
Size(inch)	3/4”	1"
L(mm)	165	196
H(mm)	115	115
B(mm)	102	102

LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY

Kích cỡ DN	Lưu lượng lớn nhất Qmax(Q4)	Lưu lượng thể tích định danh Qn(Q3)	Lưu lượng chuyển tiếp Qt(Q2)	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin (Q1)	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
mm	m3/h				m3	
15	3	1,5	0,120	0,03	0,0001	99999
20	5	2,5	0,200	0,05	0,0001	99999

ĐỒNG HỒ THÂN NHỰA - NHÃN HIỆU MH

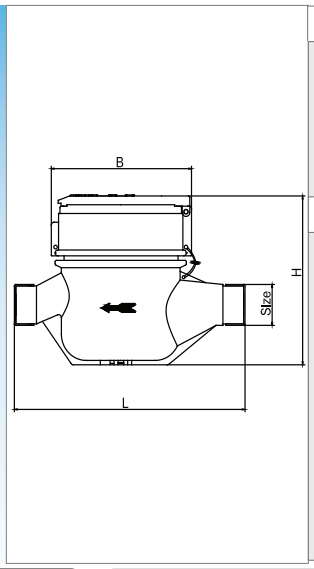

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MH loại từ, đa tia, cấp B
Thân nhựa PA, khuy ren đồng
Kích cỡ: DN15-DN25
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 40^0 C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ :	Nhựa PA
Nắp che :	Nhựa PA
Đai ốc :	Nhựa PA
Chốt bản lề :	Nhựa PA
Khuy ren :	Đồng
Dây đồng :	Đồng
Lọc rác :	LDPE
Gioăng đệm mặt kính :	Nhựa PP
Gioăng chỉ mặt kính :	Silicol
Mặt kính đồng hồ :	Kính cường lực
Lõi đồng hồ :	Tiêu chuẩn
Kẹp chì :	Chì
Gioăng thân :	Cao su
Lưới bọc :	LDPE
Nút bảo vệ :	LDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15	20	25
Size(inch)	3/4"	1"	1.1/4"
L(mm)	165	196	224
H(mm)	115	115	121
B(mm)	102	102	110

LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY

Kích cỡ DN	Lưu lượng lớn nhất Qmax(Q4)	Lưu lượng thể tích định danh Qn(Q3)	Lưu lượng chuyển tiếp Qt(Q2)	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin (Q1)	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
mm	m3/h				m3	
15	3	1,5	0,12	0,03	0,0001	99999
20	5	2,5	0,200	0,05	0,0001	99999
25	7	3,5	0,280	0,07	0,0001	99999

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

ĐỒNG HỒ THÂN NHỰA - NHÃN HIỆU MH - XK

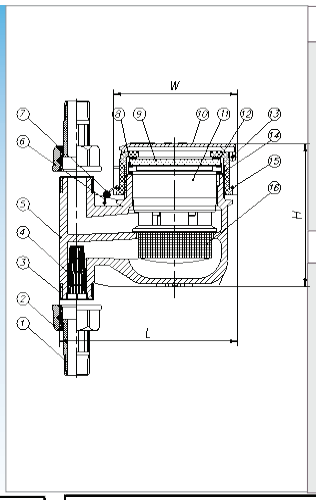

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MH XK loại từ, đa tia, cấp 2, R= Q3/Q1=80 (Tương đương cấp B)
Thân nhựa PA, đồng hồ lắp theo phương thẳng đứng, phù hợp với tòa nhà, chung cư cao tầng
Kích cỡ: DN15, DN20
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 50^0 C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ :	Nhựa PA
Nắp che :	Nhựa PA
Vành :	Nhựa PA
Dây đồng :	Đồng
Lọc rác :	LDPE
Lõi đồng hồ :	Tiêu chuẩn
Kẹp chì :	Chì
Gioăng thân :	Cao su
Lưới bọc :	LDPE
Nút bảo vệ :	LDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15	20
Size(inch)	3/4”	1"
L(mm)	140	152
H(mm)	113	115
B(mm)	102	102

LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY

Kích cỡ DN	Lưu lượng lớn nhất Qmax(Q4)	Lưu lượng thể tích định danh Qn(Q3)	Lưu lượng chuyển tiếp Qt(Q2)	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin (Q1)	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
mm	m3/h				m3	
15	3.125	2,5	0,05	0,031	0,0001	99999
20	5	40	0,08	0,05	0,0001	99999

ĐỒNG HỒ THÂN ĐỒNG - NHÃN HIỆU MHV

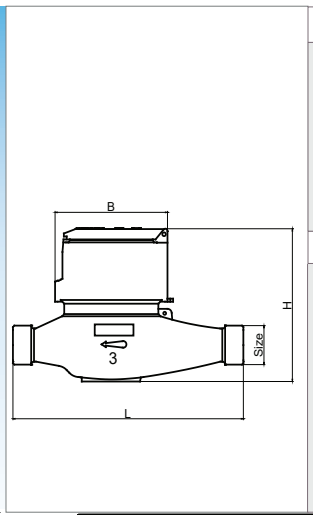

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MHV loại từ, đa tia, cấp B
Thân đồng hồ sơn Epoxy màu xanh
Kích cỡ: DN15
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 40^0 C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ :	Đồng
Đế đệm :	Bakelit
Gioăng chặn nước 1 :	Cao su
Vòng hãm :	Đồng
Vòng chắn từ :	CT3
Tấm dẫn từ :	Bakelit
Lọc rác :	LDPE
Gioăng lõi đồng hồ 2 :	POM
Mặt kính đồng hồ :	Kính cường lực
Lõi đồng hồ :	Tiêu chuẩn

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15
Size(inch)	3/4"
L(mm)	164
H(mm)	103.5
B(mm)	80

LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY

Kích cỡ DN	Lưu lượng lớn nhất Qmax(Q4)	Lưu lượng thể tích định danh Qn(Q3)	Lưu lượng chuyển tiếp Qt(Q2)	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin (Q1)	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
mm	m3/h				m3	
15	3	1,5	0,12	0,03	0,0001	99999

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

ĐỒNG HỒ THÂN NHỰA - NHÃN HIỆU MHC

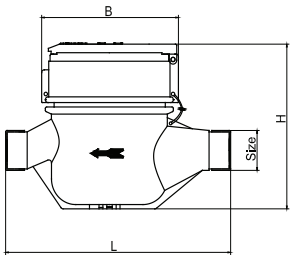

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MHC dạng Piston,cấp 2, R= Q3/Q1=160 (Tương đương cấp C)
Thân nhựa PA, khuy ren đồng
Kích cỡ: DN15
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 50° C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ :	Nhựa PA
Nắp che :	Nhựa PA
Đai ốc :	Nhựa PA
Chốt bản lề :	Nhựa PA
Khuy ren :	Đồng
Dây đồng :	Đồng
Lọc rác :	LDPE
Gioăng đệm mặt :	LDPE
Lõi đồng hồ :	Tiêu chuẩn
Kẹp chì :	Chì
Gioăng thân :	Cao su
Lưới bọc :	LDPE
Nút bảo vệ :	LDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15
Size(inch)	3/4"
L(mm)	165
H(mm)	115
B(mm)	102

LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY

Kích cỡ DN	Lưu lượng lớn nhất Qmax(Q4)	Lưu lượng thể tích định danh Qn(Q3)	Lưu lượng chuyển tiếp Qt(Q2)	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin (Q1)	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
mm	m3/h				m3	
15	3,125	2,5	0,025	0,0156	0,0001	99999

ĐỒNG HỒ THÂN ĐỒNG - NHÃN HIỆU MHD

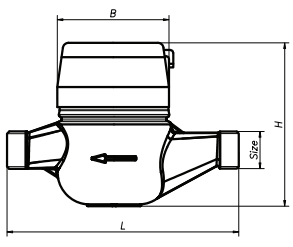

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MHD dạng Piston,cấp 2, R= Q3/Q1=160 (Tương đương cấp C)
Thân đồng hồ sơn Epoxy màu xanh
Kích cỡ: DN15
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 50° C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ :	Đồng
Nắp che :	Nhựa ABS
Vành :	Nhựa ABS
Dây đồng :	Đồng
Lọc rác :	LDPE
Lõi đồng hồ :	Tiêu chuẩn
Kẹp chì :	Chì
Gioăng thân :	Cao su
Lưới bọc :	LDPE
Nút bảo vệ :	LDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15
Size(inch)	3/4"
L(mm)	165
H(mm)	116
B(mm)	81

LƯU LƯỢNG DÒNG CHẢY

Kích cỡ DN	Lưu lượng lớn nhất Qmax(Q4)	Lưu lượng thể tích định danh Qn(Q3)	Lưu lượng chuyển tiếp Qt(Q2)	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin (Q1)	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
mm	m3/h				m3	
15	3,125	2,5	0,025	0,0156	0,0001	99999

ĐỒNG HỒ THÂN ĐỒNG - NHÃN HIỆU MHV-XK

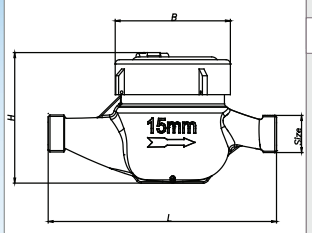

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MHV - XK loại từ, đa tia, cấp 2, R= Q3/Q1=100
Thân đồng
Kích cỡ: DN15, DN 20
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 50^0 C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ	:	Đồng
Lõi đồng hồ	:	Tiêu chuẩn
Vanh	:	Đồng
Nắp	:	ABS
Mặt nắp	:	ABS
Goăng mặt kính	:	LDPE
Gioăng cổ	:	NBR
Gioăng đệm dưới	:	NBR
Nút bịt	:	LDPE
Lọc rác	:	NBR
Dây đồng	:	Đồng
Chì kẹp	:	Chì

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15	20
Size(inch)	3/4 "	1"
L(mm)	164	194
H(mm)	109	110
B(mm)	82.5	82.5

Kích cỡ DN	Lưu lượng lớn nhất Qmax(Q4)	Lưu lượng thể tích định danh Qn(Q3)	Lưu lượng chuyển tiếp Qt(Q2)	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin (Q1)	Số đọc nhỏ nhất	Số đọc lớn nhất
mm	m3/h				m3	
15	3,125	2,5	0,04	0,025	0,0001	99999
20	5	4,0	0,064	0,04	0,0001	99999

ĐỒNG HỒ THÂN NHỰA - NHÃN HIỆU MI

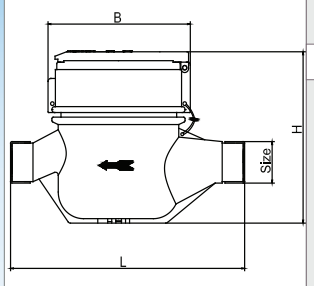

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MI loại từ, đa tia, cấp 2, R= Q3/Q1=80
Thân nhựa ABS
Kích cỡ: DN15
Áp lực làm việc Max -16 bar (PN ≤ 1.6Mpa)
Nhiệt độ làm việc Max: 50^0 C
Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch

VẬT LIỆU

Thân đồng hồ :	Nhựa ABS
Nắp che :	Nhựa ABS
Đai ốc :	Nhựa ABS
Chốt bản lề :	Nhựa ABS
Dây đồng :	Đồng
Lọc rác :	LDPE
Gioăng đệm mặt kính :	Nhựa PP
Gioăng chỉ mặt kính :	Silicol
Mặt kính đồng hồ :	Kính cường lực
Lõi đồng hồ :	Tiêu chuẩn
Kẹp chì :	Chì
Gioăng thân :	Cao su
Lưới bọc :	LDPE
Nút bảo vệ :	LDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DN(mm)	15
Size(inch)	3/4"
L(mm)	165
H(mm)	115
B(mm)	102

Kích cỡ (DN)	Cấp đo lường	Lưu lượng lớn nhất m^3/h	Lưu lượng danh nghĩa m^3/h	Lưu lượng chuyển tiếp m^3/h	Lưu lượng nhỏ nhất m^3/h	Lưu lượng khởi động m^3/h
15	2	3,125	2,5	0,05	0,031	0,01

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

ĐỒNG HỒ THÂN ĐỒNG - NHÃN HIỆU MIHA-XK

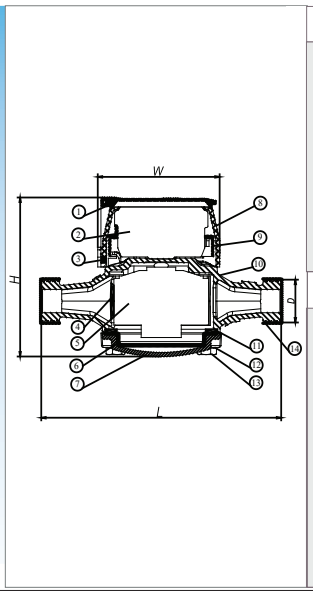

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Đồng hồ nước MIHA-XK là loại đồng hồ sản xuất tương đương tiêu chuẩn của Mỹ
- Kích cỡ: 5/8 x 3/4.
- Đây là loại đồng hồ có độ chính xác rất cao, chỉ sai số ±1.5% trong dải lưu lượng hoạt động rộng từ 0.11-4.55m^3/h).
- Thân đồng hồ được đúc bằng đồng thau, hàm lượng đồng ≥ 58%, hàm lượng chì dưới 2%

Áp lực kiểm tra, áp lực làm việc lớn nhất: 16 bar (PN≤1.6 Mpa)
- Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 65ºC.
- Đồng hồ dùng cho nước lạnh, nước sạch..

VẬT LIỆU

1.Nắp :	ABS
2.Vít trí :	SUS 304
3.Mặt hiển thị :	Đồng
4.Lọc rác :	Tiêu chuẩn
5.Lõi :	Tiêu chuẩn
6.Đệm gioăng :	Tiêu chuẩn
7.Tấm bích :	Đồng
8.Vanh nắp:	ABS
9.Vanh giữ :	ABS
10.Thân:	Đồng
11.Gioăng kín :	NBR
12.Vòng đệm:	SUS 304
13.Bulong M8X30:	SUS 304
14.Nút bịt:	LDPE

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Lưu lượng hoạt động bình thường Độ chính xác cực cao (± 1.5%)	Lưu lượng thấp Độ chính xác 95%
1/2-20 US gpm (tương ứng: 0.11-4.55m^3/h	1/8 US gpm (tương ứng: 0.03m^3/h)
L x H x W x D: 189 x 123 x 95 (mm) x 1”-1 1/2 NPSM	

HỘP BẢO VỆ ĐỒNG HỒ BẰNG NHỰA MI

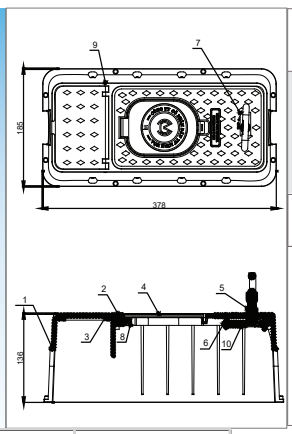

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

- Chất liệu: Nhựa PP
- Áp lực nén: Max 500 Kn/cm^2

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Quy cách	L (mm)	W (mm)	H (mm)
L x W x H	378	185	136

STT	Chi tiết	Vật liệu	Số lượng
1	Vỏ hộp	PP	1
2	Nắp 1	PP	1
3	Nắp 2	PP	1
4	Nắp mở	PP	1
5	Tay khóa	PP	1
6	Vòng hãm	PP	1
7	Nút bịt	PP	1
8	Thanh chặn	PP	1
9	Chốt nắp	SUS 304	2
10	Lò xo	SUS 304	1

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

HỘP BẢO VỆ ĐỒNG HỒ BẰNG NHỰA MH

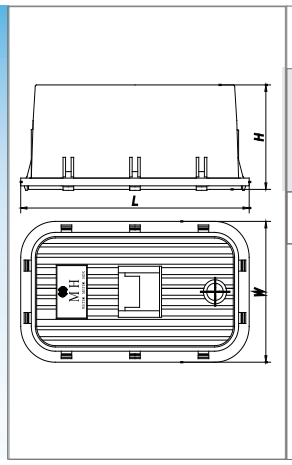

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

- Chất liệu: Nhựa PP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Quy cách	L (mm)	W (mm)	H (mm)
L x W x H	370	225	165

HỘP BẢO VỆ ĐỒNG HỒ BẰNG NHỰA MD

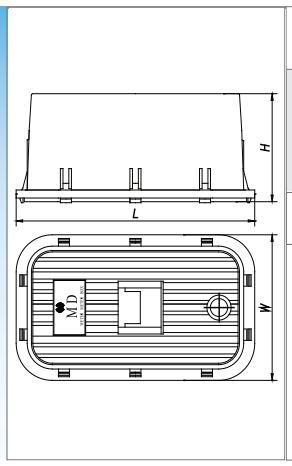

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

- Chất liệu: Nhựa PP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Quy cách	L (mm)	W (mm)	H (mm)
L x W x H	370	225	165

HỘP BẢO VỆ ĐỒNG HỒ BẰNG THÉP

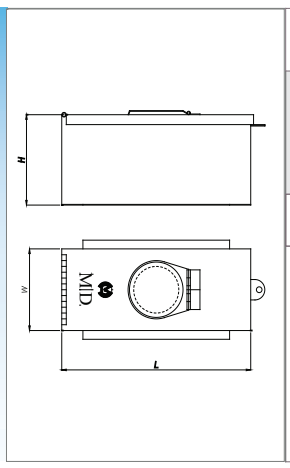

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

- Chất liệu: Thép sơn tĩnh điện màu ghi/xanh tùy theo y/c của khách hàng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Quy cách	L (mm)	W (mm)	H (mm)
L x W x H	335	140	150

NỐI NHANH ỐNG MỀM REN NGOÀI MH - QUICK CONNECT MALE/MALE, MH BRAND

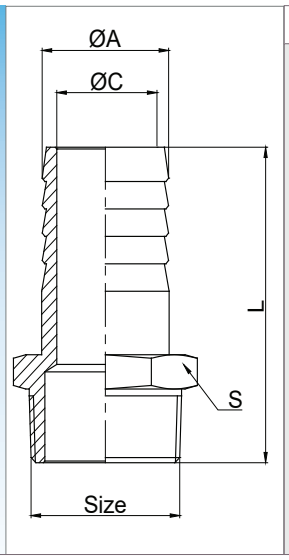

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120ºC - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"xØ6	1/2"xØ8	1/2"xØ10	1/2"xØ16	3/4"xØ6	3/4"xØ8	3/4"xØ10	3/4"xØ18.5
DN(mm)	15xØ6	15xØ8	15xØ10	15xØ16	20xØ6	20xØ8	20xØ10	20xØ18.5
ØA(mm)	6	8	10	16	6	8	10	18.5
ØC(mm)	4.2	6	7	13.4	4.2	6	7	15.5
L(mm)	31.5	37	33.5	38.5	31.5	39	35.5	45
S (mm)	21	21	21	21	27	27	27	27

NỐI NHANH ỐNG MỀM REN TRONG MH - QUICK CONNECT FEMALE/FEMALE, MH BRAND

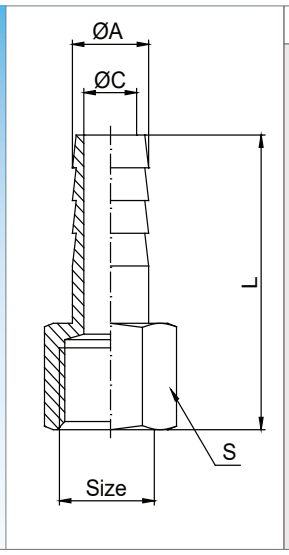

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120ºC - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"xØ8	1/4"xØ10	1/4"xØ12
DN(mm)	8xØ8	8xØ10	8xØ12
ØA(mm)	8	10	12
ØC(mm)	5	7	9
L(mm)	36	36	36
S (mm)	15	14	14

LƠ ĐỒNG MH - BRASS BUSHINGS, MH BRAND

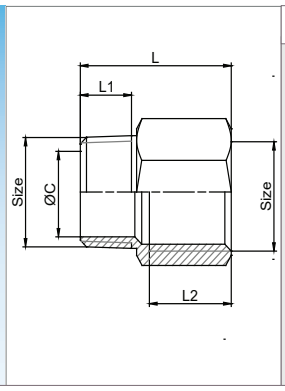

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"xL15.5	1/2"xL25.5	1/2"xL29.5	1/2"xL33	3/4"xL25	3/4"xL30
DN(mm)	15xL15.5	15xL25.5	15xL29.5	15xL33	20xL25	20xL30
ØC(mm)	16.3	16.3	16	16	21	21
L(mm)	15.5	25.5	29.5	30	25	30
L1(mm)	7	10.5	11	14	9	13
L2(mm)	7.5	14	17	17	15	15
S (mm)	23	23	23	27	29	29

LƠ THU ĐỒNG MH - BRASS BUSHINGS, MH BRAND

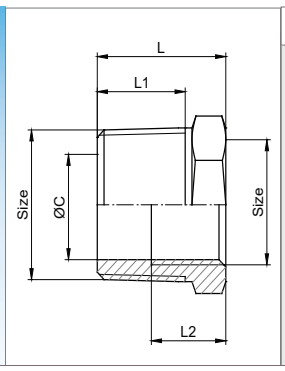

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"x1/8"L19	1/2"x1/4"L19	1/2"x3/8"L19	1/2"x3/8"L19	3/4"x1/8"L22
DN(mm)	15x6xL19	15x8xL19	15x10xL19	15x10xL19	20x6xL22
ØC(mm)	16	16	16	16	21
L(mm)	19	19	19	19	22
L1(mm)	13	13	13	13	15
S (mm)	21	21	21	21	27

Size(inch)	3/4"x1/4"L22	3/4"x3/8"L22	3/4"x1/2"L12.7	3/4"x1/2"L18	3/4"x1/2"L24
DN(mm)	20x8xL22	20x10xL22	20x15xL12.7	20x15xL18	20x15xL24
ØC(mm)	21	21	21	19.2	18
L(mm)	22	22	12.7	18	24
L1(mm)	15	15	9	12.5	13.5
S (mm)	27	27	27	27	27

KÉP ĐỒNG MH - BRASS HEXAGON NIPPLES, MH BRAND

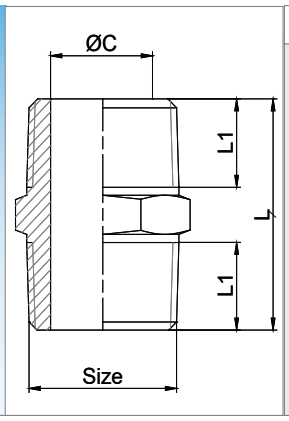

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"xL29	1/2"xL29	1/2"xL34	1/2"xL34	1/2"xL59	3/4"xL35	1"xL37	11/4"xL40	2"xL40	11/2"xL37
DN(mm)	15xL29	15xL29	15xL34	15xL34	15xL59	20xL35	25xL37	32xL40	50xL40	40xL47
ØC(mm)	14	16.3	14	16.3	14	21	27	34	45	38
L(mm)	29	29	34	34	59	35	37	40	40	47
L1(mm)	11	11	13.5	13.5	23	13.5	14	15	15.5	17
S (mm)	21	21	21	21	27	27	33	42	60	50

KÉP THU ĐỒNG MH - BRASS HEXAGON NIPPLES, MH BRAND

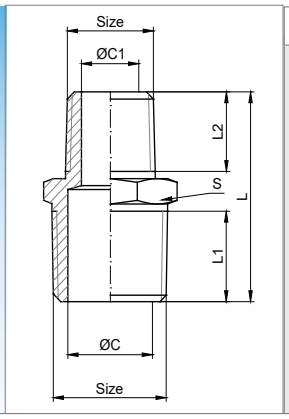

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/4"x1/8"L28	3/8"x1/4"L29	1/2"x1/4"L23.5	1/2"x1/4"L28.5	1/2"x3/8"L25.5
DN(mm)	8x6xL28	10x8xL29	15x8xL23.5	15x8xL28.5	15x10xL25.5
ØC(mm)	9	12.5	16	16	16
ØC1(mm)	6	9	8.5	8.5	12.5
L(mm)	28	29	23.5	28.5	25.5
L1(mm)	12	12.5	9.5	12	9.5
L2(mm)	11	11	7.5	11	9
S (mm)	14	17	21	20.5	21

Size(inch)	1/2"x3/8"L25.5	3/4"x1/8"L35.5	3/4"x1/4"L35.5	3/4"x3/8"L35.5	3/4"x1/2"L35.5
DN(mm)	15x10xL25.5	20x6xL35.5	20x8xL35.5	20x10xL35.5	20x10xL35.5
ØC(mm)	14	21	21	19	21
ØC1(mm)	12.5	6	8.5	14	16
L(mm)	25.5	35.5	35.5	35.5	35.5
L1(mm)	9.5	15	15	15	15
L2(mm)	9	12	12	12	12
S (mm)	21	27	27	27	27

MĂNG SÔNG ĐỒNG MH - BRASS COUPLING, MH BRAND

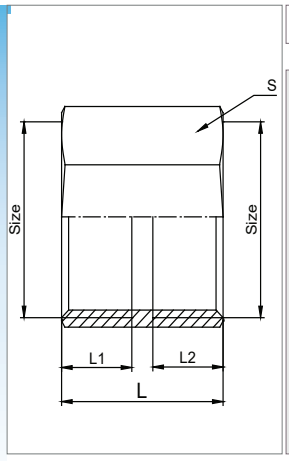

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"xL21.5	1/2"xL29	1/2"xL25	1/2"xL29	3/4"xL23	3/4"xL30
DN(mm)	15xL21.5	15xL29	15xL25	15xL29	15xL23	20xL30
L(mm)	21.5	29	25	29	23	30
L1(mm)				13	10	14.5
L2(mm)				13	10	14.5
S (mm)	23	23	23	26.5	29	29

RẮC CO NỐI ĐUÔI ĐỒNG HỒ - THREADED UNION FOR WATER METER CONNECTION

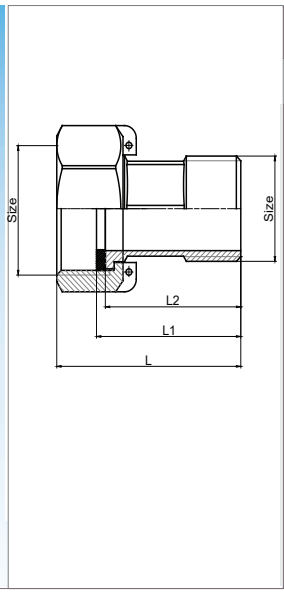

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"x3/4"	3/4"x1"	1"x11/4"	11/4"x11/2"	11/2"x2"	2"x21/2"
DN (mm)	15x20	20x25	25x32	32x40	40x50	50x65
L (mm)	47	52	62.5	72	82	91.5
L1 (mm)	40.5	42	50	60	70	80
L2 (mm)	37	39	46	56	66	76
S (mm)	17	22	30	37	44	55

NÚT BỊT REN NGOÀI - BRASS SCREW CAP MALE/MALE

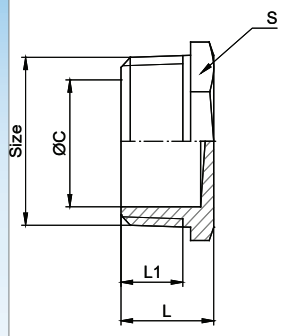

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
ØC(mm)	16.3	21
L(mm)	12	13
L1(mm)	9	10
S (mm)	21	27

NÚT BỊT REN TRONG - BRASS SCREW CAP FEMALE/FEMALE

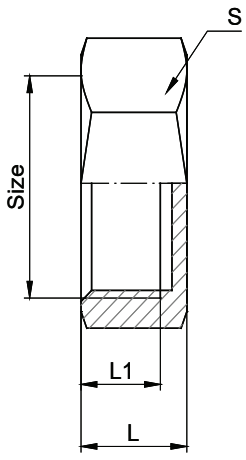

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"	3/4"
DN(mm)	15	20
L(mm)	10	12
L1(mm)	7.5	9
S (mm)	23	29

NỐI NHANH ỐNG MỀM - QUICK CONNECT

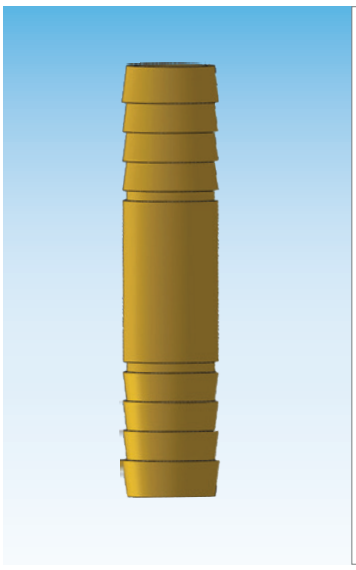

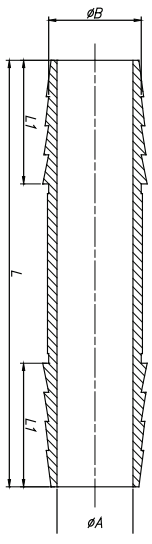

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

DN(mm)	Ø22
ØA(mm)	16
ØB(mm)	19.5
L(mm)	88
L1(mm)	25.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

TÊ REN NGOÀI - BRASS MALE THREAD TEE

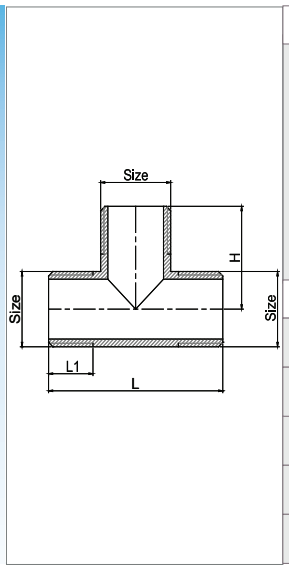

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120ºC - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″
DN(mm)	15
L(mm)	51
L1(mm)	13
H(mm)	28

TÊ REN NGOÀI 1 ĐAI ỐC - BRASS MALE THREAD TEE

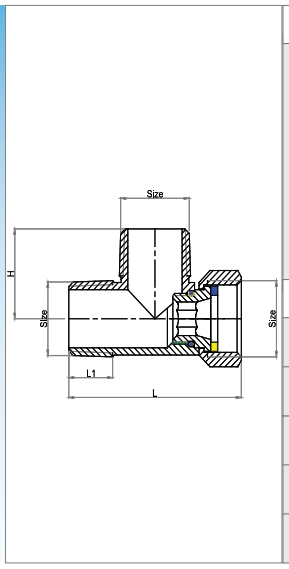

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″
DN(mm)	15
L(mm)	51
L1(mm)	13
H(mm)	24.8

TÊ REN TRONG - BRASS FEMALE THREAD TEE

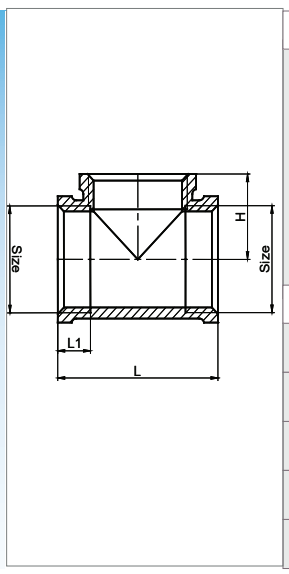

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120ºC - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	34.4	44
L1(mm)	16.9	22
H(mm)	7	10

CÚT REN NGOÀI - BRASS EQUAL ELBOWS, MALE/MALE

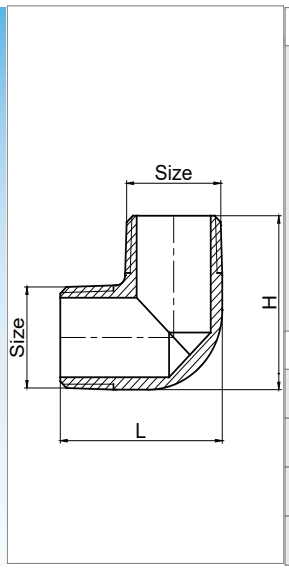

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120ºC - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″
DN(mm)	15
L(mm)	35
H(mm)	35

CÚT REN TRONG - BRASS EQUAL ELBOWS, FEMALE/FEMALE

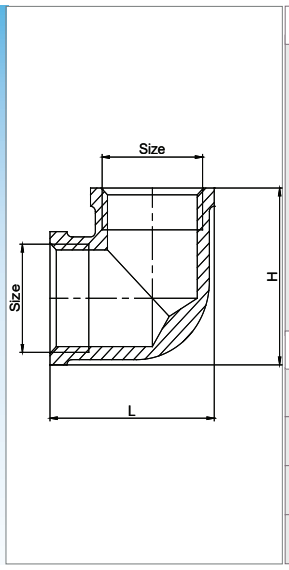

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120ºC - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
L(mm)	34.8	43.25
H(mm)	34.8	43.25

RẮC CO ĐẦU VÒI - UNIONS

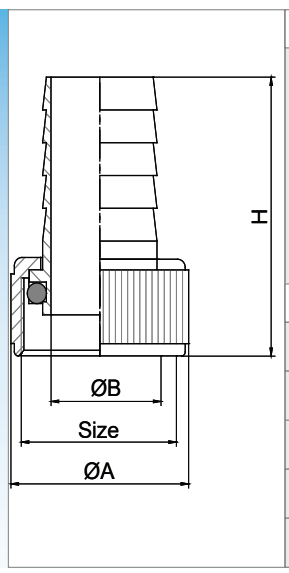

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90ºC - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″
DN(mm)	15	20
ØA(mm)	18.5	17.8
ØB(mm)	12.8	24
L(mm)	31	35

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

PHỤ KIỆN NỐI ỐNG MỀM M3/4xØ20 - CONNECTOR - M3/4xØ20

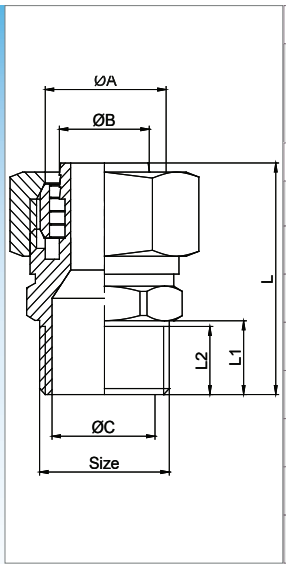

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4″
DN(mm)	20
ØA(mm)	20
ØB(mm)	15.5
ØC(mm)	20.6
L(mm)	46
L1(mm)	12
L2(mm)	13

CÚT NỐI LIÊN HỢP D20 - BRASS COMBINATION HOSE FITTING - D20

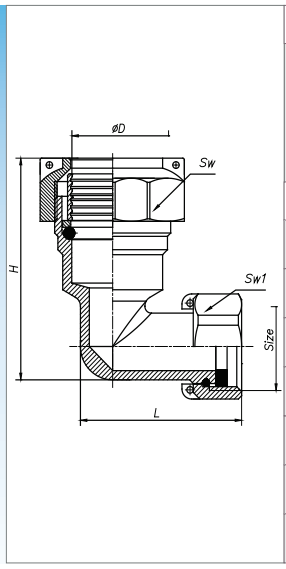

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4″
DN(mm)	20
ØD(mm)	25
L(mm)	50
H(mm)	66.4
S (mm)	39.5
S1 (mm)	29

KHẨU NỐI LIÊN HỢP D20 - BRASS COMBINATION MALE CONNECTOR - D20

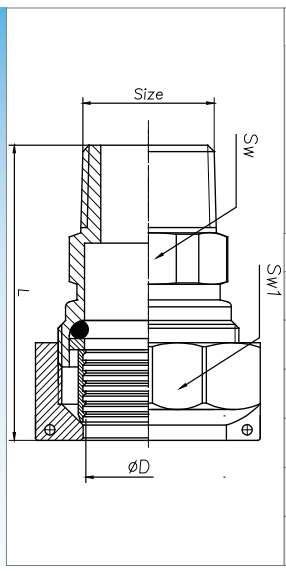

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4″
DN(mm)	20
ØD(mm)	25
L(mm)	57
S (mm)	29.5
S1 (mm)	39.5

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

CÚT ĐỒNG NỐI ỐNG MỀM/ BRASS UNION ELBOWS

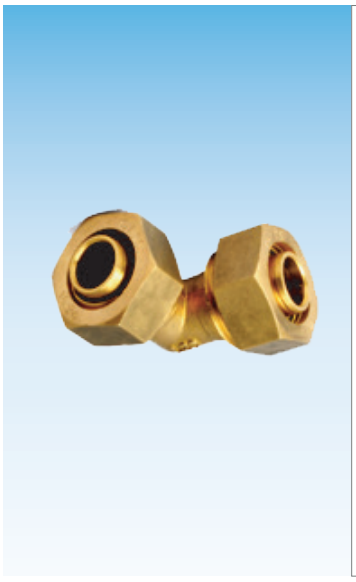

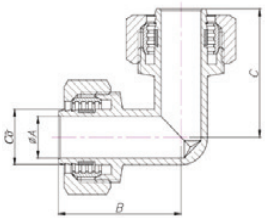

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Cút, nối ống mềm/Brass union elbows
áp lực làm việc Max 16 Bar/Max working pressure 16 bar

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body : Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut : Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O ring : Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
A(mm)	12
B(mm)	37

TÊ ĐỒNG NỐI ỐNG MỀM/BRASS UNION TEES

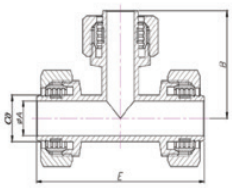

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Tê, nối ống mềm/brass union tees
áp lực làm việc Max 16 Bar/Max working pressure 16 bar

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body : Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut : Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O ring : Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
A(mm)	12
B(mm)	37
E(mm)	73

MĂNG SÔNG ĐỒNG NỐI ỐNG MỀM/COUPLING WITH HOSE CONNECTOR

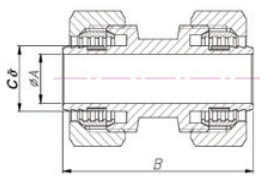

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Măng sông nối ống mềm/Coupling with hose connector
áp lực làm việc Max 16 Bar/Max working pressure 16 bar

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body : Đồng - Brass
Đai ốc - Wheel nut : Đồng - Brass
Vòng ôm ống - O ring : Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"
DN(mm)	15
A(mm)	12
B(mm)	48

BỘ NỐI NHANH ỐNG MỀM 3/4" - 14NPT - QUICK CONNECT

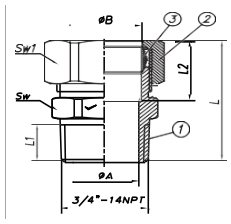

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đồng không chì - Lead free.
Đường ren tiêu chuẩn NPT
NPT Threads standard
Áp lực làm việc Max. 16 bar
Max. working pressure: 16 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 120 ^{o}C
Max. working temperature: 120 ^{o}C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân - Body	: Đồng - brass
Đai ốc - Wheel nut	: Đồng - brass
Vòng ôm: Sleeve	: Đồng - brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	3/4-5/8	3/4-7/8
DN(mm)	16	22
L (mm)	43.7	44.5
L1 (mm)	15	13.8
L2 (mm)	18.5	21.7
ØA (mm)	20.5	20.8
ØB (mm)	16	20.8
S (mm)	27	28.7
S1 (mm)	24	31.9

BỘ NỐI NHANH ỐNG MỀM REN NGOÀI

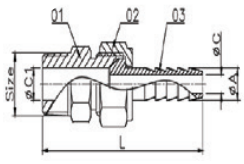

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

- Bộ nối nhanh ống mềm ren ngoài.
- Áp lực làm việc Max: 16 Bar

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân	: Đồng - Brass
Đai ốc	: Đồng - Brass
Nối ống mềm	: Đồng - Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4-5/8	3/4-7/8
DN(mm)	16	22
C(mm)	43.7	44.5
D(mm)	15	13.8
A(mm)	18.5	21.7
L(mm)	20.5	20.8

NỐI ỐNG MỀM VÒI/HOSE CONNECTOR

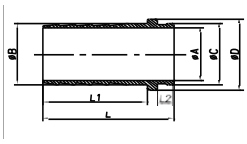

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Nối ống mềm vòi | Hose connector.
Chất liệu bằng đồng hoặc đồng mạ |
Đường ren tiêu chuẩn BS | BS Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2	1/2 - 3/4	3/4	1
DN	15	15 - 20	20	25
L (mm)	31	30.25	35	40
L1 (mm)	25	25	28	33
L2 (mm)	4	4.75	4.5	4.5
ØA (mm)	12.8	11	17.8	23.8
ØB (mm)	15	14.8	20.5	26
ØC (mm)	14.8	17	20.8	25.8
ØD (mm)	18.5	21	24	30

RACCO

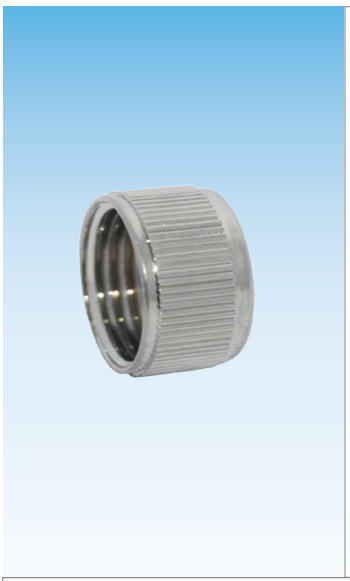

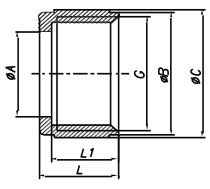

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Rắc co đầu vòi | Unions
Chất liệu bằng đồng hoặc đồng mạ | Đường ren tiêu chuẩn BS21/ISO 228-1-2000
BS21/ISO 228-1-2000 Threads standard .
Áp lực làm việc Max. 16 bar | Max. working pressure: 16 bar

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(Inch)	1/2	1/2 - 3/4	3/4	1
DN(mm)	15	15 - 20	20	25
L (mm)	13	12	12	14.5
L1 (mm)	11	10	10	12.5
ØA (mm)	15.5	15.5	22	26.5
ØB (mm)	22.5	28	28	35.5
ØC (mm)	23.5	29	29	36

LƠ ĐỒNG / BRASS BUSHINGS

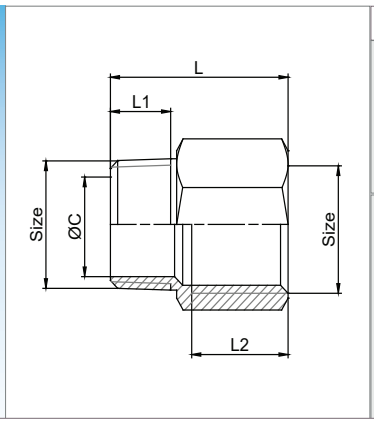

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"x L26	1/2"x L30
DN(mm)	15 x L26	15 x L30
ØC(mm)	16	16
L(mm)	26	30
L1(mm)	11	12
L2(mm)	11.5	14
S (mm)	23	23

LƠ ĐỒNG REN NGOÀI / BRASS BUSHING, MALE THREAD

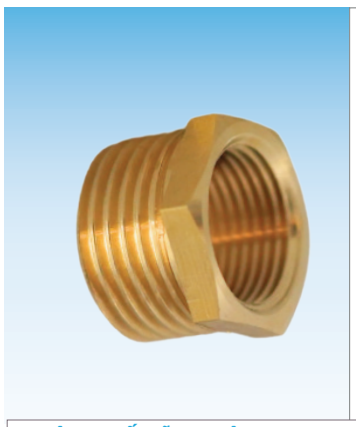

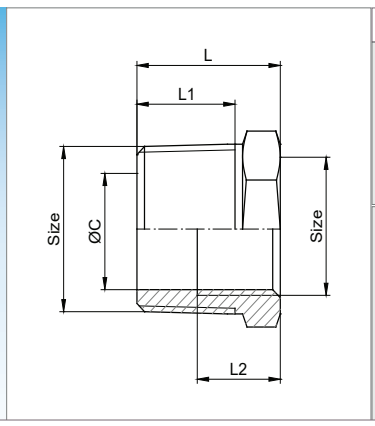

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000

BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard

Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar

Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"x1/4"xL16	1/2"x3/8"xL16	3/4"x1/2"xL16
DN(mm)	15x8xL16	15x10xL16	20x15xL16
ØC(mm)	16	15	19.1
L(mm)	16	16	16
L1(mm)	11	11	10.5
L2(mm)	7.8	14	14
S (mm)	20.5	20.5	20.5

KÉP ĐỒNG / BRASS HEXAGON NIPPLES

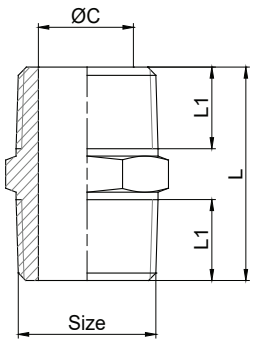

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2"xL30	1/2"xL32	1/2xL34
DN(mm)	15xL30	15xL32	15xL34
ØC(mm)	15	15	15
L(mm)	30	32	34
L1(mm)	11	11	12.5
S (mm)	20.5	20.5	20.5

TÊ ĐỒNG REN NGOÀI / BRASS TEE,MALE THREAD

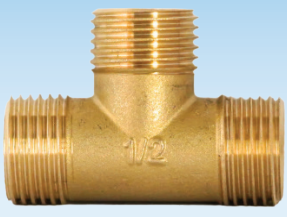

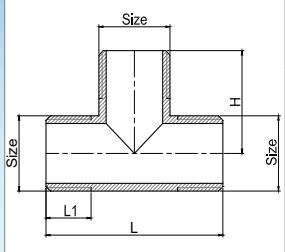

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2" x L48	1/2" x L51
DN(mm)	15	15
L(mm)	48	51
L1(mm)	11	12.5
H(mm)	23.7	25.2

RACCO ĐỒNG HỒ - BRASS UNION FOR WATER METER

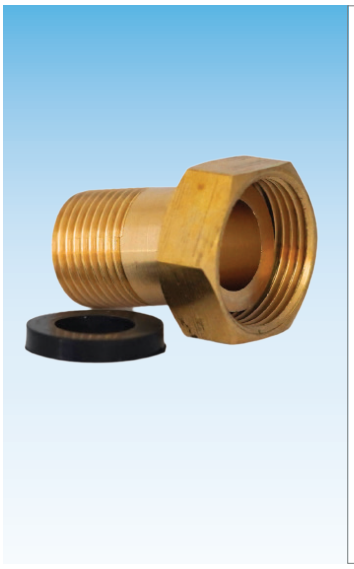

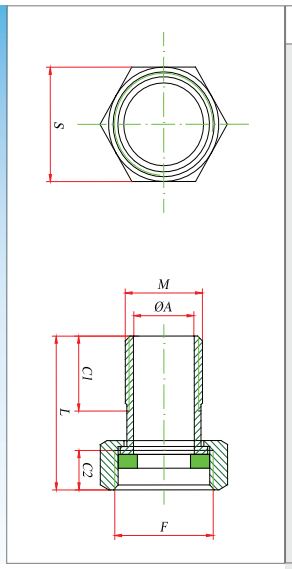

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	3/4"
DN(mm)	20
ØA(mm)	20
ØB(mm)	15.5
ØC(mm)	20.6
L(mm)	46
L1(mm)	12
L2(mm)	13

VAN CỬA NHỰA PP-R CỐT ĐỒNG - PP-R GATE VALVE, BRASS CORE

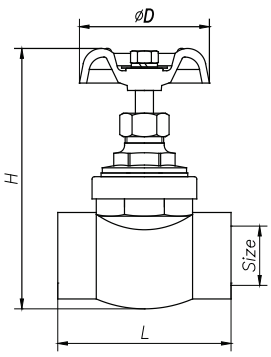

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van cửa thân nhựa PP-R, thân van màu xanh lá hoặc màu ghi
Non rising stem, PP-R plastic body, green or light gray color body
Van dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 20 Bar - Max. working pressure. 20 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van- Body:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Cốt thân - Brass core:	Đồng - Brass
Nắp - Bonnet:	Đồng - Brass
Đĩa - Disc:	Đồng - Brass
Trục - Stem:	Đồng - Brass
Ốc đệm - Gland nut:	Đồng - Brass
Ốc áp lực - Lock nut:	Đồng - Brass
Đệm trục - Glan ring	Đồng - Brass
Đệm nhãn hiệu - Name plate:	Nhôm - Aluminium
Gioăng thân - Gland packing:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O-Ring:	Teflon - PTFE
Đệm vênh - Spring washers:	SUS 304
Ốc tay - Wheel nut:	SUS 304
Tay van - Handwheel:	Gang - Cast Iron

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2″	3/4″	1″	1 1/4″	1 1/2″	2″
DN	20	25	32	40	50	63
L	65	72	80	100	114	130
H	94	103	125	146	166	194
ØD	53.5	53.5	60	72	72	77

VAN BI NHỰA PP-R - PP-R BALL VALVE

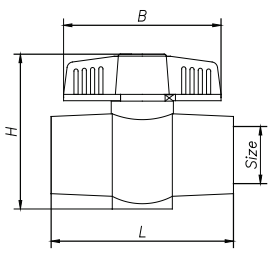

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van bi nhựa PP-R, thân van màu xanh lá hoặc màu ghi
Plastic PP-R Ball Valve, green or light gray color body
Van dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 20 Bar- Max. working pressure. 20 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C- Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Trục bi - Stem, ball:	Nhựa ABS - ABS Plastic
Tay van - Lever handle:	Nhựa ABS - ABS Plastic
Gioăng bi - Seats:	Teflon - PTFE
Gioăng trục - O Ring:	Cao su - NBR

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2″	3/4″	1″
DN	20	25	32
L	74	87	96
H	62.5	73	85
B	66	76	85

TÊ REN TRONG - FEMALE TEE

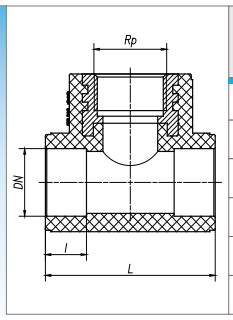

Quy Cách DNxR	L (mm)	l (mm)
20x1/2″	26.5	15.5
20x3/4″	26.5	15.5
25x1/2″	30	17
25x3/4″	30	17
32x1/2″	32	19
32x3/4″	32	19

TÊ REN NGOÀI - MALE TEE

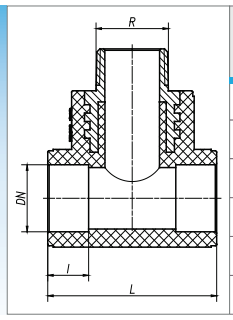

Quy Cách DN	L (mm)	l (mm)
20x1/2″	53	15.5
20x3/4″	53	15.5
25x1/2″	62	17
25x3/4″	62	17
32x1/2″	72	19
32x3/4″	72	19

NỐI THẲNG - SOCKET

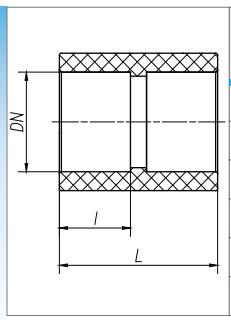

Quy Cách DN	L (mm)	l (mm)
20	34	15.5
25	38	17
32	42	19
40	47	21.5
50	53	24.5
63	62	28

NỐI THẲNG CHUYỂN BẬC - REDUCES

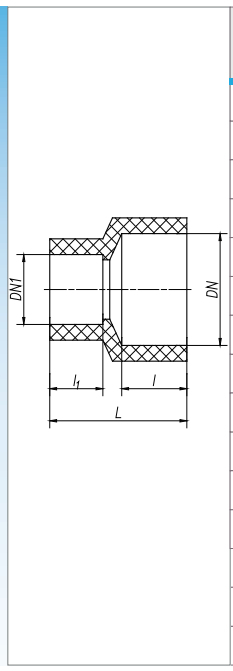

Quy Cách DN	L (mm)	l (mm)	l_1 (mm)
25x20	38	17	15.5
32x20	40	19	15.5
40x20	44	21.5	15.5
50x20	50	24.5	15.5
63x20	56	28	15.5
32x25	43	19	17
40x25	45	21.5	17
50x25	51	24.5	17
63x25	58	28	17
40x32	46	21.5	19
50x32	51	24.5	19
63x32	57	28	19
50x40	52	24.5	21.5
63x40	59	28	21.5
63x50	60	28	24.5

NỐI GÓC REN TRONG 90° - FEMALE ELBOW 90°

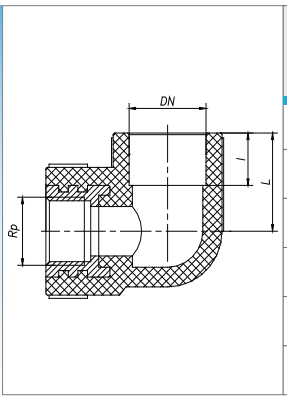

Quy Cách DNxR	L (mm)	l (mm)
20x1/2″	26.5	15.5
20x3/4″	26.5	15.5
25x1/2″	30	17
25x3/4″	30	17
32x1/2″	32	19
32x3/4″	32	19

NỐI GÓC REN NGOÀI 90° - MALE ELBOW 90°

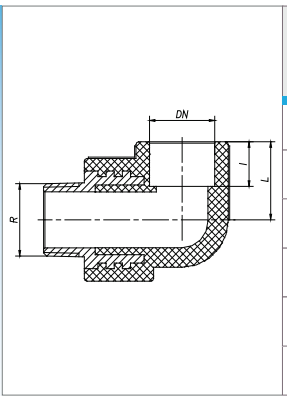

Quy Cách DNxR	L (mm)	l (mm)
20x1/2″	26.5	15.5
20x3/4″	26.5	15.5
25x1/2″	30	17
25x3/4″	30	17
32x1/2″	32	19
32x3/4″	32	19

NỐI THẲNG REN TRONG - FEMALE SOCKET

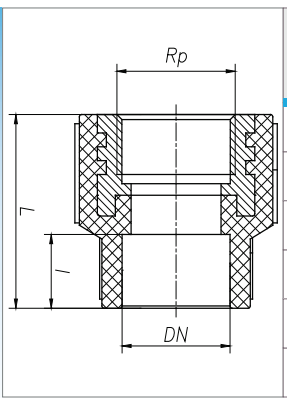

Quy Cách DNxR	L (mm)	l (mm)
20x1/2″	39	15.5
20x3/4″	39	15.5
25x1/2″	43	17
25x3/4″	43	17
32x1/2″	51	19
32x3/4″	51	19

NỐI THẲNG REN NGOÀI - MALE SOCKET

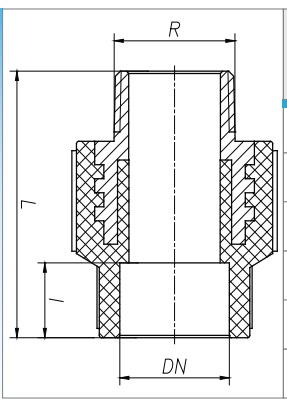

Quy Cách DNxR	L (mm)	l (mm)
20x1/2″	53	15.5
20x3/4″	53	15.5
25x1/2″	62	17
25x3/4″	62	17
32x1/2″	72	19
32x3/4″	72	19

NỐI GÓC 45° - ELBOW 45°

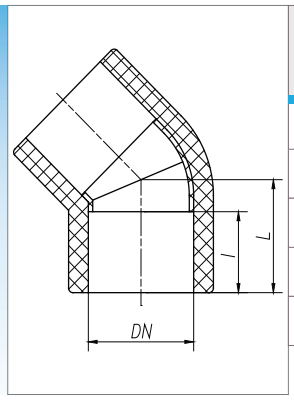

Quy Cách DN	L (mm)	l (mm)
20	22.5	15.5
25	25.5	17
32	30	19
40	32	21.5
50	36	24.5

NỐI GÓC 90° - ELBOW 90°

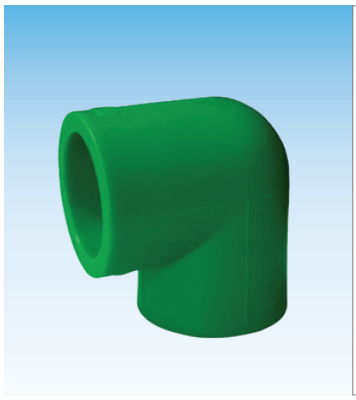

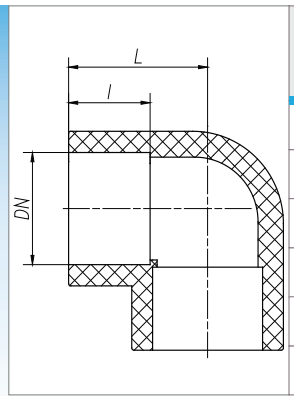

Quy Cách DN	L (mm)	l (mm)
20	25.5	15.5
25	30	17
32	36	19
40	41.5	21.5
50	49.5	24.5
63	60	28

NỐI CHỮ T - TEE

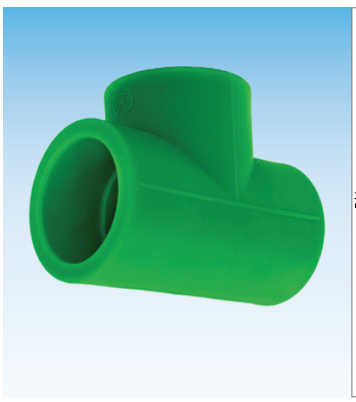

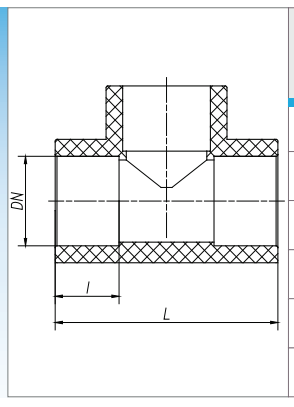

Quy Cách DN	L (mm)	l (mm)
20	53	15.5
25	64	17
32	72	19
40	84	21.5
50	103	24.5
63	124	28

NỐI CHỮ T CHUYỂN BẬC - REDUCES TEE

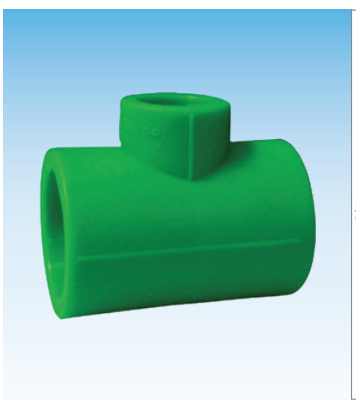

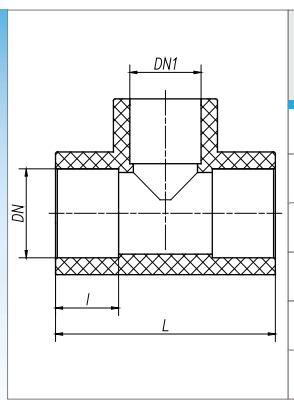

Quy Cách DN	L (mm)	l (mm)
25x20	56	17
32x20	60	19
32x25	66	19
40x20	66	21.5
40x25	72	21.5
40x32	77	21.5

VÒI NHỰA SEN LẠNH 3 NGẢ- 3-WAY PLASTIC HOSE FAUCET

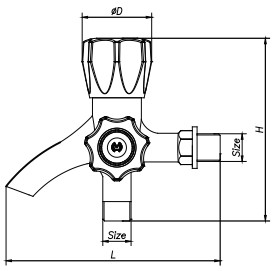

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa sen lạnh 3 ngả, thân vòi màu trắng sữa
3-way plastic hose faucet, milky-white color body
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Tay vòi - Handwheel:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng thân - Gland packing:	Cao su - NBR
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Tấm đệm - Gasket:	Nhựa PP - PP Plastic
Nút bịt - Button:	Nhựa mica - Mica Plastic
Tấm tem - Label:	Nhựa PP - PP Plastic
Tấm lót tem - Pads:	Nhựa PP - PP Plastic
Vít M3x10 - Screws:	Thép CT3 - Ct3 steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2″
DN	15
L	157
H	136
ØD	48

VÒI NHỰA MH TAY GẠT 90° PLASTIC BIB COCK, 90° LEVER HANDLE, MH BRAND

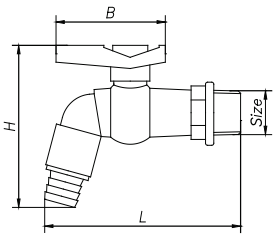

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa tay gạt MH, thân vòi màu trắng sữa
Plastic bib cock, lever handle, MH Brand , milky-white color body
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40° C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng bi - O-Ring:	Nhựa PVC - PVC Plastic
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Tay gạt - Lever handle:	Nhựa PP - PP Plastic

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2″	3/4″
DN	15	20
L	95	95
H	77	77
B	53	53

VÒI NHỰA MH NÚM VẶN - PLASTIC BIB COCK, HANDWHEEL, MH BRAND

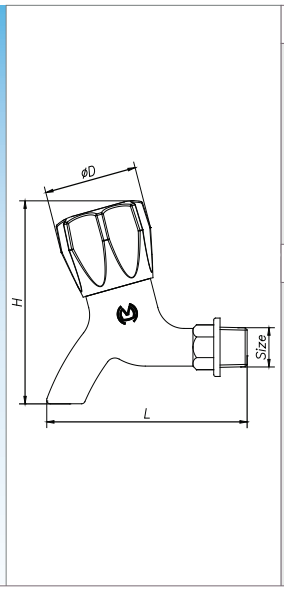

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa núm xoay MH, thân vòi màu trắng sữa
Plastic bib cock, handwheel, MH Brand, milky-white color body
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Tay vòi - Handwheel:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng thân - Gland packing:	Cao su - NBR
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Tấm đệm - Gasket:	Nhựa PP - PP Plastic
Nút bịt - Button:	Nhựa mica - Mica Plastic
Tấm tem - Label:	Nhựa PP - PP Plastic
Tấm lót tem - Pads:	Nhựa PP - PP Plastic
Vít M3x10 - Screws:	Thép CT3 - Ct3 steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2"	3/4"
DN	15	20
L	111	111
H	110	110
ØD	48	48

VÒI NHỰA MH NỐI ỐNG MỀM NÚM VẶN - PLASTIC BIB COCK, HANDWHEEL, MH BRAND

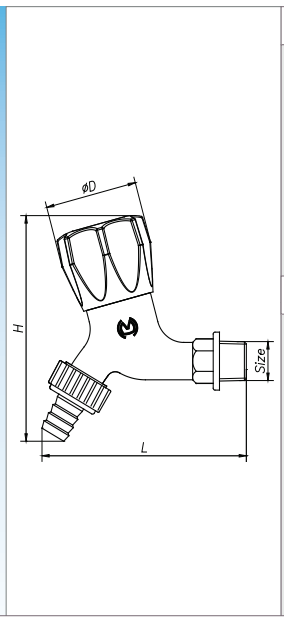

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa núm xoay MH có nối ống mềm bằng nhựa hoặc Đồng mạ Niken, thân vòi màu trắng sữa
Plastic bib cock, handwheel, with plastic or Brass - Niken plated coupling, MH Brand, milky-white color body
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Tay vòi - Handwheel:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng thân - Gland packing:	Cao su - NBR
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Tấm đệm - Gasket:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Nút bịt - Button:	Nhựa mica - Mica Plastic
Vít M3x10 - Screws:	Thép CT3 - Ct3 steel
Đai ốc zacco:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Gioăng đầu vòi:	Cao su - NBR
Nối ống mềm:	Nhựa PP (Inox) - PP Plastic, (Stainless steel)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2"	3/4"
DN	15	20
L	111	111
H	110	110
ØD	48	48

VÒI NHỰA MH - PLASTIC BIB COCK, MH BRAND

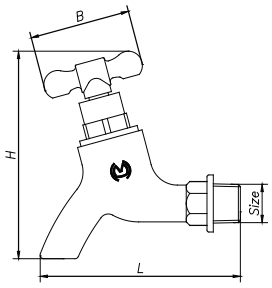

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa núm xoay MH, thân vòi màu trắng sữa
Plastic bib cock, rotation handle, MH Brand, milky-white color body
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Tay vòi - Handwheel:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng thân - Gland packing:	Cao su - NBR
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Tấm đệm - Gasket:	Nhựa PP - PP Plastic
Nút bịt - Button:	Nhựa mica - Mica Plastic
Vít M3x10 - Screws:	Thép CT3 - Ct3 steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2″	3/4″
DN	15	20
L	111	111
H	113	113
B	56	56

VÒI NHỰA MH NỐI ỐNG MỀM TAY XOAY - PLASTIC BIB COCK, ROTATION HANDLE, MH BRAND

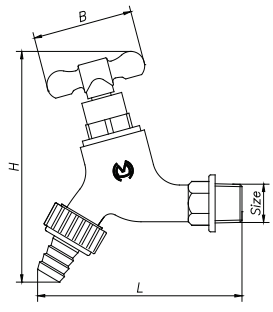

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa tay xoay MH có nối ống mềm bằng nhựa hoặc Đồng mạ Niken , thân vòi màu trắng sữa
Plastic bib cock, rotation handle, with plastic or Brass - Niken plated cou pling, MH Brand , milky-white colorbody
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Tay vòi - Handwheel:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng thân - Gland packing:	Cao su - NBR
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Gioăng đĩa - O-Ring:	Cao su - NBR
Tấm đệm - Gasket:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Nút bịt - Button:	Nhựa mica - Mica Plastic
Vít M3x10 - Screws:	Thép CT3 - Ct3 steel
Đai ốc zacco:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng đầu vòi:	Cao su - NBR
Nối ống mềm:	Nhựa PP, (Inox) - PP Plastic, (Stainless steel)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2″	3/4″
DN	15	20
L	111	111
H	110	110
B	48	48

VÒI NHỰA ĐĨA CERAMIC TAY GẠT - PLASTIC BIB COCK, LEVER HANDLE, CERAMIC DISC

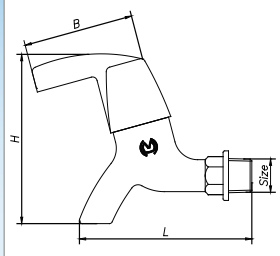

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa tay gạt đĩa ceramic, thân vòi màu trắng sữa, thân vòi màu trắng sữa
Plastic bib cock, lever handle, ceramic disc, milky-white color body
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng thân - Gland packing:	Cao su - NBR
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Lõi đệm - Gasket:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Đĩa - Disc:	Sứ - Ceramic
Nút bịt - Cap:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Đệm đầu trục- O-ring:	Silicon
Vít M3x10 - Screws:	Thép CT3 - Ct3 steel

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2"	3/4"
DN	15	20
L	111	111
H	100	100
B	72	72

VÒI NHỰA ĐĨA CERAMIC- NỐI ỐNG MỀM TAY GẠT -PLASTIC BIB COCK, LEVER HANDLE, CERAMIC DISC

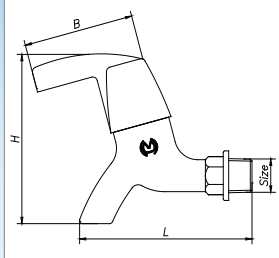

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Vòi nhựa tay gạt đĩa ceramic có nối ống mềm bằng nhựa hoặc Đồng mạ Niken, thân vòi màu trắng sữa - Plastic bib cock, lever handle, ceramic disc, with plastic or Brass - Niken plated coupling , milky-white color body
Vòi dùng cho nước sạch - Used for Water
Tiêu chuẩn DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Standard DIN 8077: 2008; DIN 8078: 2008; DIN 16962
Áp lực làm việc Max 6 Bar - Max. working pressure. 6 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 40°C - Max. working temperature: 40°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân vòi - Body:	Nhựa PP - PP Plastic
Nắp vòi - Bonnet:	Nhựa PP - PP Plastic
Trục vòi - Stem:	Nhựa PP - PP Plastic
Tay vòi - Lever handle:	Nhựa PP - PP Plastic
Gioăng thân - Gland packing:	Cao su - NBR
Gioăng trục - O-Ring:	Cao su - NBR
Lõi đệm - Gasket:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Đĩa - Disc:	Sứ - Ceramic
Nút bịt - Cap:	Nhựa PP - PP Plastic
Đệm đầu trục- O-ring:	Silicon
Vít M3x10 - Screws:	Thép CT3 - Ct3 steel
Đai ốc zacco:	Nhựa PP-R - PP-R Plastic
Gioăng đầu vòi:	Cao su - NBR
Nối ống mềm:	Nhựa PP - PP Plastic, (Stainless steel)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size	1/2"	3/4"
DN	15	20
L	114	114
H	116	116
B	72	72

CỐT VAN CỬA ÉP NHỰA/ GATE VALVE CORE FOR PLASTIC COMPRESSED

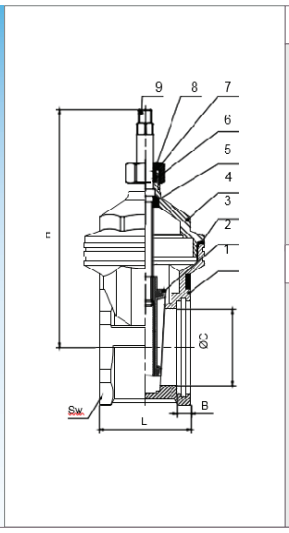

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van cửa ty chìm, nêm đặc - Non rising stem, Solid wedge
Van dùng làm cốt ép van nhựa PPR
Used for PPR Plastic gate valve compressed.
Áp lực làm việc Max.10 Bar - Max. working pressure. 10 Bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C
Max. working temperature: 90°C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Thân van - Body	:	Đồng-Brass
Đĩa van - Disc	:	Đồng-Brass
Gioăng thân - Gland packing	:	Teflon - PTFE
Nắp van - Bonnet	:	Đồng-Brass
Ốc đệm - Gland nut	:	Đồng-Brass
Vòng đệm - Gland ring	:	Đồng-Brass
Gioăng trục - O ring	:	Teflon - PTFE
Ốc áp lực - Lock nut	:	Đồng-Brass
Trục van - Stem	:	Đồng-Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(Inch)	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
DN(mm)	20	25	32	40	50	63
B (mm)	4	4.3	5	6	7	8
ØD (mm)	14.5	19	24	30	36	46
H (mm)	71.5	80	92	109	122.5	143
L (mm)	27	30	34	41	47	54.5
Sw (mm)	24	31	37	46	52	65

CỐT VAN CẦU ÉP NHỰA/ GLOBE VALVE CORE FOR PLASTIC COMPRESSED

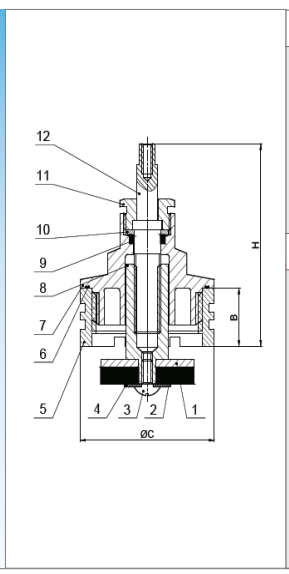

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Van cầu, thân ép nhựa, nối ren.
Globe valve, compressed plastic body, Screwed ends.
Van chuyên dùng làm cốt ép van nhựa PPR
Used for PPR Plastic valve compressed.
Áp lực làm việc Max. 10 bar - Max.working pressure: 10 bar
Nhiệt độ làm việc Max. 90°C - Max. working temperature: 90 C

VẬT LIỆU - MATERIAL

Đệm đĩa - Gland disc	:	Đồng-Brass
Nêm - Disc	:	Cao su NBR
Vít đĩa - Screw	:	CT3
Nong đen - washer	:	CT3
Cốt thân -body	:	Đồng-Brass
Gioăng thân - Gland packing	:	Teflon - PTFE
Nắp van - Bonnet	:	Đồng-Brass
Trục dẫn - Driving axle	:	Đồng-Brass
Gioăng trục - O ring	:	Teflon - PTFE
Đệm trục - Gland ring	:	Đồng-Brass
Ốc áp lực - Lock nut	:	Đồng-Brass
Trục van - Stem	:	Đồng-Brass

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(Inch)	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2
DN(mm)	15	20	25	32	40
B (mm)	17.0	17.0	17.0	18.0	19.0
ØC (mm)	27.0	33.0	33.0	40.0	51.0
H (mm)	61.0	62.0	62.0	62.5	66.0

REN TRONG - BRASS INSERT FEMALE

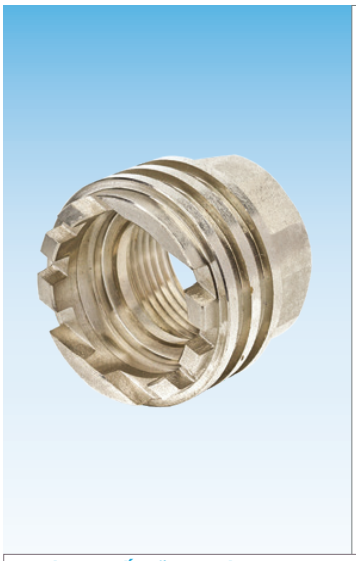

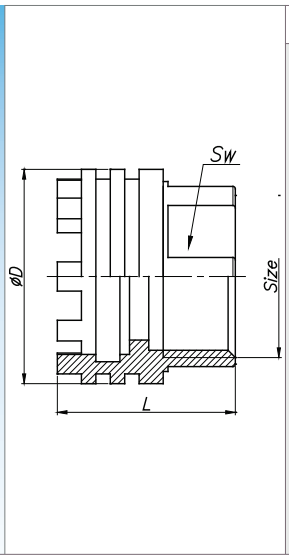

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	11/4″	11/2″	2″	21/2″	3″	4″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
ØD(mm)	29	34	45.5	54	62	77	92	110	132
L(mm)	21.5	23.5	35	38.5	42	46	57.5	59	58
Sw(mm)			39	47	54	68	86	96	122

REN NGOÀI - BRASS INSERT MALE

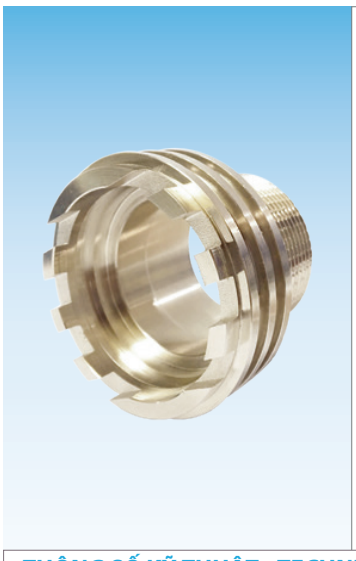

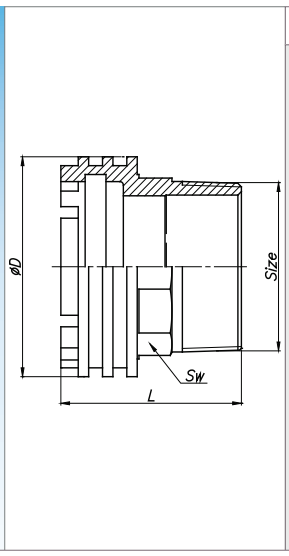

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 120°C - Max. working temperature: 120°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	11/4″	11/2″	2″	21/2″	3″	4″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50	65	80	100
ØD(mm)	27	34	40	54.5	60	74	91.5	101	131
L(mm)	30	36	37.5	51.5	55	70.5	84	95	91.5
Sw(mm)				42	49	64	81	96	122

RẮC CO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION

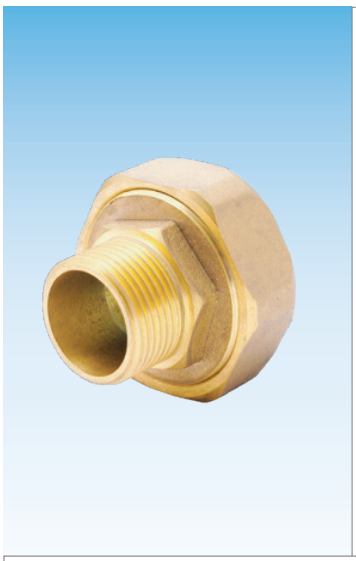

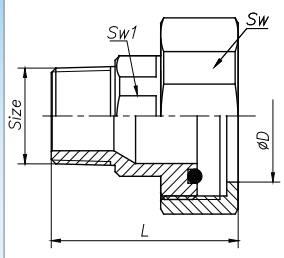

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	11/4″	11/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
ØD(mm)	29	34	44	52.5	65.5	82.5
L(mm)	39	39	46	50	52	58.5
Sw1(mm)	24	27	37	45	54	65
Sw(mm)	39	45	57	68	83	104

RẮC CO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION

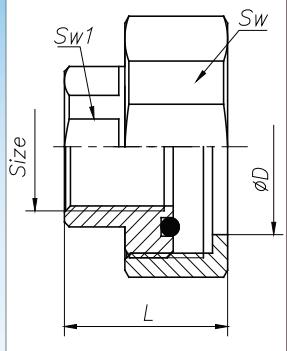

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Đường ren tiêu chuẩn BS 21/ ISO 228-1-2000
BS 21/ ISO 228-1-2000 Threads standard
Áp lực làm việc Max 16 Bar - Max. working pressure. 16 Bar
Nhiệt độ làm việc Max 90°C - Max. working temperature: 90°C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - TECHNICAL SPECIFICATIONS

Size(inch)	1/2″	3/4″	1″	11/4″	11/2″	2″
DN(mm)	15	20	25	32	40	50
ØD(mm)	29.2	34.2	44	53.5	65.5	82.5
L(mm)	27	28	32	38	42	44
Sw1(mm)	25	31	39	46	54	66
Sw(mm)	39	45	57	68	83	104

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

ĐỒNG HỒ THÂN GANG NỐI REN - NHÃN HIỆU FUZHOU

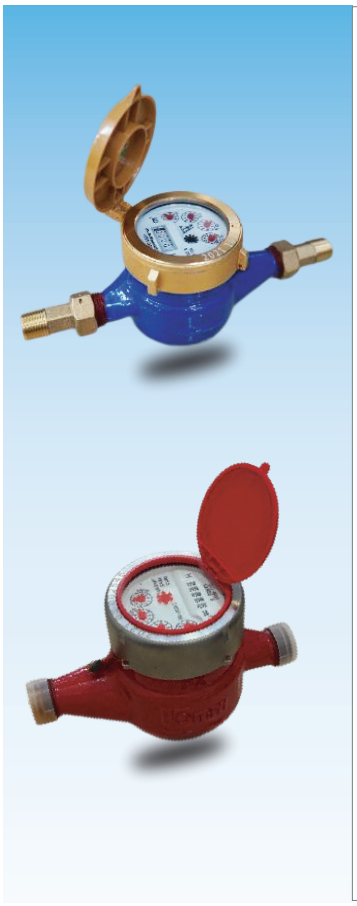

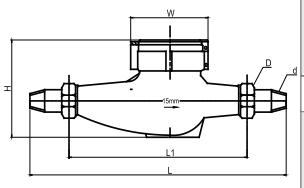

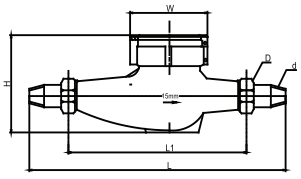

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Là đồng hồ cơ hoặc từ
Tính năng đồng hồ đạt tiêu chuẩn ISO 4064, cấp B
Độ bền cao, phù hợp với khí hậu và thời tiết Việt Nam
Chuyên dùng cho nước lạnh, nhiệt độ max 30°C
Chuyên dùng cho nước nóng, nhiệt độ max 90°C
Kích thước từ 15mm đến 40mm

LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

- Chọn đồng hồ nước tương ứng với đường kính ống và lưu lượng dòng chảy để tránh hiện tượng quá tải
- Khi lắp đồng hồ chú ý đến chiều mũi tên bên ngoài đồng hồ, lắp mũi tên theo chiều chảy của dòng nước
- Lắp đồng hồ phải cố định chắc chắn và vặn ốc hãm
- Rửa sạch đường ống trước khi lắp đồng hồ, tránh việc dùng nước bẩn, lẫn sỏi cát làm ảnh hưởng đến độ chính xác của đồng hồ
- Trong quá trình sử dụng nếu trong ống có lẫn cát, tạp chất làm đồng hồ chạy không chính xác (nhanh hơn hoặc chậm hơn bình thường) hoặc không hoạt động cần đem đồng hồ đi sửa chữa và kiểm tra

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích cỡ DN	Lưu lượng quá tải Qs	Lưu lượng thông thường Qn	Cấp chính xác	Lưu lượng chuyển tiếp Qt	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin	Số đọc lớn nhất	Số đọc nhỏ nhất	Chiều dài		Chiều rộng	Chiều cao	Trọng lượng (KG)
								mm				
	(m3/h)			(m3/h)		m3		L	L1	W	H	
15	3,0	1,5	A	0,150	0,045	99999	0,0001	260	165	98	110	1.4
			B	0,120	0,030							
20	5,0	2,5	A	0,250	0,075			300	195	98	115	1.8
			B	0,200	0,050							
25	7,0	3,5	A	0,350	0,105			345	225	102	120	2.5
			B	0,280	0,070							
32	12,0	6,0	A	0,600	0,180			385	230	105	125	2.7
			B	0,480	0,120							
40	20,0	10,0	A	1,0	0,300	99999	0,001	373	245	125	155	4.7
			B	0,800	0,200							

ĐỒNG HỒ THÂN GANG NỐI BÍCH - NHÃN HIỆU FUZHOU

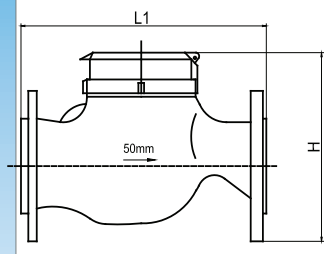

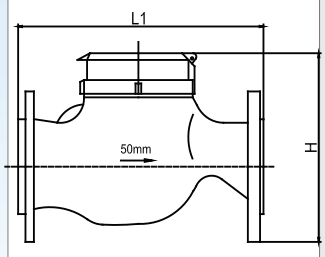

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Là đồng hồ cơ hoặc từ
Tính năng đồng hồ đạt tiêu chuẩn ISO 4064, cấp B
Độ bền cao, phù hợp với khí hậu và thời tiết Việt Nam
Chuyên dùng cho nước lạnh, nhiệt độ max 30°C
Kích thước từ 50mm đến 200mm

LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

- Chọn đồng hồ nước tương ứng với đường kính ống và lưu lượng dòng chảy để tránh hiện tượng quá tải
- Khi lắp đồng hồ chú ý đến chiều mũi tên bên ngoài đồng hồ, lắp mũi tên theo chiều chảy của dòng nước
- Lắp đồng hồ phải cố định chắc chắn và vặn ốc hãm
- Rửa sạch đường ống trước khi lắp đồng hồ, tránh việc dùng nước bẩn, lẫn sỏi cát làm ảnh hưởng đến độ chính xác của đồng hồ
- Trong quá trình sử dụng nếu trong ống có lẫn cát, tạp chất làm đồng hồ chạy không chính xác (nhanh hơn hoặc chậm hơn bình thường) hoặc không hoạt động cần đem đồng hồ đi sửa chữa và kiểm tra

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích Cỡ (mm)	Chiều Dài	Chiều rộng	Chiều cao	Lưu lượng quá tải Q4	Lưu lượng thông thường Q3	Phạm vi đo lường (Q3/Q1)	Lưu lượng dòng chảy chuyển tiếp Q2	Lưu lượng dòng chảy tối thiểu Q1	Số đọc lớn nhất	Số đọc nhỏ nhất	Đường kính bulông (mm)	Kích cỡ bulong x số cái	Trọng Lượng (KG)
	(mm)						(m^3/h)						
	L	W	H	(m^3/h)			Q2/Q1=6.3		(m^3)				
50	280	165	235	31.25	25	R50	3.15	0.5	999999	0.01	125	M16x4	11
80	370	200	290	78.75	63		7.938	1.26			160	M16x4	12
100	370	220	310	125	100		12.6	2			180	M16x8	15
150	500	285	445	312.5	250		31.5	5	9999999	0.1	240	M20x8	31
200	500	340	565	500	400		50.4	8			295	M20x8	46

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

ĐỒNG HỒ THÂN GANG NỐI REN - NHÃN HIỆU FUDA

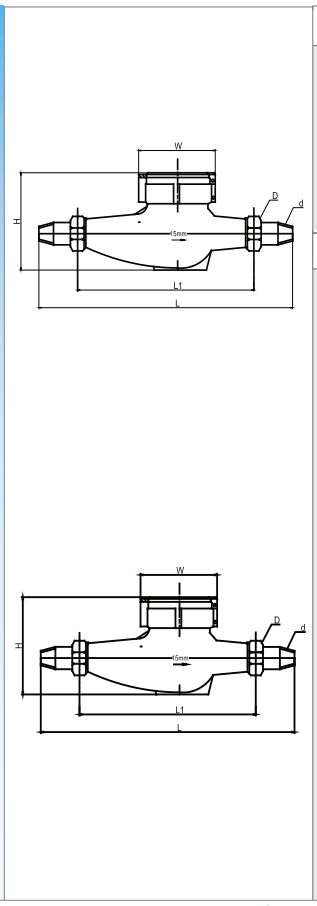

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Là đồng hồ cơ hoặc từ
Tính năng đồng hồ đạt tiêu chuẩn ISO 4064, cấp B
Độ bền cao, phù hợp với khí hậu và thời tiết Việt Nam
Chuyên dùng cho nước lạnh, nhiệt độ ≤ 50ºC
Chuyên dùng cho nước nóng, nhiệt độ ≤ 90ºC
Kích thước từ 15mm đến 40mm

LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

- Chọn đồng hồ nước tương ứng với đường kính ống và lưu lượng dòng chảy để tránh hiện tượng quá tải
- Khi lắp đồng hồ chú ý đến chiều mũi tên bên ngoài đồng hồ, lắp mũi tên theo chiều chảy của dòng nước
- Lắp đồng hồ phải cố định chắc chắn và vặn ốc hãm
- Rửa sạch đường ống trước khi lắp đồng hồ, tránh việc dùng nước bẩn, lẫn sỏi cát làm ảnh hưởng đến độ chính xác của đồng hồ
- Trong quá trình sử dụng nếu trong ống có lẫn cát, tạp chất làm đồng hồ chạy không chính xác (nhanh hơn hoặc chậm hơn bình thường) hoặc không hoạt động cần đem đồng hồ đi sửa chữa và kiểm tra

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích cỡ DN	Lưu lượng quá tải Qs	Lưu lượng thông thường Qn	Cấp chính xác	Lưu lượng chuyển tiếp Qt	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin	Số đọc lớn nhất	Số đọc nhỏ nhất	Chiều dài		Chiều rộng	Chiều cao	Trọng lượng (KG)
								mm				
	(m3/h)			(m3/h)		m3		L	L1	W	H	
15	3,0	1,5	A	0,150	0,045	99999	0,0001	260	165	98	110	1.4
			B	0,120	0,030							
20	5,0	2,5	A	0,250	0,075			300	195	98	115	1.8
			B	0,200	0,050							
25	7,0	3,5	A	0,350	0,105			345	225	102	120	2.5
			B	0,280	0,070							
32	12,0	6,0	A	0,600	0,180			385	230	105	125	2.7
			B	0,480	0,120							
40	20,0	10,0	A	1,0	0,300	99999	0,001	373	245	125	155	4.7
			B	0,800	0,200							

ĐỒNG HỒ THÂN GANG NỐI BÍCH - NHÃN HIỆU FUDA

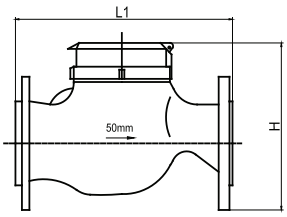

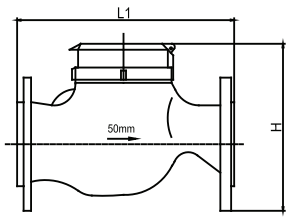

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Là đồng hồ cơ hoặc từ
Tính năng đồng hồ đạt tiêu chuẩn ISO 4064, cấp B
Độ bền cao, phù hợp với khí hậu và thời tiết Việt Nam
Chuyên dùng cho nước lạnh, nhiệt độ max 30°C
Kích thước từ 50mm đến 200mm

LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

- Chọn đồng hồ nước tương ứng với đường kính ống và lưu lượng dòng chảy để tránh hiện tượng quá tải
- Khi lắp đồng hồ chú ý đến chiều mũi tên bên ngoài đồng hồ, lắp mũi tên theo chiều chảy của dòng nước
- Lắp đồng hồ phải cố định chắc chắn và vặn ốc hãm
- Rửa sạch đường ống trước khi lắp đồng hồ, tránh việc dùng nước bẩn, lẫn sỏi cát làm ảnh hưởng đến độ chính xác của đồng hồ
- Trong quá trình sử dụng nếu trong ống có lẫn cát, tạp chất làm đồng hồ chạy không chính xác (nhanh hơn hoặc chậm hơn bình thường) hoặc không hoạt động cần đem đồng hồ đi sửa chữa và kiểm tra

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích Cỡ (mm)	Chiều Dài	Chiều rộng	Chiều cao	Lưu lượng quá tải Q4	Lưu lượng thông thường Q3	Phạm vi đo lường (Q3/Q1)	Lưu lượng dòng chảy chuyển tiếp Q2	Lưu lượng dòng chảy tối thiểu Q1	Số đọc lớn nhất	Số đọc nhỏ nhất	Đường kính bulông (mm)	Kích cỡ bulong x số cái	Trọng Lượng (KG)
	(mm)						(m^3/h)						
	L	W	H	(m^3/h)			Q2/Q1=6.3		(m^3)				
50	280	165	235	31.25	25	R50	3.15	0.5	999999	0.01	125	M16x4	11
80	370	200	290	78.75	63		7.938	1.26			160	M16x4	12
100	370	220	310	125	100		12.6	2			180	M16x8	15
150	500	285	445	312.5	250		31.5	5	9999999	0.1	240	M20x8	31
200	500	340	565	500	400		50.4	8			295	M20x8	46

NHÀ PHÂN PHỐI MINH HÒA
13-15 đường số 7, An Lạc A, Bình Tân, TP.HCM
0399.917.977 - www.vanvoiminhhoa.vn

ĐỒNG HỒ THÂN GANG NỐI REN - NHÃN HIỆU NINGBO

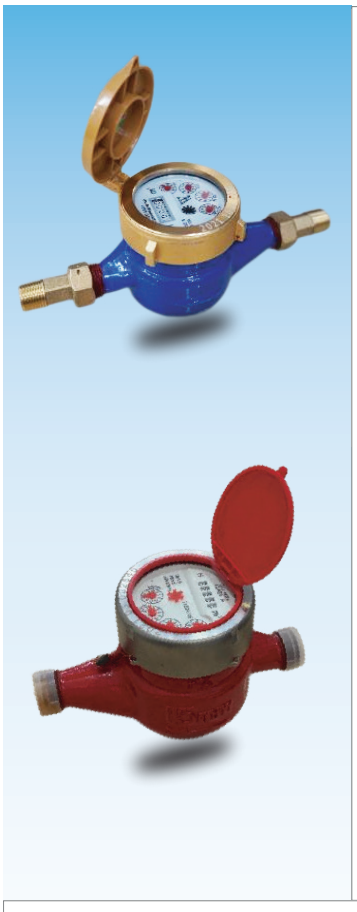

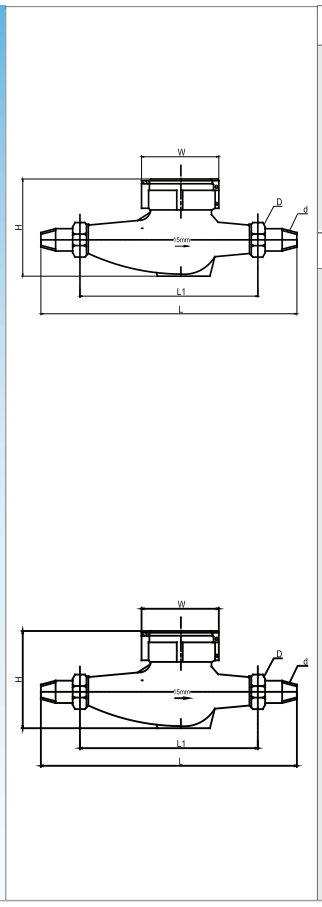

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Là đồng hồ cơ hoặc từ
Tính năng đồng hồ đạt tiêu chuẩn ISO 4064, cấp B
Độ bền cao, phù hợp với khí hậu và thời tiết Việt Nam
Chuyên dùng cho nước lạnh, nhiệt độ max 30ºC
Chuyên dùng cho nước nóng, nhiệt độ max 90ºC
Kích thước từ 15mm đến 40mm

LƯU Ý KHI SỬ DỤNG

- Chọn đồng hồ nước tương ứng với đường kính ống và lưu lượng dòng chảy để tránh hiện tượng quá tải
- Khi lắp đồng hồ chú ý đến chiều mũi tên bên ngoài đồng hồ, lắp mũi tên theo chiều chảy của dòng nước
- Lắp đồng hồ phải cố định chắc chắn và vặn ốc hãm
- Rửa sạch đường ống trước khi lắp đồng hồ, tránh việc dùng nước bẩn, lẫn sỏi cát làm ảnh hưởng đến độ chính xác của đồng hồ
- Trong quá trình sử dụng nếu trong ống có lẫn cát, tạp chất làm đồng hồ chạy không chính xác (nhanh hơn hoặc chậm hơn bình thường) hoặc không hoạt động cần đem đồng hồ đi sửa chữa và kiểm tra

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích cỡ DN	Lưu lượng quá tải Qs	Lưu lượng thông thường Qn	Cấp chính xác	Lưu lượng chuyển tiếp Qt	Lưu lượng nhỏ nhất Qmin	Số đọc lớn nhất	Số đọc nhỏ nhất	Chiều dài		Chiều rộng	Chiều cao	Trọng lượng (KG)
								mm				
	(m3/h)			(m3/h)		m3		L	L1	W	H	
15	3,0	1,5	A	0,150	0,045	99999	0,0001	260	165	98	110	1.4
			B	0,120	0,030							
20	5,0	2,5	A	0,250	0,075			300	195	98	115	1.8
			B	0,200	0,050							
25	7,0	3,5	A	0,350	0,105			345	225	102	120	2.5
			B	0,280	0,070							
32	12,0	6,0	A	0,600	0,180			385	230	105	125	2.7
			B	0,480	0,120							
40	20,0	10,0	A	1,0	0,300	99999	0,001	373	245	125	155	4.7
			B	0,800	0,200							

Hàng hóa của Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa đã và đang được xuất khẩu sang 17 quốc gia trên Thế giới

Hiện nay hàng hóa của Công ty Cổ phần đầu tư Minh Hòa đã có mặt tại 17 nước trên Thế giới. Năm 2015 Việt Nam ký kết hiệp định TPP và các hiệp định FTA quan trọng khác. Nhận thức đó là cơ hội đồng thời cũng là thử thách đối với các Doanh nghiệp Việt Nam. Để chủ động hội nhập, Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa đã tích cực tìm hiểu thị trường ngành hàng của các nước, tìm hiểu các tiêu chuẩn, thông lệ Quốc tế, tham gia các triển lãm, hội chợ, hội thảo nước ngoài như: Úc, Tây Ban Nha, Pháp... tham quan các nước: Mỹ, Đức, Nhật, Hàn... để tìm hiểu thị trường và nắm bắt cơ hội mới.

Vươn ra Thế giới là mục tiêu chiến lược và lâu dài của Công ty. Trong những năm tới, bằng những nỗ lực liên tục không ngừng, Công ty Cổ phần dầu tư Minh Hòa sẽ sớm tạo lập và khẳng định chỗ đứng riêng của mình trong thị trường khu vực và Thế giới.

MINH HOA Investment Joint Stock Company's Products have been ex-ported to 17 countries around world.

In 2015, Vietnam signed TPP agreement and other important FTA agree-ments. We are aware that this is an opportunity as well as challenge for Vietnamese enterpries.

To actively integrate, Minh Hoa Investment Joint Stock Company has actively explored the market of other contries, studied, international standards and routines, participated in exhibitions, fairs, seminars abroad such as Australia, Spain, France... We also paid visit to the United States, Germany, Japan, South Korea and some other countries to ind market and seize new opportunities.

Reaching out to the world is our company's long-term strategy. In the coming years, with unceasing efforts, the company will soon establish and af irm its own position in the regional and worldwide markets.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
MINH HÒA

Địa chỉ: Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long P.Thụy Phương - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội.

Điện thoại: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhoa.com.vn

Website: http://minhhoa.com.vn

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 632A đường Cộng Hòa - phường 13 Quận Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: +84 28 3 810 9200 / 3 810 1834

Fax: +84 28 3 810 9201

E-mail: cnminhhoa@vanvoiminhhoa.com.vn

MINH HOA
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Add: B2-4-4 Nam Thang Long Industrial Zone Thuy Phuong Ward - Bac Tu Liem District Ha Noi City.

Tel: +84 24 3537 0281 / 3537 0282

Fax: +84 24 3 537 0283

E-mail: kinhdoanh@minhhoa.com.vn

Website: http://minhhoa.com.vn

HOCHIMINH OFFICE BRAND

Add: 632A Cong Hoa Road - 13 Ward Tan Binh District - Ho Chi Minh City - Viet Nam.

Tel: +84 28 3 810 9200 / 3 810 1834

Fax: +84 28 3 810 9201

E-mail: cnminhhoa@vanvoiminhhoa.com.vn

MIHA - MBV - MI - TURA - TUBO - DALING - MHV - MH - MD

Hotline
098 404 1950